



ISSN: 2615-9597

Số 3
2020

TẠP CHÍ

Môi trường

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG

VIETNAM ENVIRONMENT ADMINISTRATION MAGAZINE (VEM) Website: tapchimoitruong.vn

**TẬP TRUNG KHẮC PHỤC Ô NHIỄM VÀ CẢI THIỆN
MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN, LÀNG NGHỀ**



**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG -
BƯỚC TIẾN LỚN VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRONG
DỰ ÁN LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (SỬA ĐỔI)**

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. Nguyễn Văn Tài

(Chủ tịch)

GS. TS. Nguyễn Việt Anh

GS. TS. Đặng Kim Chi

PGS. TS. Nguyễn Thế Chinh

GS. TSKH. Phạm Ngọc Đăng

TS. Nguyễn Thế Đồng

PGS. TS. Lê Thu Hoa

GS. TSKH. Đặng Huy Huỳnh

PGS. TS. Phạm Văn Lợi

PGS. TS. Phạm Trung Lương

GS. TS. Nguyễn Văn PhuỚc

TS. Nguyễn Ngọc Sinh

PGS. TS. Lê Kế Sơn

PGS. TS. Nguyễn Danh Sơn

PGS. TS. Trương Mạnh Tiến

TS. Hoàng Dương Tùng

PGS. TS. Trịnh Văn Tuyên

PHỤ TRÁCH TẠP CHÍ

Nguyễn Văn Thùy

Tel: (024) 61281438

● TRỤ SỞ TẠI HÀ NỘI:

Tầng 7, Lô E2, phố Dương Đình Nghệ,

P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Trí sự: (024) 66569135

Biên tập: (024) 61281446

Fax: (024) 39412053

Email: tapchimoitruongtcmt@vea.gov.vn

● THƯỜNG TRÚ TẠI TP. HỒ CHÍ MINH:

Phòng A 907, Tầng 9 - Khu liên cơ quan

Bộ TN&MT, số 200 Lý Chính Thắng,

P. 9, Q. 3, TP. HCM

Tel: (028) 66814471 - Fax: (028) 62676875

Email: tcmtphianam@vea.gov.vn

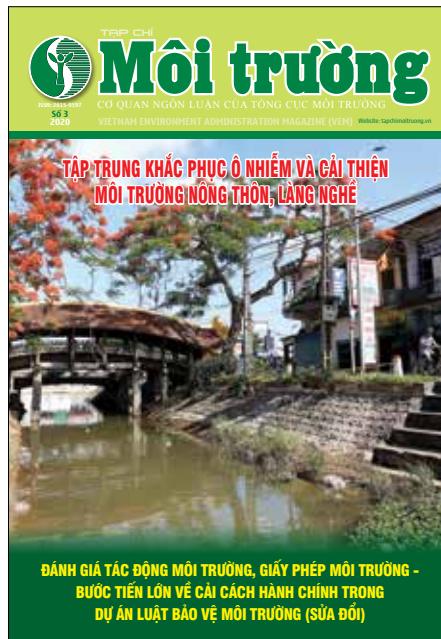
GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số 1347/GP-BTTTT cấp ngày 23/8/2011

Họa sỹ: Nguyễn Việt Hưng

Chế bản & in:

Cty CP In Văn hóa Truyền thông Hà Nội

Số 3/2020**Giá: 20.000đ**


▲ Cầu Ngói Chợ Lương bắc qua sông Trung Giang, nay thuộc xã Hải Anh, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định
(Ảnh: Trần Hữu Nguyên)

content



SỰ KIỆN - HOẠT ĐỘNG

- [7] • Bộ TN&MT phát động quyên góp ủng hộ phòng chống dịch Covid -19 và nhân dân bị ảnh hưởng bởi hạn hán, xâm nhập mặn
- [8] • Hãy góp phần giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu thông qua việc thay đổi các thói quen sử dụng nước hàng ngày
- [9] • Giờ Trái đất 2020: Cùng hành động nhằm đảo chiều những tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học



LUẬT PHÁP - CHÍNH SÁCH

- [10] TRẦN VĂN MINH, HOÀNG VĂN THỨC, NGUYỄN THƯỢNG HIỀN...:
Hiện trạng quản lý môi trường khu công nghiệp và một số kiến nghị, giải pháp
- [14] NGUYỄN GIA CUỜNG, NGUYỄN TRƯỜNG HUYNH: Đẩy mạnh công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên
- [16] PHAN THỊ TỐ UYÊN: Công tác khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề bị ô nhiễm nghiêm trọng
- [21] PHAN VĂN PHONG: Nam Định: Tăng cường công tác quản lý môi trường làng nghề
- [23] ĐẶNG SƠN HÀI: Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu từng bước chuyển đổi phương án xử lý chất thải sinh hoạt từ chôn lấp sang đốt, tái chế
- [26] NGUYỄN THANH GIANG, NGUYỄN THỊ THU HÀ: Thực trạng và giải pháp phát triển bền vững làng bột Sa Đéc

GÓP Ý DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (SỬA ĐỔI)

- [28] MAI THẾ TOÀN: Đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường - Bước tiến lớn về cải cách hành chính trong Dự án Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi)
- [32] NGUYỄN THỊ HUỆ: Một số đề xuất góp phần hoàn thiện các quy định về công cụ kinh tế trong Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi)

TRONG SỐ NÀY



TRAO ĐỔI - DIỄN ĐÀN

- [36] NAM VIỆT: Tăng cường công tác bảo vệ môi trường tại các nhà máy nhiệt điện
- [39] NGUYỄN THỊ BÍCH NGUYỆT: Một số tác động của phát triển kinh tế - xã hội đến Khu bảo tồn đất ngập nước huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình



GIẢI PHÁP & CÔNG NGHỆ XANH

- [41] VĂN HÙNG VĨ: Phần mềm quản lý và công bố dữ liệu quan trắc môi trường tự động, liên tục
- [45] TRẦN THỊ THÀNH: Zero waste - Giải pháp hữu hiệu hướng tới sự phát triển bền vững



MÔI TRƯỜNG & DOANH NGHIỆP

- [47] THU HƯỜNG, PHƯƠNG LINH: Chung tay giảm thiểu rác thải nhựa và “Nói không với túi ni lông”
- [49] EKKASIT LAKKANANITHIPHAN, VŨ NHUNG: Hợp tác công tư xây dựng kinh tế tuần hoàn trong quản lý rác thải nhựa



MÔI TRƯỜNG & PHÁT TRIỂN

- [51] PHẠM DUYÊN MINH: Khu kinh tế Phú Quốc đẩy mạnh phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường
- [53] TRẦN NGỌC NGOẶN: Văn hóa cộng đồng trong bảo vệ môi trường làng nghề tại xã Trung Nghĩa, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh
- [56] DƯ VĂN TOÁN: Khu dự trữ sinh quyển vùng ven biển và hải đảo - Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững



NHÌN RA THẾ GIỚI



- [60] PHƯƠNG TÂM: Bài học thành công của Bỉ trong công tác phân loại, tái chế rác thải
- [62] NGUYỄN THÀNH LONG: Bhutan: Sống hòa hợp | với thiên nhiên và nỗ lực chống biến đổi khí hậu



EVN TPC THU DUC

CÔNG TY TNHH MTV NHIỆT ĐIỆN THỦ ĐỨC

Trụ sở: Km số 9 Xa lộ Hà Nội, P. Trường Thọ, Q. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 2215.8280 * Fax: (028) 3896.6958
Website: www.thuductpc.com.vn * Email: thuductpc@thuductpc.com.vn



TRỤ SỞ CÔNG TY



CÔNG TY TNHH MTV THOÁT NƯỚC HẢI PHÒNG

Trụ sở: Số 1 Lý Tự Trọng, P. Minh Khai, Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Điện thoại: (0225) 3823 247 * Fax: (0225) 3747 072
Web: <http://www.thoatnuochp.com.vn>
Email: ctythoatnuoc@haiphong.gov.vn

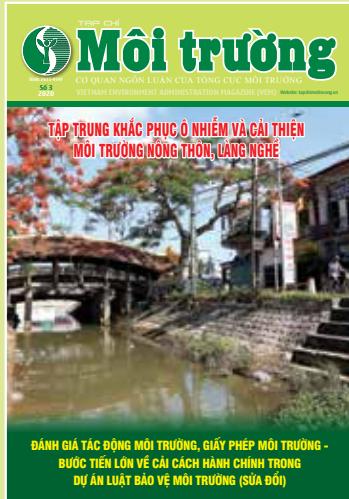


KỶ NIỆM 45 NĂM NGÀY GIẢI PHÓNG MIỀN NAM
(30/4/1975 – 30/4/2020)
& NGÀY QUỐC TẾ LAO ĐỘNG 1/5



TRỤ SỞ CÔNG TY



**EDITORIAL COUNCIL**

Nguyễn Văn Tài
(Chairman)

Prof. Dr. **Nguyễn Việt Anh**

Prof. Dr. **Đặng Kim Chi**

Assoc. Prof. Dr. **Nguyễn Thế Chinh**

Prof. Dr. **Phạm Ngọc Đăng**

Dr. **Nguyễn Thế Đồng**

Assoc. Prof. Dr. Lê Thu Hoa

Prof. Dr. **Đặng Huy Huỳnh**

Assoc. Prof. Dr. **Phạm Văn Lợi**

Assoc. Prof. Dr. **Phạm Trung Lương**

Prof. Dr. **Nguyễn Văn Phước**

Dr. **Nguyễn Ngọc Sinh**

Assoc. Prof. Dr. Lê Kế Sơn

Assoc. Prof. Dr. **Nguyễn Danh Sơn**

Assoc. Prof. Dr. **Trương Mạnh Tiến**

Dr. **Hoàng Dương Tùng**

Assoc. Prof. Dr. **Trịnh Văn Tuyên**

PERSON IN CHARGE OF ENVIRONMENT MAGAZINE

Nguyễn Văn Thùy

Tel: (024) 61281438

OFFICE**● Hanoi:**

Floor 7, lot E2, Duong Dinh Nghe Str.,
Cau Giay Dist. Hanoi

Managing: (024) 66569135

Editorial: (024) 61281446

Fax: (024) 39412053

Email: tapchimoitruongtcmt@vea.gov.vn
<http://www.tapchimoitruongvn>

● Ho Chi Minh City:

A 907, 9th floor - MONRE's office complex,
No. 200 - Ly Chinh Thang Street,
9 ward, 3 district, Ho Chi Minh city

Tel: (028) 66814471; Fax: (028) 62676875
Email: tcmtphianam@vea.gov.vn

PUBLICATION PERMIT

Nº1347/GP-BTTTT - Date 23/8/2011

Photo on the cover page:

Ngói Bridge crosses the Trung Giang river, located in Hải Anh commune, Hải Hậu district, Nam Định Province

Photo by: Trần Hữu Nguyên

Processed & printed by:

Hanoi Culture and Media Printing
Joint Stock Company

Nº 3/2020

Price: 20.000VND

IN THIS ISSUE



EVENTS - ACTIVITIES

- [7] ● MONRE calling for donation for covid19 and drought and salt intrusion affected people
- [8] ● Let's contribute to climate change responses by changing daily water consumption behaviour
- [9] ● Responding to the Earth hour 2020: reverse biodiversity losses



LAW - POLICY

- [10] TRẦN VĂN MINH, HOÀNG VĂN THÚC, NGUYỄN THƯỢNG HIỀN...:
Status of environmental management in industrial zones and proposed solutions
- [14] NGUYỄN GIA CƯỜNG, NGUYỄN TRƯỜNG HUYNH:
Enhancing municipal waste management in central highland and central Vietnam
- [16] PHAN THỊ TỐ UYÊN: Pollution remediation and environmental quality improvement in production villages
- [21] PHAN VĂN PHONG: Enhancing environmental management in production villages in Nam Định
- [23] ĐẶNG SƠN HẢI, PHẠM TUYÊN: Ba Ria - Vung Tau step wise transition from municipal solid waste landfilling to incineration and recycling
- [26] NGUYỄN THANH GIANG, NGUYỄN THỊ THU HÀ:
Status and solutions for pollution in powder production village in Sa Đéc - Đồng Tháp

COMMENTS ON REVISED LAW ON ENVIRONMENTAL PROTECTION

- [28] MAI THẾ TOÀN: Environmental impact assessment, environmental permit: big move in administrative reform of revising Law on Environmental Protection
- [32] NGUYỄN THỊ HUỆ: Some proposals for improving economic instruments in revising Law on Environmental Protection



VIEW EXCHANGE - FORUM

- [36] NAM VIỆT: Strengthening environmental protection in thermal power plants
- [39] NGUYỄN THỊ BÍCH NGUYỆT: Economic development's impacts on wetland protected area of Thái Thụy, Thái Bình



GREEN SOLUTIONS - TECHNOLOGY

- [41] VĂN HÙNG VĨ: Software for managing and disclosing autonomous and continuous environmental monitoring data
- [45] TRẦN THỊ THÀNH: Zero waste - effective tool for sustainable development



ENVIRONMENT & BUSINESS

- [47] THU HƯỜNG, PHƯƠNG LINH: Joint actions for stepwise elimination of plastic waste in production and trade sectors
- [49] EKKASIT LAKKANANITHIPHAN, VŨ NHUNG:
Public-private partnership towards circular economy in plastic waste management



ENVIRONMENT AND DEVELOPMENT

- [51] PHẠM DUYÊN MINH: Phu Quoc Economic Zone focusing environmental protection in development
- [53] TRẦN NGỌC NGOẠN: Community culture in environmental protection in Trung Nghĩa, Yên Phong, Bắc Ninh
- [56] DU VĂN TOÁN: Biosphere reserve in coastal zones and islands: solutions for climate change responses and sustainable development



AROUND THE WORLD

- [60] PHƯƠNG TÂM: Belgium's successful lessons in waste segregation and recycling
- [62] NGUYỄN THÀNH LONG: Bhutan: living in harmony with the nature and efforts in responding to climate change

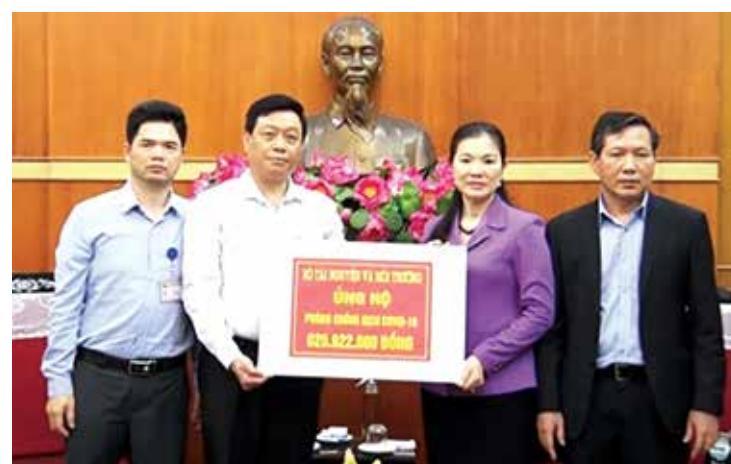
Bộ TN&MT phát động quyên góp ủng hộ phòng chống dịch Covid-19 và nhân dân bị ảnh hưởng bởi hạn hán, xâm nhập mặn

Hưởng ứng lời kêu gọi của Thủ tướng Chính phủ và Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, với truyền thống “tương thân, tương ái”, ngày 19/3/2020, Bộ TN&MT đã tổ chức phát động quyên góp ủng hộ phòng, chống dịch Covid-19 và nhân dân bị ảnh hưởng bởi hạn hán, xâm nhập mặn.

Phát biểu tại buổi lễ, Bộ trưởng Trần Hồng Hà nhấn mạnh, thế giới đang phải đổi mới với đại dịch Covid-19 có quy mô toàn cầu với tốc độ lây lan nhanh chóng, nhiều quốc gia đang phải triển khai các biện pháp quyết liệt nhằm ứng phó với cuộc khủng hoảng dịch bệnh Covid-19. Bên cạnh dịch bệnh Covid-19, các địa phương ở đồng bằng song Cửu Long (ĐBSCL) đang phải đổi mới với hạn hán và xâm nhập mặn, tình trạng thiếu nước ngọt xảy ra trên diện rộng, ảnh hưởng nghiêm trọng tới sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của người dân sinh sống trong vùng. Trước tình hình đó, Bộ TN&MT phát động tới toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, lao động và đoàn viên công đoàn hưởng ứng ủng hộ mỗi người tối thiểu một ngày lương để ủng hộ phong trào phòng, chống dịch Covid-19 và giúp đỡ nhân dân bị ảnh hưởng bởi hạn hán, xâm nhập mặn. Đây là hoạt động mang ý nghĩa nhân văn cao đẹp, là truyền thống tương thân, tương ái của dân tộc Việt Nam và cũng là trách nhiệm của mỗi cán bộ, công chức, viên chức, người lao động Bộ TN&MT chung tay hành động cùng cộng đồng và người dân cả nước góp phần đẩy lùi dịch bệnh Covid-19 và giúp đỡ nhân dân đang chịu ảnh hưởng nặng nề do



▲ Bộ TN&MT phát động quyên góp ủng hộ phòng chống Covid-19 và nhân dân bị ảnh hưởng bởi hạn hán, xâm nhập mặn



▲ Đại diện Bộ TN&MT (bên trái) trao tiền quyên góp ủng hộ phòng, chống dịch Covid-19 cho đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

hạn hán và xâm nhập mặn ở ĐBSCL.

Ngay tại lễ phát động, cán bộ công chức viên chức, người lao động và đoàn viên công đoàn của Bộ TN&MT đã quyên góp được tổng số tiền gần 627 triệu đồng. Toàn bộ số tiền quyên góp đã được chuyển cho Ủy ban Trung

ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam để hỗ trợ phòng, chống dịch Covid-19. Đồng thời, Bộ tiếp tục kêu gọi toàn thể các cán bộ, công chức, viên chức, lao động quyên góp ủng hộ để giúp đỡ nhân dân bị ảnh hưởng bởi hạn mặn ở vùng ĐBSCL■

NGUYỄN HẰNG

Hãy góp phần giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu thông qua việc thay đổi các thói quen sử dụng nước hàng ngày



Đó chính là thông điệp mà Bộ TN&MT muốn chuyển tải tới cộng đồng nhân Ngày Nước thế giới (22/3), Ngày Khí tượng thế giới (23/3), Giờ Trái đất (28/3). Có thể thấy rõ, tài nguyên nước và khí hậu luôn có mối quan hệ hữu cơ lẫn nhau; giải quyết các vấn đề về tài nguyên nước chính là chìa khóa giúp thích ứng và giảm thiểu tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu (BĐKH)

Năm 2020, Liên hợp quốc chọn chủ đề của Ngày Nước thế giới là “Nước và BĐKH” và Ngày Khí tượng thế giới là “Khí hậu và Nước” với khẩu hiệu “Đo đếm từng hạt mưa - Chắt chiu từng giọt nước”. Chủ đề của Ngày Nước thế giới và Ngày Khí tượng thế giới năm nay nhấn mạnh vai trò của việc đo đạc giám sát lượng mưa trên phạm vi toàn cầu để xây dựng một cơ sở dữ liệu chung, phục vụ cho việc nghiên cứu khoa học đến quản lý tài nguyên nước, sử dụng tối ưu nguồn nước cho phát triển kinh tế - xã hội và phòng chống thiên tai. Cùng với đó, sử dụng tài nguyên nước hiệu quả, bền vững chính là thích ứng với BĐKH.

Tại Việt Nam, BĐKH đang diễn ra từng ngày, từng giờ, gây ra những hậu quả nghiêm trọng như tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn, thiếu nước trên phần lớn các khu vực hiện nay. Điều đó cũng chứng minh trên thực tế, tài nguyên nước bị tác động trực tiếp và mạnh nhất trước diễn biến của BĐKH, kéo theo các vấn đề về dân sinh, kinh tế và môi trường.

Truyền đi thông điệp nhân Ngày Nước thế giới và Ngày Khí tượng thế giới, Thủ trưởng Bộ TN&MT Lê Công Thành kêu gọi sự quan tâm của cộng đồng, các nhà hoạch định chính sách trong việc giải

quyết các vấn đề về tài nguyên nước, bởi đây chính là chìa khóa giúp thích ứng tốt hơn, đồng thời có thể giảm thiểu tác động tiêu cực của BĐKH. Thủ trưởng Lê Công Thành nhấn mạnh, để đảm bảo an ninh nguồn nước và phát triển bền vững, công tác quản lý tài nguyên nước cần tập trung vào việc xây dựng và triển khai quy hoạch tài nguyên nước quốc gia, quy hoạch tài nguyên nước các lưu vực sông. Đồng thời, triển khai đồng bộ các giải pháp giảm thiểu các tình trạng ô nhiễm trên các lưu vực sông; tăng cường giám sát việc tuân thủ pháp luật của các hoạt động xả nước thải; thu gom xử lý ô nhiễm từ nguồn; khuyến khích đầu tư vào công nghiệp xử lý nước thải; tiếp tục tăng cường hợp tác quốc tế nhằm chia sẻ công bằng và hợp lý các nguồn nước liên quốc gia.

Trước đó, Bộ TN&MT đã có Văn bản số 1348/BTNMT-TĐKTTT gửi các Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc hưởng ứng Giờ Trái đất năm 2020. Để cổ vũ, lan tỏa và truyền tải các chủ đề, thông điệp, ý nghĩa trên, căn cứ tình hình thực tế, cả nước đang

tập trung nguồn lực để phòng, chống dịch bệnh Covid-19, Bộ TN&MT đề nghị các cơ quan, đơn vị quan tâm, chỉ đạo, hướng dẫn, phối hợp tổ chức thực hiện các hoạt động hưởng ứng Giờ Trái đất năm 2020 với các nội dung: Tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân nâng cao ý thức sử dụng tiết kiệm năng lượng; tăng cường sử dụng năng lượng tái tạo; hạn chế sử dụng sản phẩm nhựa và túi ni lông; không sử dụng các sản phẩm có nguồn gốc động vật hoang dã và các hoạt động thiết thực khác để góp phần BVMT, ứng phó với BĐKH; Chỉ đạo tăng cường nghiên cứu, xây dựng và triển khai các cơ chế, chính sách, dự án, công trình ứng phó với BĐKH, BVMT, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống dân sinh; Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và phương thức trực tuyến để quảng bá, tuyên truyền chủ đề, thông điệp Giờ Trái đất; phát triển năng lượng sạch, thân thiện môi trường; Thực hiện tốt công tác vệ sinh môi trường, góp phần hiệu quả trong phòng, chống dịch bệnh có tính chất truyền nhiễm cao■

NAM VIỆT

GIỜ TRÁI ĐẤT 2020:

Cùng hành động để đảo chiều những tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học



Ngày 28/3/2020, Giờ Trái đất 2020 đã được diễn ra từ 20h30' đến 21h30'. Theo Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, sau 1 giờ tắt đèn hưởng ứng Chiến dịch Giờ Trái đất 2020, cả nước đã tiết kiệm được 436.000 kWh điện (tương đương khoảng 812,9 triệu đồng).

Chương trình do Quỹ Quốc tế về Bảo vệ thiên nhiên tại Việt Nam (WWF-Vietnam) tổ chức dưới sự bảo trợ của Bộ Công Thương và Bộ TN&MT. Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 xảy ra khắp nơi trên thế giới, Giờ Trái đất đã được tổ chức bằng các sự kiện trực tuyến, nhưng vẫn nhận được sự hưởng ứng mạnh mẽ của các Bộ, ngành, tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng, thể hiện sự đoàn kết, gắn bó và cùng nhau quyết tâm phục hồi và xây dựng một hành tinh sống tốt đẹp hơn.

Đa dạng sinh học (ĐDSH) là mạng lưới của sự sống nuôi dưỡng tất cả chúng ta. Tuy nhiên, mất ĐDSH và suy thoái môi trường tự nhiên đang diễn

ra một cách nhanh chóng và không theo tiền lệ. Các nhà khoa học cho rằng, sự tiêu dùng tăng chưa từng có của 7,6 tỷ người trên Trái đất đã dẫn tới sự gia tăng nhu cầu về năng lượng, đất và nước, đang khiến hành tinh của chúng ta bị tổn thương nghiêm trọng; khí hậu bất ổn, sông biển cạn kiệt, đất cằn và rừng rỗng.

Trước những biến đổi nghiêm trọng của tự nhiên, Giờ Trái đất năm nay trở thành chiến dịch nâng cao hiểu biết của mọi cá nhân, tổ chức về tầm quan trọng của ĐDSH và thiên nhiên đối với cuộc sống hàng ngày của con người. Cùng hòa chung với tình hình tổ chức Giờ Trái đất trên thế giới, tại Việt Nam, các hoạt động của chiến dịch tập trung trên mạng xã hội và trên truyền hình, kêu gọi sự cam kết của Chính phủ,

tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân hành động nhằm đảo chiều những tác động tiêu cực đến ĐDSH; kêu gọi tất cả mọi người thay đổi hành vi tiêu dùng như tiết kiệm năng lượng, hạn chế sử dụng đồ nhựa và nói không với tiêu thụ động vật hoang dã...

Năm 2020 là một năm bản lề trong đó các nhà lãnh đạo trên thế giới sẽ đưa ra những quyết định quan trọng liên quan tới thiên nhiên, BĐKH và phát triển. Diễn ra trước những phiên họp quốc tế này, Giờ Trái đất là một cơ hội để các công dân, các tổ chức dân sự xã hội, các nguyên thủ quốc gia, các nhà lãnh đạo doanh nghiệp và các nhà hoạt động về môi trường lên tiếng ủng hộ Một bản Thỏa thuận mới về Thiên nhiên và Con người. Bản Thỏa thuận này đặt mục tiêu tới năm 2030 chúng ta sẽ giảm được một nửa tác động của con người lên tới môi trường tự nhiên; không còn tuyệt chủng loài do tác động của con người; và không còn suy thoái sinh cảnh tự nhiên.

HOÀNG ĐÀN

Hiện trạng quản lý môi trường khu công nghiệp và một số kiến nghị, giải pháp

TS. TRẦN VĂN MINH - Phó Chủ nhiệm

Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường của Quốc hội

TS. HOÀNG VĂN THỨC - Phó Tổng cục trưởng

ThS. NGUYỄN THƯỢNG HIỀN - Phó Tổng cục trưởng

Tổng cục Môi trường

TS. NGUYỄN PHẠM HÀ - Phó Vụ trưởng

TS. NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊU

Vụ Quản lý chất thải

Sau gần 30 năm xây dựng và phát triển, cả nước đã hình thành 375 khu công nghiệp (KCN) với tổng diện tích khoảng 97,8 nghìn ha. Trong đó có 280 KCN đã đi vào hoạt động, thu hút 9.114 dự án trong nước, 9.022 dự án FDI, với tổng số vốn đăng ký khoảng 2 triệu tỷ đồng và 183,2 tỷ USD. Các KCN đã đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội (KT - XH) của đất nước, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Hiện nay, nhiều KCN đã có hệ thống thu gom, xử lý nước thải (XLNT) tập trung, góp phần giảm nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

BAN HÀNH CÁC CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ BVMT ĐỐI VỚI KCN

Hệ thống pháp luật Việt Nam liên quan đến công tác BVMT nói chung và BVMT trong các KCN từng bước được hoàn thiện, đồng bộ và thống nhất, trong đó có một số văn bản quan trọng: Luật BVMT năm 2014; Luật Xây dựng năm 2014; Luật Đầu tư công năm 2019; Luật Đầu tư năm 2014; Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015; Luật Tài nguyên nước năm 2012...

Tính đến tháng 2/2020, Chính phủ đã ban hành 14 Nghị định, Thủ tướng Chính phủ ban hành 17 Quyết định, Bộ TN&MT và các Bộ, ngành liên quan ban hành 54 Thông tư, Thông tư liên tịch, 48 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCVN) là công cụ để quản lý và kiểm soát ô nhiễm KCN, bao gồm: Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ về quản lý KCN, khu kinh tế (KKT); Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch BVMT, đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC), đánh giá tác động môi trường (ĐTM) và kế hoạch BVMT; Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 80/2014/

NĐ-CP ngày 6/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và XLNT; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật BVMT, Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ TN&MT về BVMT KKT, KCN, khu chế xuất, khu công nghệ cao; Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật BVMT và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Bên cạnh đó, chính quyền các địa phương cũng ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật về BVMT KCN. Trong đó có 11 văn bản của Tỉnh ủy, 51 Nghị quyết của HĐND tỉnh/thành phố (TP), 212 Quyết định và 42 Chương trình, Kế hoạch của UBND các tỉnh/TP trực thuộc Trung ương. Đến nay, trên cả nước có 29 địa phương ban hành cơ chế phối hợp trong công tác quản lý nhà nước đối với KKT, KCN, 8 quy chuẩn địa phương (TP. Hà Nội có 5 quy chuẩn; Hưng Yên: 2; Bắc Ninh: 1) và một số địa phương đang trong quá trình xây dựng.

Việc thể chế hóa chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trong công tác BVMT đã thực hiện theo hướng đồng bộ và toàn diện, đồng thời tiệm cận với các thông lệ, hiệp ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, góp phần thu hút đầu tư vào các KCN.

TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CÁC KCN

Tình hình thực hiện các quy định pháp luật về BVMT và đầu tư tài chính cho công tác BVMT

Thời gian qua, công tác BVMT tại các KCN đã từng bước được các cấp, ngành, doanh nghiệp kinh doanh hạ tầng KCN quan tâm, chú trọng. Các KCN đã góp phần hạn chế phân tán cơ sở sản xuất công nghiệp, di dời cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường từ nội đô, làng nghề vào KCN. Do đó, công tác BVMT được kiểm soát chặt chẽ, đặc biệt đối với việc XLNT, chất thải rắn (CTR), khí thải. Trong số 280 KCN đang hoạt động (20 KCN nằm trong KKT), có 250 KCN có hệ thống XLNT tập trung theo quy định, đạt tỷ lệ 89,28%. 100% KCN có báo cáo ĐTM và Đề án BVMT chi tiết được phê duyệt; 219 KCN đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, đạt tỷ lệ 87,6%. Tổng công suất XLNT của các nhà máy XLNT tập trung đạt 1.031.000 m³/ngày,



▲ Công tác BVMT tại các KCN đã và đang được các cấp, ngành và doanh nghiệp quan tâm thực hiện

đêm, lượng nước thải phát sinh thực tế khoảng 510.145 m³/ngày, đêm.

Theo số liệu thống kê, hàng năm, các KCN đang hoạt động phát sinh 643.865 tấn chất thải nguy hại, 4.124.372 tấn CTR thông thường. Các KCN đã quan tâm đến việc hướng dẫn, yêu cầu doanh nghiệp thứ cấp quản lý CTR, đảm bảo chất thải được thu gom, bàn giao cho các đơn vị có chức năng xử lý. Trong khi đó, việc xử lý khí thải do các doanh nghiệp thứ cấp trong KCN tự thực hiện. Tuy nhiên, các KCN thường xuyên phải thực hiện giám sát định kỳ chất lượng môi trường không khí trong KCN.

Với định hướng chỉ đạo của Chính phủ trong phát triển KCN sinh thái, đã được thể chế hóa tại Nghị định số 82/NĐ-CP, một số KCN thí điểm chuyển sang mô hình KCN sinh thái theo tiêu chuẩn quốc tế, thu hút dự án sản xuất công nghiệp và dịch vụ công nghệ công nghệ cao, xanh, sạch; gắn kết hoạt động với BVMT. Hiện cả nước có 4 KCN thí điểm, gồm: Khánh Phú, Gián Khẩu (Ninh Bình); Hòa Khánh (Đà Nẵng); Trà Nóc (Cần Thơ). Tại các KCN trên, doanh nghiệp đã tham gia vào sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên, thực hiện hoạt động cộng sinh công nghiệp, đem lại hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, góp phần giảm phát thải.

Nhìn chung, các KCN đang hoạt động đã tuân thủ quy định pháp luật về BVMT, quan tâm đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật BVMT như hệ thống thoát nước mưa, XLNT tập trung,

quan trắc nước thải tự động và các công trình hạ tầng kỹ thuật BVMT khác. Hơn nữa, các KCN đang từng bước chuyển đổi sang mô hình phát triển theo hướng cân bằng kinh tế, xã hội và môi trường, đảm bảo phát triển bền vững, hướng tới nền kinh tế tuần hoàn và thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh.

Mặc dù, ngân sách nhà nước (NSNN) còn nhiều khó khăn, nhưng phần lớn các địa phương đều đã quan tâm đầu tư cho công tác BVMT, cơ bản bố trí đủ, hoặc vượt 1% tổng chi ngân sách địa phương cho công tác BVMT nói chung, trong đó có các KCN. Đối với nguồn vốn đầu tư phát triển từ NSNN, trong giai đoạn 2015 - 2018, đã có 44 công trình, dự án nhà máy XLNT và các hạng mục liên quan đến nhà máy XLNT KCN được hỗ trợ vốn từ quỹ đầu tư phát triển là 974,404 tỷ đồng. Trung bình khoảng 75% số phí BVMT đối với nước thải công nghiệp được nộp vào ngân sách địa phương để sử dụng cho công tác BVMT;

bổ sung nguồn vốn hoạt động cho Quỹ BVMT địa phương để sử dụng phòng ngừa, hạn chế, kiểm soát ô nhiễm môi trường do nước thải; tổ chức thực hiện các giải pháp, phương án công nghệ, kỹ thuật XLNT.

Ngoài ra, thực hiện Nghị quyết 73/NQ-CP ngày 26/8/2016 của Chính phủ về phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020, trong đó có Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng KKT ven biển, KKT cửa khẩu, KCN, khu công nghệ cao. Trong giai đoạn 2016 - 2020, ngân sách Trung ương (NSTW) hỗ trợ 20 dự án xây dựng nhà máy XLNT tập trung trong các KCN và các hạng mục liên quan đến XLNT tại 17 địa phương, với 1.300,665 tỷ đồng.

Bên cạnh đó còn nhiều nguồn vốn khác tài trợ cho công tác BVMT như nguồn vốn ODA; Quỹ BVMT Việt Nam và các doanh nghiệp cũng tích cực huy động nguồn vốn tự có, vốn vay từ các ngân hàng thương mại để đầu tư công trình BVMT.

Tổ chức bộ máy, nguồn nhân lực quản lý BVMT và đẩy mạnh kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về BVMT đối với KCN

Thời gian qua, công tác tổ chức bộ máy quản lý BVMT tại KCN ở các địa phương cơ bản đã được hình thành và phân cấp thực hiện chức năng quản lý theo thẩm quyền. Ban Quản lý (BQL) KCN có chức năng quản lý nhà nước đối với KCN; quản lý và tổ chức thực hiện chức năng cung ứng dịch vụ hành chính công, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh cho nhà đầu tư thứ cấp trong KCN. BQL KCN có thẩm quyền trực tiếp quản lý về đầu tư, quản lý KCN theo hướng

dẫn của các Bộ và sự ủy quyền của các cơ quan có thẩm quyền trên một số lĩnh vực: Thương mại, xây dựng, lao động. Các BQL KCN đều bố trí nhân sự làm công tác BVMT. Nhiều địa phương có Quy chế phối hợp giữa BQL KCN và các ngành chức năng có liên quan trong công tác quản lý nhà nước về môi trường. Về cơ bản, các BQL KCN đã cố gắng thực thi nhiệm vụ trong đó có công tác BVMT tại các KCN.

Các doanh nghiệp kinh doanh hạ tầng KCN đều có bộ phận phụ trách về môi trường, hoặc bố trí cán bộ có chuyên môn phù hợp để quản lý, vận hành hệ thống xử lý chất thải, kiểm soát môi trường. Các doanh nghiệp đầu tư thứ cấp trong KCN có bộ phận chuyên môn, hoặc nhân sự có chuyên môn phù hợp phụ trách về BVMT tùy theo quy mô hoạt động và các vấn đề môi trường phát sinh. Các doanh nghiệp kinh doanh hạ tầng KCN và doanh nghiệp đầu tư thứ cấp trong KCN thực hiện theo sự quản lý, hướng dẫn của BQL KCN và Sở TN&MT địa phương.

Để tăng cường công tác kiểm soát môi trường tại các KCN trên cả nước, công tác thanh tra, kiểm tra được xem là công cụ đắc lực trong công tác quản lý nhà nước về môi trường. Theo đó, trong giai đoạn 2015 - 2019, các Bộ và UBND các tỉnh/TP đã xử lý vi phạm pháp luật về BVMT đối với 4.614 lượt cơ sở, trong đó có các KCN, cơ sở trong KCN, với tổng số tiền 300.970 triệu đồng. Kết quả thanh tra, kiểm tra cho thấy, các vi phạm chủ yếu tập trung vào các hành vi không thực hiện, hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nội dung báo cáo ĐTM, cam kết BVMT đã được phê duyệt; xả chất thải vượt QCKT về môi trường; thiếu báo cáo giám sát chất thải định kỳ; lưu giữ và chuyển giao chất thải không đúng quy định; một số cơ sở thứ cấp xả nước thải vượt tiêu chuẩn tiếp nhận của chủ đầu tư KCN...

NHỮNG BẤT CẠP, TỒN TẠI TRONG XÂY DỰNG, TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT VỀ BVMT TẠI CÁC KCN

Bên cạnh những kết quả trên, công tác quản lý môi trường đối với các KCN cũng bộc lộ một số bất cập, tồn tại như: Công tác BVMT trong KCN chịu sự chi phối của nhiều luật liên quan, dẫn đến sự thiếu đồng bộ, thống nhất trong quá trình triển khai thực hiện, gây khó khăn cho công tác quản lý nhà nước; Các loại thuế, phí về môi trường chưa phát huy được vai trò công cụ kinh tế, chưa tạo hành lang pháp lý và môi trường thuận lợi để khuyến khích phát triển

dịch vụ môi trường, sản phẩm thân thiện với môi trường; Việc phân loại, tái chế, tái sử dụng chất thải, tiến tới mô hình KCN không phát thải, cũng như phát triển KCN sinh thái, khuyến khích xã hội hóa trong một số hoạt động BVMT KCN chậm triển khai trong thực tế. Công tác lập, thực hiện quy hoạch KCN chưa phù hợp, gây áp lực cho công tác BVMT. Đặc biệt, nhận thức của chính quyền địa phương, BQL KCN, doanh nghiệp về công tác BVMT tại các KCN còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu của thực tiễn.

Tại các địa phương, có 65% KCN đã đi vào hoạt động, nhưng chưa được cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT; một số doanh nghiệp đầu tư thứ cấp trong các KCN chưa hoàn thiện hồ sơ, thủ tục pháp lý về BVMT. Đến nay, 10,7% KCN trên cả nước đã đi vào hoạt động, thu hút đầu tư, nhưng chưa xây dựng hệ thống XLNT tập trung; việc đấu nối, thu gom, XLNT, thoát nước mưa tại một số KCN khó kiểm soát; chất lượng nước thải không ổn định, có thời điểm không đạt quy chuẩn xả thải. Tại một số KCN, hệ thống XLNT tập trung vận hành chưa hiệu quả, mạng lưới thu gom và hệ thống thoát nước mưa, XLNT chưa

được duy tu, bảo dưỡng định kỳ; nhiều KCN chưa có công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP và Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT. Nhiều KCN dù đã xây dựng hệ thống XLNT tập trung, nhưng lượng nước thải thu gom quá ít, không đủ để vận hành thường xuyên; công tác dự báo phát sinh nước thải, xây dựng hệ thống XLNT chưa

sát với tình hình thực tế, gây lãng phí nguồn lực đầu tư.

Bên cạnh đó, việc quản lý khí thải tại KCN còn nhiều bất cập. Một số doanh nghiệp đầu tư thứ cấp sử dụng công nghệ cũ, nguy cơ gây ô nhiễm không khí cao. Một số địa phương chưa quy hoạch địa điểm lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại; công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thu gom, xử lý chất thải còn hạn chế, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Qua thanh tra, kiểm tra cho thấy, còn 12,4% số KCN chưa đầu tư lắp đặt hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục và truyền dữ liệu về Sở TN&MT; một số KCN đã đầu tư hệ thống quan trắc, nhưng chưa truyền dữ liệu về Sở TN&MT theo quy định. Hệ thống quan trắc tự động, liên tục của các cơ sở thiếu tính ổn định, chế độ duy tu, bảo dưỡng chưa thường xuyên.

Tại một số địa phương, công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành quy định pháp luật về BVMT chưa được thực hiện thường xuyên và chưa có giải pháp hữu hiệu trong xử lý điểm nóng về ô nhiễm môi trường. Một số cơ sở sản xuất chưa thực hiện nghiêm túc kết luận thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cơ quan có thẩm quyền, chậm khắc phục hậu quả.

Trong khi đó, đầu mối quản lý về môi trường KCN ở một số địa phương còn phán tán, không thống nhất về việc giao thẩm quyền cho BQL KCN và Sở TN&MT. Một số địa phương chưa xây dựng ban hành Quy chế phối hợp giữa BQL KCN với các ngành chức năng liên quan trong công tác quản lý nhà nước về môi trường, hoặc đã ban hành, nhưng Quy chế không bảo đảm sự phối hợp,

quản lý tốt giữa doanh nghiệp kinh doanh hạ tầng KCN với doanh nghiệp đầu tư thứ cấp trong công tác BVMT. Nhân lực làm công tác quản lý về BVMT ở các BQL KCN doanh nghiệp đầu tư thứ cấp trong KCN còn thiếu, chưa bố trí đủ biên chế theo quy định...

Nguồn lực tài chính đầu tư cho công tác BVMT nói chung và cho BVMT các KCN nói riêng còn hạn chế. Chi sự nghiệp BVMT Trung ương bố trí không lớn, nhưng kết quả giải ngân vốn thấp; không ít địa phương bố trí chi sự nghiệp BVMT không đạt tỷ lệ theo quy định. Trong khi vẫn chưa có quy định tỷ lệ chi từ nguồn thu thuế BVMT được sử dụng để đầu tư trực tiếp cho công tác BVMT và quy định về sử dụng nguồn vốn dự phòng từ NSTW ưu tiên bố trí cho các chương trình, dự án BVMT các KCN. Việc đầu tư xây dựng các KCN tại một số địa phương còn bất cập, năng lực tài chính xây dựng kết cấu hạ tầng hạn chế, chưa ưu tiên đầu tư hạ tầng kỹ thuật BVMT. Một số BQL KCN chỉ tập trung thu hút đầu tư, chưa quan tâm đúng mức đến công tác BVMT của KCN. Một số chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN, hoặc nhà đầu tư thứ cấp chưa nhận thức đầy đủ trách nhiệm BVMT; nhiều cơ sở chưa kịp thời cập nhật các quy định pháp luật về BVMT.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC BVMT TẠI CÁC KCN

Để nâng cao hiệu quả quản lý môi trường đối với các KCN, thời gian tới, cần tập trung vào các giải pháp:

Hoàn thiện chính sách, pháp luật về BVMT

Bộ TN&MT hoàn thiện Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT năm 2014. Trong đó quan tâm sửa đổi, bổ sung một số nhóm cơ chế, chính sách: Quy hoạch BVMT, trong đó tính đến yếu tố BVMT KCN; Khuyến khích doanh nghiệp thực hiện sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng, tuân hoà, tái sử dụng nước thải, không thải chất thải ra môi trường; Rà soát, điều chỉnh, hoặc ban hành các QCKT về môi trường phù hợp với thực tiễn, tăng cường hướng dẫn, chỉ đạo xây dựng QCKT môi trường địa phương; Xây dựng hệ thống tiêu chí về môi trường phục vụ lựa chọn loại hình, công nghệ sản xuất, bảo đảm giảm thiểu nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; hỗ trợ chuyển đổi KCN hiện hữu sang KCN sinh thái và phát triển các KCN sinh thái; Kiểm toán chất thải, xây dựng cơ sở dữ liệu để tích hợp hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin quốc gia, tiến tới xây

dụng nền kinh tế tuần hoàn; Rà soát, đánh giá, điều chỉnh công cụ kinh tế, thuế, phí về môi trường đang áp dụng cho phù hợp với nguyên tắc thị trường; Xây dựng cơ chế, chính sách nhằm thúc đẩy xã hội hóa công tác BVMT, huy động nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng BVMT, hiện đại hóa công nghệ sản xuất, cộng sinh công nghiệp...

Bên cạnh đó, các Bộ, ngành liên quan cần thực hiện rà soát, sửa đổi một số luật có liên quan như Luật Xử phạt vi phạm hành chính, Luật Thanh tra, Luật Khoa học và Công nghệ, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, Luật Thuế BVMT, Luật Đầu tư... để phát huy hiệu lực, hiệu quả của các quy định trong Luật BVMT. Cụ thể như áp dụng các biện pháp xử lý bổ sung, chế tài nghiêm khắc hơn đối với các hành vi vi phạm pháp luật về BVMT; trình tự thủ tục tiến hành các cuộc thanh tra, kiểm tra đột xuất về BVMT; quy định tỷ lệ chi từ nguồn thu thuế BVMT được sử dụng để đầu tư trực tiếp cho công tác BVMT; cho phép sử dụng nguồn vốn dự phòng từ NSTW ưu tiên bố trí cho các chương trình, dự án quan trắc phục vụ kiểm soát, giám sát BVMT các KCN; chính sách hỗ trợ từ NSTW đối với các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng KCN tại các địa phương có điều kiện KT - XH khó khăn và đặc biệt khó khăn; rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển các KCN trong phạm vi cả nước bảo đảm yêu cầu BVMT gắn với mục đích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả; rà soát, sửa đổi, bổ sung, quy định rõ trách nhiệm của BQL KCN.

Tổ chức triển khai công tác BVMT trong thời gian tới

Ngoài việc hoàn thiện các chính sách, pháp luật về BVMT, Bộ TN&MT, cũng như các địa phương tập trung vào những nhiệm vụ sau:

Một là, khẩn trương tổ chức lập quy hoạch BVMT cho giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và các quy hoạch cấp tỉnh, bao gồm quy hoạch phát triển các KCN, quy hoạch chung xây dựng KCN, thoát nước KCN để bảo đảm phát triển các KCN đồng bộ, phù hợp với quy hoạch phát triển KT - XH; rà soát, đánh giá tổng thể tình trạng thu gom, XLNT tại các KCN trên cả nước. Khẩn trương tiến hành các thủ tục môi trường của KCN; đẩy mạnh hoạt động kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình BVMT của các KCN đã đi vào hoạt động. Tăng cường quan trắc môi trường, cảnh báo ô nhiễm môi trường tại các khu vực tập trung nhiều KCN. Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm; sớm khắc phục tình trạng vi phạm. Áp dụng chế tài xử phạt nghiêm khắc đối với KCN không tuân thủ quy định về BVMT.

Hai là, bảo đảm việc thành lập và phát triển KCN tuân thủ đúng quy hoạch đã được cấp thẩm quyền phê duyệt; kiên quyết không mở rộng KCN hiện có, hoặc đầu tư các KCN mới tại địa phương khi còn KCN có tỷ lệ lấp đầy thấp; không cấp giấy phép đầu tư cho các dự án thứ cấp khi KCN chưa có hạ tầng kỹ thuật về BVMT; kiểm soát chặt chẽ việc thu hút các loại hình sản xuất đầu tư trong KCN trên địa bàn.

Ba là, cần đổi mới cơ chế để hỗ trợ nhà đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài KCN; có chính sách khuyến khích nhà đầu tư và huy động các nguồn vốn

hợp pháp khác để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KCN, trong đó có hệ thống XLNT tập trung. Tăng cường nguồn vốn hoạt động cho Quỹ BVMT Việt Nam theo hướng đầu tư, xây dựng công trình BVMT KCN tại địa phương có điều kiện KT - XH đặc biệt khó khăn. Tổ chức thực hiện chính sách phát triển KCN sinh thái tại địa phương. Giám sát chặt chẽ việc phát sinh chất thải từ các KCN và nguồn thải có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao từ các KCN.

Bốn là, hướng dẫn, yêu cầu chủ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng KCN trong việc tuân thủ và thực hiện đầy đủ các biện pháp, cam kết BVMT; đầu tư xây dựng, vận hành, duy tu, bảo dưỡng các công trình BVMT của KCN; xây dựng bộ máy, bố trí đủ nhân lực có trình độ chuyên môn về BVMT, cũng như vận hành, giám sát các công trình xử lý môi trường của KCN. Chủ động áp dụng sáng kiến, cải tiến kỹ thuật và đổi mới công nghệ để bảo đảm nâng cao hiệu quả công tác BVMT. Tăng cường áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến để kiểm soát, giám sát hoạt động xả thải của các doanh nghiệp thứ cấp trong KCN, đặc biệt là nước thải công nghiệp trước khi đưa vào hệ thống XLNT tập trung của KCN. Xây dựng kế hoạch cụ thể về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; thường xuyên tổ chức diễn tập, ứng phó theo các kịch bản sự cố và báo cáo công tác BVMT theo đúng quy định. Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ về chuyên môn kỹ thuật, cũng như tăng cường phổ biến, nâng cao nhận thức về các quy định pháp luật, tiêu chuẩn, QCTK về BVMT cho cán bộ, nhân viên, người lao động.

Năm là, tăng cường hợp tác trong nước, quốc tế nhằm trao đổi kinh nghiệm và nắm bắt xu thế hoạt động, phát triển của các mô hình KCN; huy động các nguồn vốn đầu tư, vốn viện trợ quốc tế để thực hiện các giải pháp phát triển bền vững KCN, trong đó tập trung nhân rộng mô hình KCN sinh thái.

Sáu là, tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật về BVMT; áp dụng các biện pháp đủ mạnh để răn đe, ngăn chặn, hạn chế các hành vi vi phạm pháp luật về BVMT đối với KCN; có các giải pháp huy động sự tham gia của cộng đồng vào công tác BVMT và khuyến khích xã hội hóa hoạt động BVMT■

Đẩy mạnh công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên

NGUYỄN GIA CƯỜNG, NGUYỄN TRƯỜNG HUYNH

Cục Bảo vệ môi trường miền Trung và Tây Nguyên
Tổng cục Môi trường

Năm 2019, nhằm triển khai thực hiện Nghị quyết số 09/NQ-CP ngày 03/02/2019 của Chính phủ đối với nội dung thống nhất quản lý nhà nước về chất thải rắn (CTR), ngày 29/05/2019, Bộ TN&MT đã ban hành Quyết định số 1332/QĐ-BTNMT trong đó giao Cục BVMT miền Trung và Tây Nguyên, Tổng cục Môi trường triển khai nhiệm vụ “Đánh giá tình hình nguồn thải, phát sinh chất thải và công tác kiểm soát nguồn thải, quản lý chất thải” trên địa bàn 13 tỉnh, bao gồm: Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế,

Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lăk, Đắk Nông và Lâm Đồng. Còn thành phố Đà Nẵng là TP trực thuộc Trung ương nên do Đoàn Tổng cục Môi trường tổ chức kiểm tra. Kết quả kiểm tra, đánh giá về công tác quản lý CTR của địa phương sẽ là cơ sở để hoàn thiện phương án thống nhất đầu mối quản lý CTR, đặc biệt là CTR sinh hoạt.

Để triển khai nhiệm vụ, Cục BVMT miền Trung và Tây Nguyên phối hợp với các đơn vị thuộc Tổng cục Môi trường, các Sở TN&MT tổ chức 3 Đoàn



▲ Đoàn kiểm tra khảo sát tại bãi rác thị xã Quảng Trị - tỉnh Quảng Trị



▲ Đoàn Kiểm tra làm việc với UBND tỉnh Quảng Bình
về công tác quản lý CTR sinh hoạt trên địa bàn

công tác tại 13 tỉnh trên để khảo sát thực tế về tình hình thực hiện các quy định trong công tác quản lý, quy hoạch CTR; kiểm tra về BVMT tại các bãi chôn lấp CTR sinh hoạt cấp tỉnh, khả năng đáp ứng các quy định về thiết kế, quy trình vận hành bãi chôn lấp và công nghệ xử lý CTR sinh hoạt có đáp ứng các quy định hiện hành... Toàn bộ thông tin, số liệu về các cơ sở quản lý CTR, bãi chôn lấp và công nghệ xử lý CTR thu thập được từ Đoàn kiểm tra đều được cập nhật vào cơ sở dữ liệu quản lý CTR của Tổng cục Môi trường. Ngoài ra, Cục cũng cử cán bộ tham gia Đoàn kiểm tra của các Sở TN&MT tại cơ sở xử lý CTR cấp huyện, cấp xã trên địa bàn các tỉnh.

Theo kết quả của Đoàn kiểm tra, số liệu thống kê trong năm 2017 và 8 tháng đầu năm 2018, lượng CTRSH trung bình trên địa bàn các tỉnh, thành phố khu vực miền Trung và Tây Nguyên phát sinh khoảng 7.249 tấn/ngày. Trong đó, CTRSH phát sinh cao nhất tại thành phố Đà Nẵng với khoảng 989,5 tấn/ngày, thấp nhất là tại tỉnh Kon Tum với khoảng 189 tấn/ngày. Dự báo năm 2020, toàn khu vực phát sinh khoảng 9.700 tấn/ngày. Tỷ lệ thu gom, xử lý CTR sinh hoạt đã tăng lên theo từng năm, có tỉnh, thành phố tỷ lệ thu gom đạt trên 90%, phần lớn các khu vực đô thị có tỷ lệ thu gom cao. Một số địa phương như Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Lâm Đồng, Phú Yên bước đầu đã thu hút được nhà đầu tư cho một số dự án xã hội hóa xử lý CTR sinh hoạt, áp dụng công nghệ xử lý rác tiên tiến, đem lại hiệu quả thiết thực. Bên cạnh đó, hầu hết các tỉnh đã có quy hoạch, công tác triển khai quy hoạch CTR tại các địa phương khu vực miền Trung và Tây Nguyên đã được thực hiện khá đầy đủ, tuy nhiên vẫn còn gặp nhiều khó khăn, thách thức.

Một số bãi chôn lấp, cơ sở xử lý CTR ở vị trí chưa đúng theo quy hoạch hoặc chưa phù hợp theo các tiêu chuẩn kỹ thuật và khoảng cách an toàn môi trường nhưng trước mắt đã đáp ứng được nhu cầu quản lý CTR, góp phần BVMT tại địa phương.

Tuy nhiên, do việc quy hoạch các bãi chôn lấp CTR sinh hoạt của các địa phương thường xây dựng và ban hành từ năm 2010 - 2015 trong khi nhiều bãi chôn lấp trong quy hoạch đã tồn tại từ nhiều năm trước. Các bãi chôn lấp này phát sinh nhiều tồn tại, bất cập như không đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường, có nhiều hộ dân chuyển đến sinh sống gần bãi rác (được cấp sổ đỏ sau thời điểm có quy hoạch) nhưng khi lượng CTR sinh hoạt tập trung lớn gây ô nhiễm môi trường, người dân đã tập trung khiếu kiện, chặn xe chở rác vào BCL gây mất trật tự an ninh. Để giải quyết thì địa phương cần phải tiến hành di dời, đền bù, gây tốn kém nhiều kinh phí.

Ngoài ra, do nguồn lực tài chính của các địa phương còn hạn hẹp nên kinh phí đầu tư cho quản lý CTR không đáp ứng được nhu cầu thực tế, do

đó rất cần thu hút nguồn đầu tư từ doanh nghiệp. Nhưng khó khăn lớn nhất trong công tác quản lý CTR hiện nay là vấn đề cơ chế chính sách và phân công, phân cấp trách nhiệm trong quản lý. Có thể thấy rõ trong chính sách thu hút đầu tư xã hội hóa công tác thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt. Nhiều địa phương, mặc dù đã ban hành cơ chế, chính sách ưu đãi về đầu tư xã hội hóa trong công tác BVMT nhưng chưa triển khai cụ thể nên chưa huy động được nhiều nguồn lực từ cộng đồng cho quản lý CTR sinh hoạt. Ngoài ra, đơn giá xử lý CTR sinh hoạt còn thấp trong khi đặc thù của các tỉnh trong khu vực miền Trung và Tây Nguyên là khu vực thu gom rộng, khoảng cách trung chuyển, vận chuyển lớn nên chưa hấp dẫn được các nhà đầu tư.

Về năng lực xử lý chất thải, mặc dù các bãi chôn lấp CTR sinh hoạt nhìn chung đáp ứng được việc xử lý lượng CTR phát sinh tại khu vực nhưng thiếu nguồn vốn đầu tư cho các công trình xử lý rác thải, mức thu phí vệ sinh môi trường còn thấp nên phần lớn do đơn vị công lập thực hiện mà chưa khuyến khích được sự tham gia của các doanh nghiệp. Ngoài ra, CTR hầu hết chưa được phân loại tại nguồn, mà được thu gom lẫn lộn và vận chuyển thẳng đến các điểm trung chuyển, bãi chôn lấp đã làm một lượng lớn CTR hữu cơ không được tận dụng triệt để chế biến phân hữu cơ, đây là nguyên nhân chính phát sinh mùi hôi, thối của CTR, gây khó khăn cho công tác thu gom và tốn nhiều kinh phí để xử lý. Hoạt động tái chế, tái sử dụng CTR sinh hoạt khá phổ biến nhưng chỉ thực hiện với CTR có giá trị như kim

>>>

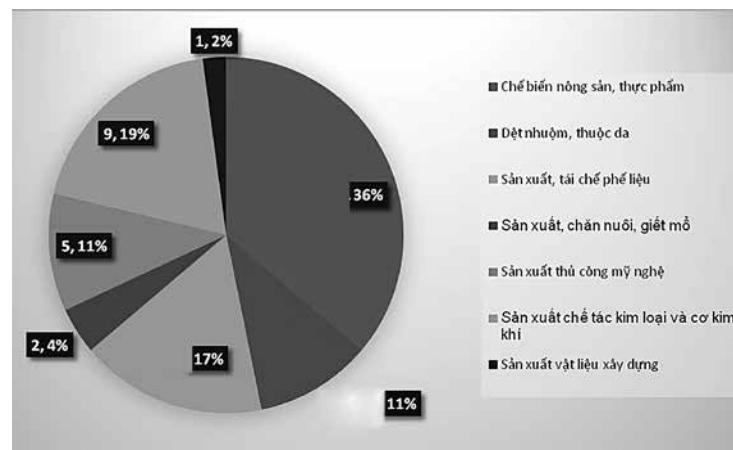
Công tác khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề bị ô nhiễm nghiêm trọng

PHAN THỊ TỐ UYÊN

Vụ Quản lý chất lượng môi trường,
Tổng cục Môi trường

Nghi quyết số 19/2011/QH13 ngày 26/11/2011 của Quốc hội về kết quả giám sát và đẩy mạnh thực hiện chính sách, pháp luật môi trường tại các khu kinh tế, làng nghề đã xác định trách nhiệm của Chính phủ “về khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường, trong đó trọng tâm là xử lý ô nhiễm môi trường (ÔNMT) làng nghề”. Tiếp đó, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 18/3/2013 về một số vấn đề cấp bách trong lĩnh vực BVMT, xác định nhiệm vụ “tập trung khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường nông thôn, làng nghề” với 12 nhóm hoạt động cụ thể và thiết thực.

Đặc biệt, Đề án BVMT làng nghề đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành (tại Quyết định số 577/QĐ-TTg ngày 11/4/2013), trong đó, mục tiêu cụ thể là xử lý triệt để ô nhiễm tại 47 làng nghề ÔNMT đặc biệt nghiêm trọng được Bộ TN&MT xác định và công bố trên cơ sở kết quả điều tra,



▲ Biểu đồ phân bố các làng nghề ÔNNT

đánh giá và thống nhất với các địa phương. 47 làng nghề ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng (ÔNĐBNT) được phân bố tại 19 tỉnh, thành phố trên cả nước thuộc các loại hình như sau: Chế biến nông sản, thực phẩm (17 làng nghề); dệt nhuộm, thuộc da (5 làng nghề); sản xuất, tái chế phế liệu (8 làng nghề); sản xuất, chăn nuôi, giết mổ (2 làng nghề); sản xuất thủ

công mỹ nghệ (5 làng nghề); sản xuất, chế tác kim loại và cơ kim khí (9 làng nghề); sản xuất vật liệu xây dựng (1 làng nghề). Trong tổng số 47 làng nghề ÔNĐBNT, khu vực miền Bắc có số lượng các làng nghề lớn nhất cả nước, với 36 làng nghề (chiếm 77%), khu vực miền Trung có 8 làng nghề (chiếm 17%) và khu vực miền Nam có 3 làng nghề (chiếm 6%).

>>>

loại và nhựa, hoạt động này hoàn toàn tự phát ở các hộ gia đình hoặc cơ sở thu mua phế liệu nhỏ lẻ nên có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và gây khó khăn cho công tác quản lý.

Nhằm hoàn thiện cơ chế chính sách cũng như có những giải pháp thực hiện thống nhất trong công tác quản lý CTR sinh hoạt, các địa phương đã đề xuất, kiến nghị:

Thứ nhất, kiến nghị Chính phủ sớm sửa đổi, bổ sung quy định giao chức năng, nhiệm vụ thống nhất quản lý CTR cho Bộ TN&MT và Sở TN&MT và theo đó là chức năng nhiệm vụ của các tổ chức trực thuộc cho phù hợp; đồng thời, cụ thể hóa các chính sách ưu đãi để thu hút đầu tư xã hội hóa nhằm tăng nguồn lực tài chính cho xử lý CTR.

Thứ hai, tăng cường hỗ trợ cho các địa phương còn chưa đảm bảo được ngân sách nhằm nâng

cao năng lực trong quản lý CTR, hỗ trợ đầu tư thêm trang thiết bị trong việc phân loại, xử lý CTR; đánh giá, phân loại và định hướng, giới thiệu công nghệ xử lý CTR phù hợp với đặc thù của từng vùng, địa phương...

Thứ ba, kiến nghị Bộ TN&MT có văn bản chỉ đạo các địa phương sớm rà soát quy hoạch CTR để từ đó lựa chọn được các địa điểm phù hợp, đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật, khoảng cách an toàn về môi trường và đặc biệt kịp thời ban hành các quy định, chế tài cụ thể để không xảy ra hiện tượng cấp sổ đỏ, cấp

phép xây dựng cho người dân sinh sống tại các vùng đã quy hoạch. Tiếp tục giao cho các Cục vùng phối hợp chặt chẽ với địa phương trong khu vực quản lý để xử lý, giải quyết các điểm nóng về môi trường có liên quan đến CTR.

Những thông tin, số liệu và cơ sở dữ liệu về quản lý CTR trên địa bàn 13 tỉnh khu vực miền Trung và Tây Nguyên sẽ là cơ sở quan trọng, giúp Tổng cục Môi trường tổng hợp, tham mưu Bộ TN&MT đề xuất các kế hoạch, đề án, dự án về quản lý CTR trên toàn quốc trình Chính phủ trong giai đoạn tiếp theo■

1. QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

Để triển khai thực hiện nội dung trên, Chương trình mục tiêu quốc gia khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường giai đoạn 2012 - 2015 (ban hành theo Quyết định số 1206/QĐ-TTg ngày 2/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ) đã tập trung nguồn lực từ ngân sách Trung ương, địa phương và các nguồn tài chính khác để triển khai thực hiện. Theo đó, ngân sách Trung ương đã hỗ trợ triển khai 11/47 tiểu dự án làng nghề tại 9 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Nhìn chung, các địa phương đã nỗ lực trong khảo sát thiết kế, xây dựng hồ sơ dự án để trình phê duyệt và tổ chức thực hiện. Tuy nhiên, chỉ có 2 tiểu dự án của tỉnh Thừa Thiên - Huế cơ bản hoàn thành, 9/11 tiểu dự án đang tiếp tục triển khai.

Giai đoạn sau năm 2015, theo chỉ đạo của Quốc hội về việc kết hợp các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020, Chương trình khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường đổi mới với các làng nghề bị ÔnĐBNNT được chuyển giao tích hợp vào Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (tại nội dung thứ 3 của Hợp phần 8, Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ). Việc tích hợp và triển khai thực hiện nội dung về "khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề bị ÔnĐBNNT" (sau đổi thành nội dung "khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề bị ô nhiễm nghiêm trọng (ÔNNNT) theo Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg).

Thực hiện sự phân công của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1600/QĐ-TTg, trong những năm qua, ngay từ giai đoạn đầu khi triển khai thực hiện, Bộ TN&MT đã đôn đốc, hướng dẫn các địa phương lập kế hoạch, bố trí nguồn lực triển khai thực hiện và ban hành nhiều văn bản, trực tiếp đến làm việc, định hướng cho công tác xử lý ô nhiễm tại các khu vực đã được xác định. Đồng thời, Bộ đã tiến hành điều tra, đánh giá, xác định phạm vi, mức độ ÔNMT tại các làng nghề bị ÔNMT nghiêm trọng; xây dựng phương án, hướng dẫn kỹ thuật, giải pháp xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề; hỗ trợ xây dựng một số mô hình làng nghề kết hợp với du lịch văn hóa, vừa tôn vinh giá trị của các ngành nghề truyền thống, vừa khuyến khích đa dạng hóa sản phẩm và tăng thu nhập, nâng cao ý thức về giữ gìn

cảnh quan, vệ sinh môi trường như làng nghề đúc đồng Phước Kiều (Quảng Nam)...; tích cực nghiên cứu, xây dựng, chuyển giao và có biện pháp nhân rộng một số mô hình quản lý, xử lý chất thải làng nghề, góp phần cải thiện tình trạng ÔNMT tại một số địa phương như: Công nghệ hầm biogas xử lý chất thải đối với các làng nghề chăn nuôi, giết mổ gia súc; xử lý khí thải của lò đúc nhôm làng nghề cơ khí đúc Bình Yên (Nam Định); sử dụng thực vật thủy sinh kèm chế phẩm sinh học khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường nước ao tại làng nghề giết mổ gia súc Phúc Lâm (Bắc Giang); xử lý đất ô nhiễm chì tại làng nghề tái chế chì Đông Mai (Hưng Yên)...

Bên cạnh các hình thức hỗ trợ, Bộ TN&MT cũng đã tổ chức nhiều đợt kiểm tra tình hình thực hiện công tác BVMT làng nghề tại các địa phương, tập trung vào những địa phương có nhiều làng nghề ÔNNNT và bức xúc trong công tác BVMT để có giải pháp chỉ đạo kịp thời, phù hợp. Qua đó, công tác kiểm tra, giám sát về làng nghề đã tạo được sự chuyển biến tích cực trong việc chỉ đạo, điều hành, tập trung nguồn lực tổ chức thực hiện BVMT làng nghề tại các địa phương.

Song hành với các công cụ kỹ thuật, chính sách, kiểm tra nêu trên, xác định nhiệm vụ khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường làng nghề phải được xuất phát từ nhu cầu thiết yếu của người dân và trách nhiệm từ các cấp chính quyền địa phương cơ sở, Bộ TN&MT đã ban hành, tổ chức nhiều đợt tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, hỗ trợ các địa phương trong việc triển khai thực hiện quy định về BVMT làng nghề bằng nhiều công

cụ tuyên truyền như tổ chức hội thảo, hội nghị tập huấn; sổ tay hướng dẫn; tờ rơi, pano, áp phích...

2. MỘT SỐ KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU VỀ KHẮC PHỤC Ô NHIỄM VÀ CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG TẠI CÁC LÀNG NGHỀ BỊ ÔNNNT

Về kết quả thực hiện công tác khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề bị ÔNNNT, tính đến thời điểm hết năm 2015, con số thống kê từ ngân sách Trung ương cho thấy, Trung ương đã hỗ trợ triển khai 11/47 dự án làng nghề tại 9 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương với tổng kinh phí là 245 tỷ đồng bao gồm làng nghề tại các tỉnh: Bắc Giang (1 dự án), Bắc Ninh (1 dự án), Hà Nam (1 dự án), Thái Bình (1 dự án), Ninh Bình (1 dự án), Thừa Thiên - Huế (2 dự án), Hải Phòng (2 dự án), Nam Định (1 dự án) và Bến Tre (1 dự án). Trong đó, chỉ có 2 dự án của tỉnh Thừa Thiên - Huế cơ bản hoàn thành việc xử lý ô nhiễm, 9/11 dự án cho đến nay vẫn đang tiếp tục triển khai thực hiện do chưa được cấp đủ vốn, khó khăn trong triển khai đấu nối và huy động vốn đối ứng của người dân... 2/47 làng nghề (chiếm 4%) đã được đầu tư trực tiếp để xử lý ô nhiễm và cơ bản hoàn thành việc thực hiện các dự án khắc phục ô nhiễm, hiện không còn tình trạng ô nhiễm, đó là: Làng nghề bún Vân Cù và làng nghề bún Ô Sa, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Đối với các làng nghề này, cần đưa ra khởi danh mục các làng nghề bị ÔNNNT và có chính sách hỗ trợ vốn cho các cơ sở sản xuất tại các làng nghề, khuyến khích ứng dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, thân thiện với môi trường; huy động hiệu quả nguồn kinh phí

để duy trì, vận hành các công trình BVMT tránh lãng phí nguồn lực đầu tư.

Tính đến cuối năm 2019, trong số 45 làng nghề còn lại, có 24 làng nghề (chiếm 51%) đã có dự án khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường được các cấp có thẩm quyền phê duyệt, đã đầu tư triển khai thực hiện dự án nhưng chưa giải quyết triệt để tình trạng ÔNMT. Bên cạnh những làng nghề đang được tiếp tục đầu tư hoàn thành các hạng mục công trình BVMT (như làng nghề cơ khí đúc Bình Yên, Nam Định; làng nghề tái chế nhựa thôn Minh Khai, Hưng Yên), cũng phải kể đến một số dự án đầu tư không hiệu quả, một số hạng mục công trình BVMT (trạm xử lý nước thải tập trung, lò đốt chất thải rắn...) đã xuống cấp, hư hỏng, chi phí nâng cấp, cải tạo, vận hành xử lý nước thải lớn trong khi chưa có cơ chế, chính sách hỗ trợ cụ thể (như làng nghề sơn mài Hạ Thái, làng nghề tái chế nhựa Triều Khúc, TP. Hà Nội; làng nghề bánh bún Khắc Niệm, Bắc Ninh; làng nghề đá mỹ nghệ Non Nước, TP. Đà Nẵng; làng nghề cơ khí Vân Chàng, Nam Định; làng nghề giày da Nghĩa Hy, Hải Dương), hoặc có làng nghề được đầu tư các hạng mục công trình BVMT nhưng không đáp ứng đủ công suất xử lý (làng nghề sản xuất giấy Phong Khê, làng nghề bánh bún Khắc Niệm, Bắc Ninh; làng nghề dệt nhuộm Phương La, Thái Bình).



▲ Người dân làng nghề bún Vân Cù (Thừa Thiên - Huế) chuẩn bị nguyên liệu chế biến

Một số làng nghề đã được đầu tư xây dựng và hoàn thành các hạng mục, công trình BVMT nhưng chưa vận hành do khó khăn trong việc đấu nối và huy động vốn đối ứng của người dân (làng nghề nấu rượu làng Vân, Bắc Giang; làng nghề chế biến cá khô Bình Thắng, Bến Tre; làng nghề tái chế nhựa thôn Minh Khai, Hưng Yên), hoặc do chưa có cơ chế, chính sách hỗ trợ các cơ sở sản xuất di dời ra khỏi khu dân cư (làng nghề giết mổ trâu bò Phúc Lâm, Bắc Giang), hoặc một số cơ sở sản xuất đã di dời vào cụm công nghiệp (CCN), tuy nhiên, một số vẫn tập trung tại các khu vực trong làng nghề (làng nghề dệt nhuộm Phương La, Thái Bình; làng nghề dệt nhuộm Nha Xá, Hà Nam) gây nên nguy cơ tái ô nhiễm rất cao nếu không kiểm soát chặt chẽ các cơ sở hình thành mới...

Ngoài ra, vẫn còn các làng nghề được phê duyệt dự án khắc phục ô nhiễm nhưng các hạng mục đầu tư của dự án

chưa được xây dựng hoặc hoàn thiện do chưa được bố trí vốn hoặc cấp đủ kinh phí, bao gồm: Làng nghề ướm tơ, dệt nhuộm làng Hồng Đô, Thanh Hóa; làng nghề đúc đồng Đại Bá, làng nghề tái chế nhôm Mẫn Xá, Bắc Ninh; làng nghề dệt nhuộm Nha Xá, Hà Nam; làng nghề cơ kim khí Rùa Hạ, Hà Nội; làng nghề chế biến nông sản thực phẩm xã Vũ Hội, Thái Bình; làng nghề bún, bánh thị trấn Yên Ninh, Ninh Bình. Để giải quyết triệt để thực trạng của các làng nghề này, cần có các giải pháp cụ thể như: Ưu tiên và có kế hoạch phân bổ nguồn lực đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, vận hành các hạng mục, công trình BVMT tại làng nghề và các khu, CCN tập trung; có cơ chế, chính sách huy động nguồn vốn xã hội hóa, thu hút các nguồn lực kinh tế ngoài ngân sách; cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ di dời các hộ gia đình, cá nhân, cơ sở sản xuất, hoặc các công đoạn sản xuất gây ô nhiễm ra khu, CCN tập trung; đẩy nhanh tiến độ đấu nối nước thải của các hộ dân; tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý các cơ sở cố tình vi phạm pháp luật về BVMT; kiên quyết đình chỉ xả thải, đình chỉ sản xuất, rút giấy đăng ký kinh doanh đối với các cơ sở không có công trình, thiết bị xử lý chất thải, hoặc có công trình xử lý chất thải nhưng không đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật về môi trường theo quy định. Đồng thời, quy hoạch, bố trí địa điểm để xây dựng khu, CCN tập trung (gần công trình hạ tầng về BVMT như: Khu xử lý nước thải tập trung...); vận động/cuồng chế các cơ sở sản xuất di dời ra khỏi khu dân cư (đình chỉ hoạt động và có lộ trình tháo dỡ, di dời máy móc, thiết bị ra CCN; ngừng



▲ Nhà máy xử lý nước thải Phong Khê (Bắc Ninh)

cung cấp điện...), hoặc chuyển đổi ngành nghề sản xuất (định hướng ngành nghề chuyển đổi và hình thành các ngành nghề mới theo hướng thân thiện với môi trường); yêu cầu các cơ sở sản xuất đóng góp chi phí xử lý chất thải theo quy định; rà soát các làng nghề để đưa ra khỏi danh sách công nhận làng nghề nếu không đáp ứng quy định về tiêu chí công nhận làng nghề.

Hiện nay, có 8/45 làng nghề (chiếm 17%) chưa có dự án khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường nhưng do nhu cầu thị trường, do diễn biến dịch bệnh tả lợn Châu Phi vừa qua và sức ép từ các cơ quan chức năng, cộng đồng dân cư tại địa phương, cùng với tiến trình xây dựng nông thôn mới nên hầu hết các hộ sản xuất trong làng nghề đã chuyển đổi ngành nghề sản xuất, hoặc di dời vào khu sản xuất tập trung hoặc chấm dứt hoạt động và về cơ bản không còn tình trạng ô nhiễm (như làng nghề chế biến tinh bột mỳ xã Hoài Hảo, Bình Định; làng nghề sản xuất vôi hàu thị trấn Lăng Cô và làng nghề tinh bột sắn xã Lộc An, Thừa Thiên - Huế); một số làng nghề tự thu hẹp quy mô hoạt động, công nghệ sản xuất nên cơ bản giảm thiểu nguồn phát thải, chất lượng môi trường đã được cải thiện đáng kể (làng nghề bánh tráng chợ Lầu, Bình Thuận; làng nghề chế biến nông sản thực phẩm kết hợp chăn nuôi Xuân Lôi, Hưng Yên; làng nghề tái chế nhựa Võ Hoạn, làng nghề

miến, bánh đa thôn Phượng, Nam Định; làng nghề chế biến thủy sản xã Thụy Hải, Thái Bình).

Một số địa phương đã đề nghị xóa bỏ làng nghề khỏi danh sách làng nghề, nghề truyền thống, hoặc quy hoạch làng nghề do làng nghề có tỷ lệ hộ sản xuất thấp, không đảm bảo về quy mô số hộ làm nghề theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn là 20% (làng nghề chế biến thủy sản xã Thụy Hải, số hộ làm nghề chiếm 2,86%), do nghề thủ công đã dần mai một, chỉ còn rất ít hộ duy trì sản xuất nhỏ (làng nghề miến, bánh đa thôn Phượng) hoặc do yêu cầu chuyển đổi sang ngành nghề khác (làng nghề tái chế nhựa Võ Hoạn).

Đối với 8 làng nghề này, việc đưa ra khỏi danh mục 47 làng nghề bị ÔNNT sẽ giúp

các cơ quan quản lý tiếp tục có những định hướng đầu tư nguồn lực trong thời gian tới như tiến hành điều tra, đánh giá chất lượng môi trường để từ đó có phương án hỗ trợ xử lý, khắc phục ÔNMT tồn lưu tại làng nghề. Bên cạnh việc tiếp tục quản lý, kiểm soát chặt chẽ không để phát sinh các cơ sở sản xuất mới dẫn đến nguy cơ gây ÔNMT, các cơ sở sản xuất sau khi đưa ra khỏi danh sách làng nghề, làng nghề truyền thống phải tuân thủ các quy định về BVMT như đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định tại Điều 68 Luật BVMT năm 2014; hoặc các cơ sở không thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển tại làng nghề (tái chế nhựa...) phải di dời ra khu, cụm công nghiệp tập trung, chuyển đổi ngành nghề sản xuất và thực hiện các biện pháp xử lý chất thải theo quy định (khoản 3 Điều 70 Luật BVMT năm 2014).

Đến nay vẫn còn 13/45 làng

nghề (chiếm 28%) chưa có dự án xử lý ÔNMT mặc dù một số làng nghề đã thực hiện biện pháp khắc phục ô nhiễm như di dời các cơ sở sản xuất vào CCN; hướng dẫn, hỗ trợ các hộ sản xuất đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải và khí thải (làng nghề mây tre đan thôn Yên Trường; làng nghề cơ khí đúc Mỹ Đồng...).

Đối với nhóm làng nghề chưa đầu tư dự án xử lý ÔNMT này, cần sớm có giải pháp như: Xác định mức độ ô nhiễm để có kế hoạch xử lý triệt để; ưu tiên phân bổ kinh phí đầu tư và thực hiện các dự án khắc phục ô nhiễm; khống chế quy mô, công suất hoạt động của các cơ sở; hình thành các khu sản xuất tập trung và di dời các cơ sở vào khu sản xuất tập trung; quản lý chặt chẽ các nguồn thải phát sinh...

3. NHẬN ĐỊNH, ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG CHO THỜI GIAN TỚI

Mặc dù đã đạt được một số kết quả nhất định, nhưng cũng cần khẳng định, nhiệm vụ “khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề bị ÔNNT” được các địa phương triển khai thực hiện chậm và chưa quyết liệt. Bên cạnh một số địa phương nỗ lực và triển khai thực hiện hiệu quả như Bình Định, Thừa Thiên - Huế, Nam Định..., còn nhiều địa phương chưa thực sự quan tâm. Nguyên nhân có thể kể đến là do nguồn lực hạn chế, nên trong quá trình xây dựng nông thôn mới, hầu hết các địa phương ưu tiên đầu tư nguồn lực cho hạ tầng giao thông, trường học, trạm y tế, các hạ tầng phát triển sản xuất...; ngay đối với lĩnh vực môi trường, hầu hết các địa phương ưu tiên nguồn lực cho thu gom và xử lý chất thải, sau đó đến hoàn thiện nâng cấp hệ thống thoát nước, hạ tầng về BVMT cho các CCN, làng nghề, trường học, bệnh viện, nhà vệ sinh cho các trung tâm thương mại, dịch vụ; việc xử lý ÔNMT cho các làng nghề (xử lý tồn tại) hầu như ít được quan tâm (cùng với công tác nâng cấp cơ sở hạ tầng cho các nghĩa trang)...

Để có những giải pháp quyết liệt, dài hạn hơn, trong thời gian tới, bên cạnh việc tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý cho quản lý làng nghề, góp phần thay đổi quan niệm quản lý về làng nghề (thực tế cho thấy, Bộ NN&PTNT - Bộ chủ quản về quản lý làng nghề và ngành nghề nông thôn, đã có những thay đổi thực sự mang tính cách mạng đối với công tác

quản lý làng nghề, luôn song hành cùng Bộ TN&MT để loại bỏ những nhóm ngành nghề có nguy cơ gây ÔNMT cao như tái chế giấy, tái chế kim loại, tái chế nhựa, nhuộm, giết mổ gia súc...) ra khỏi nhóm những ngành nghề được xem xét, công nhận và tạo điều kiện phát triển. Hiện nay, có những làng nghề thực sự là làng nghề thủ công, truyền thống, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc, tuy nhiên, cũng có nhiều làng nghề trước đây là thủ công truyền thống, nhưng nay đã được công nghiệp hóa với những thiết bị, máy móc công suất lớn, đặc biệt là những làng nghề tái chế kim loại, giấy, nhựa... Đây thực chất là các cơ sở sản xuất công nghiệp hình thành trong khu dân cư (“làng”), là một loại “làng nghề” trái hình, lấy danh nghĩa làng nghề để trốn tránh các nghĩa vụ đối với xã hội, các loại phí, thuế, lệ phí nói chung và BVMT nói riêng, trốn tránh các chế tài về BVMT. Đã đến lúc, phải kiên quyết loại bỏ các loại hình sản xuất này khỏi danh mục làng nghề, để đưa các hoạt động làng nghề vào đúng vị trí truyền thống của nó.

Với những nhóm làng nghề đã được đầu tư ngân sách để xử lý ô nhiễm tại chỗ và tiếp tục tạo điều kiện cho các cơ sở hoạt động cần khống chế quy mô, công suất hoạt động của các cơ sở; khi hình thành cơ sở sản xuất lớn, nhất thiết phải di dời vào khu xử lý tập trung; kiểm soát từ nguyên liệu đầu vào bảo đảm không độc hại với con người và môi trường, đến quy trình sản xuất không phát sinh nhiệt, tiếng ồn, độ rung, ánh sáng hay các thành phần ô nhiễm khác; quản lý chặt chẽ các nguồn thải phát sinh, áp dụng triệt để nguyên

tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền”, không để tình trạng Nhà nước tiếp tục bao cấp cho các đối tượng gây ô nhiễm, dù là nhỏ.

Đối với nhóm làng nghề chưa có công trình BVMT hoặc hiện đang có kế hoạch thu hẹp quy mô sản xuất để chuyển đổi sang ngành nghề khác, cần sớm có giải pháp, cụ thể: Định hướng ngành nghề chuyển đổi và hình thành các ngành nghề mới theo hướng thân thiện với môi trường (hỗ trợ đào tạo nghề và vay vốn chuyển đổi sản xuất); xác định mức độ ô nhiễm còn tồn lưu để có kế hoạch xử lý triệt để; hình thành các khu vực sản xuất tập trung thuận tiện cho việc hình thành các nghề mới; áp dụng tốt nguyên tắc bình đẳng giữa các đối tượng xả thải, áp dụng cơ chế hỗ trợ (khám sức khỏe định kỳ, giáo dục, văn hóa...) cho cộng đồng dân cư chịu tác động của ÔNMT.

Bên cạnh đó, việc hình thành những làng nghề, khu vực sản xuất nghề mới bị ô nhiễm là điều không thể tránh khỏi, do đó, cần tiếp tục rà soát, đánh giá, phân loại, lập kế hoạch yêu cầu địa phương triển khai thực hiện các biện pháp xử lý, công khai thông tin trên các phương tiện đại chúng, đưa vào bộ chỉ số đánh giá phân hạng công tác BVMT đối với các địa phương và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ (UBND các tỉnh/thành phố) kiên quyết không công nhận các địa phương hoàn thành xây dựng nông thôn mới khi vẫn còn có làng nghề bị ÔNNT■

Nam Định: Tăng cường công tác quản lý môi trường làng nghề

PHAN VĂN PHONG

Quyền Giám đốc Sở TN&MT Nam Định

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Nam Định có 142 làng nghề đang hoạt động với tổng số hộ làm nghề khoảng 16.000 hộ. Các làng nghề phân bố theo địa bàn các huyện, trong đó nhóm làng nghề trồng cây, kinh doanh sinh vật cảnh, trồng cây dược liệu được khuyến khích phát triển, có tỷ lệ cao nhất với 36 làng nghề (chiếm 25,3%) tập trung chủ yếu ở huyện Hải Hậu, Nam Trực và TP. Nam Định. Còn lại là các nhóm ngành nghề khác như dệt chiếu, đan cát, sơn mài thủ công mỹ nghệ có 27 làng (chiếm 19%); sản xuất đồ gỗ, mây tre đan có 22 làng nghề (chiếm 15,4%); chế biến bảo quản nông, lâm thủy sản 11 làng nghề (chiếm 7,7%); sản xuất cơ khí, cơ khí đúc, tái chế kim loại có 11 làng nghề (chiếm 7,7%)...

Trong thời gian qua, các làng nghề tại Nam Định không chỉ góp phần tăng thu nhập và cải thiện đời sống cho người dân địa phương mà còn tạo ra nhiều sản phẩm thiết yếu cho xã hội, nhằm phát triển kinh tế địa phương. Tuy nhiên, môi trường làng nghề trên địa bàn tỉnh đang bị ô nhiễm, ảnh hưởng tiêu cực tới sức khỏe của người dân và sự phát triển bền vững của làng nghề.

THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG LÀNG NGHỀ Ở NAM ĐỊNH

Tại hầu hết các làng nghề, nước mưa, nước thải sinh hoạt được thu gom chung, riêng nước thải của các cơ sở sản xuất được lắng lọc qua hố ga, sau đó thải trực tiếp ra kênh, muong, ao, hoặc ruộng lúa xung quanh làng nghề. Trong số 142 làng nghề, chỉ có làng nghề Bình Yên (huyện Nam Trực) được đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung từ Chương trình mục tiêu quốc gia khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường làng nghề, nay là Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; làng nghề Vân Chàng đã được đầu tư hệ thống thu gom nước thải, nước thải được dẫn qua 2 hồ điều hòa, lắng cặn trước khi xả ra môi trường. Ngoài ra, các địa phương có làng nghề đã đầu tư cải tạo, khơi thông hệ thống cống rãnh, muong thoát nước, đảm bảo không xảy ra tình trạng ngập úng, ú đọng nước mưa, nước thải.



▲ Lễ hội hoa - cây cảnh tại Làng nghề cây cảnh Vị Khê, Nam Trực, Nam Định

Trong quá trình xây dựng nông thôn mới, tỉnh Nam Định cũng đã quan tâm đầu tư công trình thu gom, xử lý chất thải rắn tại các xã, thị trấn bằng phương pháp chôn lấp hoặc đốt trong lò đốt rác thải sinh hoạt. Tuy nhiên, hầu hết các làng nghề đều chưa có khu xử lý chất thải rắn riêng; theo đó chất thải rắn công nghiệp của các cơ sở sản xuất lớn được thu gom, hợp đồng xử lý với đơn vị có chức năng; đối với các cơ sở nhỏ, các làng nghề phát sinh chất thải rắn thông thường được thu gom, xử lý tại khu xử lý rác thải sinh hoạt của địa phương. Bên cạnh đó, các hộ sản xuất tại làng nghề đã có biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải bằng cách nâng cao ống khói, áp dụng các biện pháp thông thoáng nhà xưởng nhằm giảm tình trạng ô nhiễm cục bộ.

Để kiểm soát chất lượng môi trường làng nghề, hàng năm, Sở TN&MT tỉnh Nam Định đã tổ chức quan trắc hiện trạng môi trường theo quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường đã được phê

duyet. Trong đó, quan trắc nước thải tại 13 vị trí, môi trường không khí và tiếng ồn tại 10 vị trí, tập trung chủ yếu đối với các làng nghề có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường (ÔNMT) cao và các cụm công nghiệp (CCN) trên địa bàn tỉnh. Theo kết quả quan trắc hiện trạng môi trường tỉnh Nam Định năm 2019, nước thải của các làng nghề có dấu hiệu ô nhiễm bởi các thông số COD, BOD₅, Coliform, Amoni, tổng Nitơ, tổng P, Sunfua, độ màu, SS; môi trường không khí chưa có dấu hiệu ô nhiễm; thông số tiếng ồn vượt quy chuẩn cho phép (QCVN26:2010/BNM: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn) nhưng ở mức thấp tại một số làng nghề cơ khí, đồ gỗ.

TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG LÀNG NGHỀ

Nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế và thực hiện nghiêm trách nhiệm quản lý nhà nước về BVMT làng nghề, trong những năm qua,

Sở TN&MT tỉnh Nam Định đã tham mưu cho UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản về BVMT làng nghề như: Kế hoạch số 64/KH-UBND ngày 10/10/2013 về việc triển khai Đề án tổng thể BVMT làng nghề đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Quyết định số 12/2017/QĐ-UBND ngày 15/7/2017 quy định trách nhiệm về BVMT trên địa bàn tỉnh Nam Định.

Thực hiện Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT của Bộ TN&MT, Sở TN&MT đã đề nghị UBND các huyện, thành phố chỉ đạo các xã có làng nghề lập phương án BVMT làng nghề; đôn đốc hướng dẫn các xã có làng nghề lập phương án BVMT trình UBND huyện phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện. Đến nay, đã có 45 làng nghề lập phương án BVMT được UBND huyện phê duyệt. Mặt khác, các làng nghề đã thành lập tổ tự quản về BVMT, kết hợp với việc thành lập tổ, đội thu gom xử lý rác thải. Hầu hết, các cơ sở sản xuất trong làng nghề đã có hồ sơ pháp lý về BVMT. Đối với các làng nghề có mức độ ô nhiễm cao, bằng nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường và nguồn kinh phí khác, UBND tỉnh đã và đang hỗ trợ các dự án xử lý ÔNMT làng nghề.

Tuy nhiên, trong công tác quản lý, Sở TN&MT cũng gặp một số khó khăn, vướng mắc như: Các hộ sản xuất trong làng nghề có quy mô sản xuất nhỏ lẻ, thiết bị, công nghệ sản xuất lạc hậu, hoạt động không liên tục, sản xuất theo thời vụ; ý thức BVMT của các hộ sản xuất còn hạn chế. Nhiều làng nghề chưa có hệ thống thu gom nước thải riêng biệt; chưa có biện pháp

xử lý nước thải trước khi xả ra môi trường. Việc chuyển đổi, di dời các cơ sở sản xuất có nguy cơ gây ÔNMT vào các CCN làng nghề còn gặp nhiều khó khăn do thiếu nguồn lực, kinh phí và quỹ đất quy hoạch CCN. Trong khi đó, chính quyền địa phương, nhất là UBND cấp xã chưa quyết liệt trong vấn đề chỉ đạo thực hiện các quy định về BVMT làng nghề.

Để công tác BVMT làng nghề nói riêng và BVMT nói chung đạt hiệu quả cao, trước hết, cần tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về BVMT đến cộng đồng và cơ sở sản xuất, thúc đẩy sự quan tâm, giám sát của cộng đồng đối với việc chấp hành pháp luật BVMT của các cơ sở sản xuất; Xây dựng, ban hành và cụ thể hóa các quy định pháp luật về BVMT; Tăng nguồn chi sự nghiệp môi trường cho công tác BVMT; Đẩy mạnh công tác quản lý nhà nước về môi trường trong xây dựng nông thôn mới.

Nhân lực làm công tác BVMT nói chung đã được tăng cường ở các cấp, tuy nhiên vẫn

còn hạn chế so với tình hình thực tiễn hiện nay. Do vậy, cần tăng cường nhân lực làm công tác BVMT, đặc biệt là các xã có làng nghề. Đồng thời, tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền địa phương, đảm bảo sự thống nhất trong quản lý BVMT làng nghề giữa cơ quan, ban, ngành, đoàn thể, với các cấp chính quyền địa phương.

Đối với UBND cấp huyện, chỉ đạo UBND cấp xã thực hiện nghiêm công tác BVMT làng nghề; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về BVMT của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong làng nghề và xử lý nghiêm minh các cơ sở vi phạm. Quy hoạch CCN để di dời các cơ sở gây ÔNMT ra khỏi khu dân cư.

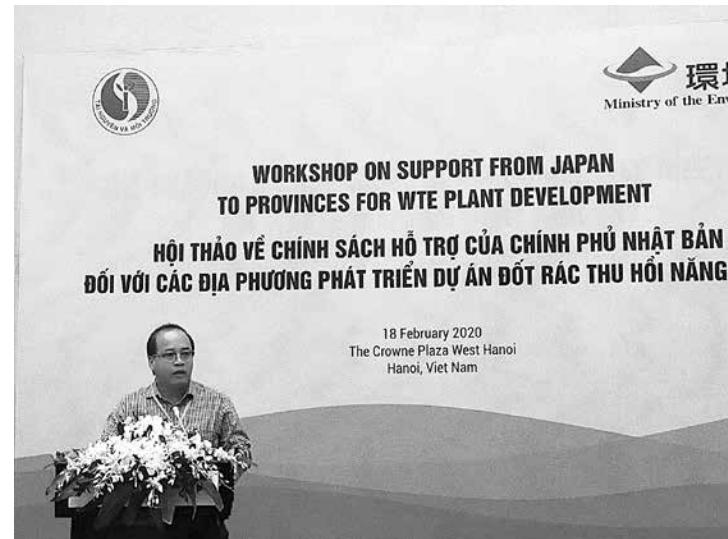
Đặc biệt, năm 2020, Sở TN&MT sẽ thực hiện quan trắc chất lượng môi trường các làng nghề theo quy định tại Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT nhằm phục vụ phân loại làng nghề trên địa bàn tỉnh, qua đó, sẽ đề xuất các giải pháp quản lý phù hợp■



▲ Cán bộ Phòng TN&MT huyện Nam Trực, Nam Định kiểm tra chất lượng vận hành của Trạm xử lý nước thải tập trung làng nghề Bình Yên

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu từng bước chuyển đổi phương án xử lý chất thải sinh hoạt từ chôn lấp sang đốt, tái chế

Thời gian qua, công tác quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã được quan tâm thực hiện, song đến nay, vẫn còn gặp nhiều khó khăn, thách thức. Trước sức ép lượng CTRSH gia tăng, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đang xây dựng lộ trình đến năm 2021 sẽ chuyển đổi phương án xử lý CTRSH từ chôn lấp sang phương pháp đốt, tái chế. Tạp chí Môi trường có cuộc phỏng vấn ông Đặng Sơn Hải, Phó Giám đốc Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc triển khai thực hiện những giải pháp này trên địa bàn tỉnh, từng bước hạn chế chôn lấp CTRSH như hiện nay.



▲ Ông Đặng Sơn Hải, Phó Giám đốc Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**Xin ông cho biết thực trạng công tác thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thời gian qua?*

Ông Đặng Sơn Hải: Hiện nay, khối lượng CTRSH phát sinh trên địa bàn toàn tỉnh vào khoảng 950 tấn/ngày. Trong đó, lượng phát sinh trên đất liền của 7 địa phương, gồm (TP. Vũng Tàu, TP. Bà Rịa, thị xã Phú Mỹ và các huyện Châu Đức, Long Điền, Đất Đỏ, Xuyên Mộc) được thu gom, chôn lấp hợp vệ sinh tại Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, với khối lượng trung bình khoảng 850 tấn/ngày. Đối với lượng phát sinh còn lại tại huyện đảo Côn Đảo khoảng 12 tấn/ngày được thu gom, vận chuyển về khu vực Bãi Nhát để lưu giữ; một phần được đốt tại chõ bằng lò đốt nhỏ (khoảng 5 tấn/ngày), phần còn lại tiếp tục được lưu giữ tại đây bằng cách đỗ đống (đến nay, lượng chất thải đang tồn đọng lên đến khoảng 72.000 tấn).

Việc tổ chức thu gom, vận chuyển CTRSH trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chủ yếu là do các Công ty dịch vụ môi trường đô thị thực hiện. Ngoài ra, còn có một số công ty tư nhân và tổ thu gom do người dân đứng ra thực hiện (được triển khai áp dụng chủ yếu tại các khu vực đô thị đông dân cư). Phương tiện thu gom,

vận chuyển được sử dụng gồm nhiều loại khác nhau; ngoài những xe chuyên dụng, còn có những xe tải nhẹ được cải hoán, chuyển đổi... đảm bảo an toàn.

**Là địa phương vừa có đảo, vừa có đất liền, vậy trong quá trình đầu tư xây dựng khu CTRSH, tỉnh gặp những khó khăn gì không thưa ông?*

Ông Đặng Sơn Hải: Theo Quy hoạch chất thải rắn (CTR) tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1880/QĐ-UBND ngày 20/8/2013 và Quyết định điều chỉnh số 2553/QĐ-UBND ngày 19/9/2016, việc xử lý CTR được quy hoạch tại 3 khu vực chính: Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, thị xã Phú Mỹ, diện tích khoảng 137 ha đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật; Khu xử lý chất thải tập trung Láng

Dài, huyện Đất Đỏ, diện tích 52 ha (Giai đoạn 1 của Dự án được quy hoạch với diện tích 20 ha để thực hiện dự án xử lý CTRSH bằng biện pháp chôn lấp với lộ trình đưa vào vận hành hoạt động năm 2019); Nhà máy xử lý CTRSH bằng công nghệ đốt tại huyện Côn Đảo đang được quy hoạch đầu tư.

Trong thời gian qua, do có quy hoạch kịp thời, cùng với sự hỗ trợ của tỉnh về các chính sách ưu đãi nên hoạt động xã hội hóa xử lý chất thải được đẩy mạnh, góp phần giải quyết phần lớn các vấn đề môi trường phát sinh trong quản lý, xử lý CTR trên địa bàn tỉnh. Từ đó, CTRSH được chuyển từ chôn lấp bỏ, không hợp vệ sinh sang chôn lấp hợp vệ sinh. Tiến tới các giải pháp khác thân thiện môi trường, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguyên liệu tái

chế (phân compost), đốt kết hợp xử lý khí thải, phát điện, bảo đảm tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

Tuy nhiên, việc thực hiện chủ trương của tỉnh cũng gặp phải không ít thách thức. Với mục tiêu kinh doanh là tối đa lợi nhuận, các chủ đầu tư dự án xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh chủ yếu lựa chọn phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh, do đây cũng là loại hình dự án dễ thực hiện, có chi phí đầu tư và vận hành thấp so với các phương pháp khác, thời gian triển khai nhanh, không sử dụng nhiều nhân lực có kỹ năng, được đào tạo chuyên sâu... Trong khi đó, chính sách ưu đãi trong đầu tư xử lý chất thải đến nay không còn phù hợp, gây khó khăn trong việc xử lý những vấn đề thực tiễn phát sinh; nhất là do việc miễn tiền sử dụng đất được áp dụng cho tất cả các loại hình xử lý chất thải mà không có sự phân biệt (ru tiêm, khuyến khích, hạn chế, cấm...) đã trở thành rào cản lớn, không thúc đẩy được việc thực hiện chủ trương của tỉnh.

Bên cạnh đó, do xử lý chất thải là loại hình hoạt động tiềm ẩn nhiều nguy cơ rủi ro cao cho môi trường. Nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu tác động, việc kiểm soát đánh giá trình độ công nghệ của dự án là yêu cầu bắt buộc. Tuy nhiên, do thiếu thông tin trong việc xác định tiêu chí ngăn ngừa, loại bỏ công nghệ lạc hậu, phát thải lớn, tiêu tốn năng lượng... nên công tác thẩm định công nghệ lựa chọn dự án đầu tư gặp không ít trở ngại.

Ông Đặng Sơn Hải: Ông đánh giá như thế nào về các dự án đốt rác thu hồi năng lượng đang triển khai hiện nay tại một số địa phương trên cả nước. Tỉnh có kế hoạch gì thực hiện lộ trình chuyển đổi mô hình xử lý chất thải cũng như có chế khuyến khích doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực này?

Ông Đặng Sơn Hải: Yêu cầu chuyển đổi phương pháp xử lý chất thải bằng chôn lấp (hợp vệ sinh), tiêu tốn quỹ đất lớn sang xử lý bằng các phương pháp khác, tiết kiệm sử dụng đất hiệu quả hơn như tái chế chất thải kết hợp làm phân compost thu hồi khí sinh học (biogas), hay xử lý đốt thu hồi năng lượng đang là xu hướng tất yếu trong quản lý chất thải của các địa phương trong cả nước hiện nay.

Qua kết quả tham quan, khảo sát ở một số địa phương tại hai dự án Nhà máy xử lý chất thải Cần Thơ (Công ty Everbright International) và Quảng Bình (Công ty TNHH phát triển dự án Việt Nam) vào tháng 4/2019 cho thấy, đây là

các dự án xử lý chất thải có quy trình quản lý khoa học, trình độ thiết bị công nghệ tiên tiến, giải pháp xử lý thân thiện môi trường, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên, nhất là tài nguyên đất. Hơn nữa, Dự án tại Quảng Bình còn có thêm ưu điểm là kết hợp được sản xuất điện mặt trời và khu thực hành mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong không gian Dự án, làm tăng hiệu quả sử dụng đất. Thực tế đã làm thay đổi hoàn toàn quan điểm trước đây cho rằng, các dự án xử lý chất thải với dây chuyền công nghệ tiên tiến, hiện đại được các nhà đầu tư nhận chuyển giao nhập toàn bộ từ nước ngoài để đầu tư thực hiện tại Việt Nam là không khả thi, vì chi phí đầu tư lớn và không hiệu quả (do chất thải không được phân loại tại nguồn).

Về góc độ quản lý, để công tác xử lý chất thải đạt hiệu quả, song song với việc tiếp tục triển khai thực hiện các cơ chế chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư trong xử lý chất thải theo quy định, việc lựa chọn dự án đầu tư theo chủ trương của tỉnh nhằm chuyển đổi phương pháp xử lý CTRSH hiện nay sẽ được tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu làm căn cứ lựa chọn dự án đầu tư.

Thời gian tới, tỉnh có giải pháp nào nhằm nâng cao hiệu quả quản lý CTR trên địa bàn?

Ông Đặng Sơn Hải: Toàn bộ CTRSH của tỉnh hiện nay được chôn lấp hợp vệ sinh tại Khu chôn lấp của Công ty TNHH KBEC Vina (Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên). Vì vậy, để thực hiện đúng chủ trương của tỉnh về lộ trình chuyển đổi từ hình thức chôn lấp sang phương pháp đốt, tái chế thu hồi năng lượng, tránh



▲ Thu gom CTRSH tại phường 10, TP. Vũng Tàu về Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên (TX. Phú Mỹ)



▲ TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

nguy cơ ô nhiễm môi trường trước mắt và lâu dài, các giải pháp triển khai áp dụng nhằm nâng cao hiệu quả quản lý CTR trên địa bàn tỉnh được đề xuất thực hiện như sau:

Căn cứ Quy hoạch quốc gia về BVMT, sẽ xây dựng phương án BVMT và bảo tồn đa dạng sinh học trong quy hoạch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn năm 2021 - 2030, trong đó có phương án quy hoạch các khu xử lý chất thải. Trước mắt, rà soát, điều chỉnh Quy hoạch quản lý CTR của tỉnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 nhằm đáp ứng được nhu cầu hiện tại và trong những năm sắp tới.

Xây dựng Tiêu chí lựa chọn đối tác thực hiện xử lý ô nhiễm khu vực Bãi Nhát như: Lắp đặt lò đốt tại chỗ; thời gian đốt không quá một năm (ưu tiên tập trung thực hiện trong mùa nắng với thời gian ngắn nhất); chất thải trước khi đưa vào lò đốt phải được phân loại, sàng lọc; khí thải lò đốt phải bảo đảm đáp ứng được yêu cầu phát thải theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt CTRSH QCVN 61:2016/BTNMT. Đồng thời, xây dựng Tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý CTR hoạt động công nghệ đốt, tái chế thu hồi năng lượng tại Khu xử lý chất thải tập trung Tốc Tiên làm cơ sở kêu gọi đầu tư theo yêu cầu của tỉnh.

Chuyển đổi mô hình quy hoạch, quản lý Khu xử lý chất thải tập trung Tốc Tiên sang mô

hình quy hoạch, quản lý khu công nghiệp; rà soát, đánh giá và có giải pháp phù hợp để cải tạo, phục hồi môi trường một số khu chôn lấp CTRSH tạm, không hợp vệ sinh đã đóng cửa.

***Ông có kiến nghị gì nhằm điều chỉnh các chính sách, quy định liên quan đến công tác quản lý nhà nước về CTRSH?**

Ông Đặng Sơn Hải: Ngoài việc tập trung nguồn lực của tỉnh để thực hiện có hiệu quả công tác quản lý CTR, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cũng rất cần sự hỗ trợ của Trung ương, do đó, kiến nghị Bộ TN&MT một số vấn đề sau:

Thứ nhất, rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật về quản lý CTR, nhất là việc xem xét lại chính sách ưu đãi đang được triển khai áp dụng để có điều chỉnh cho phù hợp, có ưu tiên chọn lọc, như không khuyến khích loại hình xử lý chất thải bằng phương pháp chôn lấp hợp

vệ sinh; ưu tiên lựa chọn những dự án đầu tư có thiết bị, công nghệ tiên tiến, hiện đại đã được triển khai, áp dụng thành công trong thực tế... Đồng thời, cho phép áp dụng linh hoạt các đòn bẩy công cụ hành chính, kinh tế (thuế, phí...), xã hội (tuyên truyền giáo dục) phù hợp với điều kiện thực tế của mỗi địa phương.

Thứ hai, có hướng dẫn lộ trình thực hiện cắt giảm, tiến tới không sử dụng ngân sách nhà nước chi trả cho hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH.

Thứ ba, hướng dẫn để Sở TN&MT làm cơ quan đầu mối thực hiện quản lý nhà nước về CTR để tỉnh tổ chức triển khai (quy trình chuyển giao; quy định chức năng, nhiệm vụ; nguồn nhân lực, vật chất điều động từ các cơ quan khác sang Sở TN&MT,...).

***Trân trọng cảm ơn ông!**
PHẠM TUYÊN (Thực hiện)

Thực trạng và giải pháp phát triển bền vững làng bột Sa Đéc

TP. Sa Đéc (Đồng Tháp) là địa phương nổi tiếng với làng nghề truyền thống sản xuất bột gạo. Sự phát triển của làng sản xuất bột gạo trong những năm qua đã có những đóng góp tích cực cho việc xóa đói, giảm nghèo và nâng cao thu nhập của người dân khu vực nông thôn trên địa bàn. Tuy nhiên, làng nghề làm bột gạo hiện đang đối mặt với nhiều thách thức về môi trường, đòi hỏi phải có giải pháp hiệu quả.

BỨC TRANH Ô NHIỄM Ở LÀNG NGHỀ TRĂM TUỔI

Đồng Tháp là tỉnh có nhiều làng nghề nhất đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) với 44 làng nghề được công nhận. Trong đó, làng bột Sa Đéc là tên gọi chung của 4 làng nghề truyền thống sản xuất bột đã được công nhận gồm Phú Thuận, Phú Hòa, Phú Long (xã Tân Phú Đông) và khóm 2 (phường 2) thuộc TP. Sa Đéc.

Do có vị trí đặc biệt là cầu nối giữa 2 “vựa lúa” lớn: Đồng Tháp Mười và Tứ Giác Long Xuyên, Sa Đéc trở thành nơi thu gom, tập kết lúa gạo lớn của vùng. Cùng với điều kiện tự nhiên thuận lợi, nguồn nước ngọt dồi dào quanh năm và sự lao động sáng tạo của người dân, nghề làm bột gạo truyền thống hình thành, phát triển khoảng 100 năm. Theo Sở Công Thương Đồng Tháp, hiện làng nghề Sa Đéc có gần 350 hộ sản xuất bột với hơn 2.000 lao động, tập trung chủ yếu ở 2 xã Tân Quy Tây và Tân Phú Đông. Hiện nay, bình quân mỗi ngày, làng nghề sản xuất khoảng 125 tấn bột tươi (65 tấn bột khô) từ khoảng 100 tấn nguyên liệu gạo, tấm gạo. Sản phẩm bột gạo gồm 2 loại chính là bột tươi (chiếm 55,81%) và bột khô (44,19%). Thực phẩm được chế biến từ bột Sa Đéc dai và mềm, thơm ngon đặc trưng. Từ bột gạo Sa Đéc, người dân làng nghề làm ra phở, hủ tiếu, bún, bánh canh, bánh ngọt và các sản phẩm ăn liền... Nơi đây còn là đầu mối cung ứng bột cho các tỉnh miền Tây, TP. Hồ Chí Minh, miền Đông Nam Bộ, xuất khẩu sang Đông Nam Á và châu Âu.

Tuy nhiên, người dân làng nghề chủ yếu áp dụng quy trình sản xuất bột gạo thủ công, sử dụng máy móc, thiết bị cũ; trình độ sản xuất hạn chế; các hộ dân làng nghề hoạt động sản xuất với quy mô nhỏ lẻ; diện tích sản xuất chật hẹp. Để tận dụng bột cặn trong quá trình sản xuất, người dân đã kết hợp chăn nuôi lợn. Do đó, nước thải, chất thải từ sản xuất, sinh hoạt và chăn nuôi của các cơ sở được thải trực tiếp ra kênh, rạch, gây ô nhiễm môi trường (ÔNMT), ảnh hưởng đến sức khỏe người dân. Mặc dù, những năm qua, các hộ



▲ Sản xuất ống hút từ bột gạo của Công ty TNHH Thực phẩm Hùng Hậu

cũng đã xây dựng hầm biogas, song với diện tích sản xuất và chăn nuôi hạn chế, nên việc xử lý môi trường chưa thực sự triệt để, ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của làng nghề.

“CHÌA KHÓA” MỞ RA HƯỚNG ĐI MỚI CHO LÀNG BỘT SA ĐÉC

Trước tình trạng ÔNMT ở làng bột, TP. Sa Đéc đã triển khai nhiều giải pháp khắc phục ÔNMT như ứng dụng khoa học kỹ thuật trong xử lý nước thải ở khu vực làng bột; tiến hành kiểm tra định kỳ môi trường tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; triển khai Dự án “Xử lý nước thải, chất thải cải thiện môi trường làng nghề sản xuất bột ở xã Tân Phú Đông”; nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cơ sở sản xuất về vệ sinh an toàn thực phẩm, BVMT; quy hoạch lại khu sản xuất bột, khu chăn nuôi tập trung; xây dựng Đề án phát triển bền vững làng bột Sa Đéc..

Để giải quyết bài toán xử lý bột cặn, cũng như cải thiện môi trường làng nghề, Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp (KC&TVPTCN) thuộc Sở Công Thương Đồng Tháp đã hỗ trợ kinh phí cho một số hộ kinh doanh, sản xuất bột gạo ở xã Tân Phú Đông đầu tư xây dựng mô hình máy sấy bột dùng điện và năng lượng mặt trời. Hệ thống máy sấy gồm những tấm cách âm, cách nhiệt để giữ độ nóng bên trong luôn ở mức 45°C, phía trên là những tấm pin năng lượng mặt trời để sử dụng trong những ngày nắng; vào những ngày mưa và ban đêm, hệ thống sẽ tự động chuyển qua sử dụng điện. Hiện

nay, các dự án đã mang lại hiệu quả, giải quyết dẫu ra ổn định cho bột cặn tại làng bột Sa Đéc, tăng thêm thu nhập và giảm thiểu ÔNMT.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác BVMT và tận dụng nguồn nguyên liệu bột gạo chất lượng cao từ làng bột Sa Đéc, mới đây, một số doanh nghiệp của làng bột Sa Đéc đã chuyển sang đầu tư dây chuyền sản xuất ống hút từ bột gạo, thay thế ống hút nhựa sử dụng một lần, góp phần giảm thiểu rác thải nhựa. Trở với suy nghĩ làm sao để gìn giữ được nghề truyền thống 100 năm của cha ông, nhưng vẫn giải quyết được vấn đề môi trường, Ông Võ Minh Khang, Tổng giám đốc Công ty TNHH Thực phẩm Hùng Hậu (một trong các doanh nghiệp ở làng bột Sa Đéc) đã mạnh dạn nghiên cứu, đầu tư máy móc, thiết bị để sản xuất các sản phẩm ống hút từ bột gạo. Dây chuyền sản xuất của Công ty có công suất 100.000 ống hút/ngày, tương đương 1 tấn sản phẩm/ngày. Trong tháng 2/2019, Công ty vận hành dây chuyền sản xuất thứ hai, nâng công suất lên 5 tấn/ngày. Với tính chất chỉ sử dụng một lần, ống hút làm từ bột gạo có thể bảo quản khoảng 18 tháng, giữ nguyên dạng trong môi trường nước nhiệt độ bình thường và nước lạnh trong khoảng 30 phút - 2 giờ. Ngoài màu trắng từ bột, ống hút có thêm các màu như xanh lá cây chiết xuất từ lá rau dền; màu tím, màu đen được làm từ màu của củ dền và mè đen. Được làm từ nguyên liệu tự nhiên nên ống hút có thể ăn được, tuy nhiên, nhà sản xuất khuyến cáo không nên sử dụng quá nhiều trong ngày. Hiện nay, sản phẩm ống hút bằng bột gạo của Công ty đã được xuất khẩu sang các thị trường như Hàn Quốc, Nhật Bản, các nước châu Âu.

Để phát triển bền vững làng bột Sa Đéc, thời gian tới, các cơ sở sản xuất trong làng nghề cần thay đổi tư duy, nhận thức trong sản xuất, gắn với BVMT. Đồng thời, các cơ sở cần từng bước cải tiến công nghệ, quy trình sản xuất, tuân thủ các quy định, chính sách pháp luật về BVMT; tham khảo cách làm hay và mô hình sản xuất thân thiện với môi trường. Tuy nhiên, để phát triển làng bột Sa Đéc, cần có sự tham gia của "4 nhà" (Nhà nước, nông dân, doanh nghiệp, nhà khoa học) trong việc đầu tư hoàn thiện quy trình sản xuất, xử lý môi trường của làng nghề, nâng cao chất lượng sản phẩm bột, tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị từ bột để tăng sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường. Tuyên dương những cơ sở thực hiện đúng các quy định BVMT; vận động "4 nhà" liên kết hình thành chuỗi giá trị sản xuất khép kín phục vụ cho sự phát triển của làng bột Sa Đéc.

NGUYỄN THỊ THU HÀ - HƯƠNG TRẦN

VĂN BẢN MỚI

● Ninh Bình ban hành Kế hoạch hành động về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030

Vừa qua, UBND tỉnh Ninh Bình ban hành Quyết định số 138/QĐ-UBND về Kế hoạch hành động quản lý rác thải nhựa (RTN) đại dương đến năm 2030. Theo đó, Kế hoạch đề ra mục tiêu đến năm 2025: Giảm thiểu 50% RTN trên vùng biển; 50% ngư cụ khai thác thủy sản bị mất, hoặc vứt bỏ được thu gom; 80% các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch ven biển không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy...; Đến năm 2030: Giảm thiểu 75% RTN trên vùng biển; 100% ngư cụ khai thác thủy sản bị mất, hoặc vứt bỏ được thu gom, chấm dứt việc thải bỏ ngư cụ trực tiếp xuống biển; 100% các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch ven biển không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy..

Để đạt mục tiêu trên, Kế hoạch đề ra các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu như: Tuyên truyền, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi, ứng xử với các sản phẩm nhựa và RTN đại dương; Thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải, RTN từ các hoạt động ở khu vực ven biển và trên biển; Kiểm soát RTN từ nguồn thải; Hợp tác quốc tế, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển, chuyển giao công nghệ về xử lý RTN đại dương; Điều tra, khảo sát, rà soát, nghiên cứu, xây dựng cơ chế quản lý RTN đại dương đảm bảo đồng bộ, thống nhất, hiệu lực, hiệu quả.

● Chương trình quan trắc chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

Ngày 12/3/2020, UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành Quyết định số 416/QĐ-UBND phê duyệt Chương trình quan trắc chất lượng môi trường (CLMT) trên địa bàn tỉnh. Theo đó, Chương trình đề ra mục tiêu: Đánh giá hiện trạng và diễn biến CLMT trên địa bàn tỉnh theo thời gian và không gian; Cảnh báo sớm các hiện tượng ô nhiễm theo địa bàn, loại hình và mức độ ô nhiễm; Số liệu quan trắc môi trường (QTMT) phục vụ kịp thời cho việc xây dựng các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, đánh giá CLMT trên địa bàn tỉnh, làm cơ sở xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường 5 năm theo các quy định của Luật BVMT và các văn bản khác có liên quan; Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, BVMT và kiểm soát ô nhiễm.

Nội dung của Chương trình: Từ năm 2020, sẽ quan trắc CLMT tại 163 điểm, trong đó, QTMT không khí ngoài trời, tiếng ồn: 40 điểm; QTMT nước mặt lục địa: 46 điểm; QTMT nước dưới đất: 31 điểm; QTMT đất: 26 điểm; QTMT trầm tích (nước ngọt): 20 điểm.

Thời gian thực hiện các đợt quan trắc là 2 đợt trong 1 năm. Đợt I thực hiện từ tháng 4 - 7 (QTMT không khí ngoài trời, tiếng ồn, nước mặt lục địa, nước dưới đất, môi trường đất và trầm tích nước ngọt; phân tích, tổng hợp số liệu; báo cáo đợt I). Đợt II thực hiện từ tháng 9 - 12 (QTMT không khí ngoài trời, tiếng ồn, nước mặt lục địa, nước dưới đất và trầm tích nước ngọt; phân tích, tổng hợp số liệu; xây dựng báo cáo đợt II và cả năm)■

C. LOAN

Đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường - Bước tiến lớn về cải cách hành chính trong Dự án Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi)

TS. MAI THẾ TOÀN

Tổng cục Môi trường

Luật BVMT năm 2014 được Quốc hội khóa XIII thông qua tại kỳ họp thứ 7, thay thế Luật BVMT 2005. Sau 5 năm triển khai thực hiện, Luật đã góp phần tạo chuyển biến tích cực trong công tác BVMT. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình thực thi cho thấy Luật đã bộc lộ những hạn chế, bất cập, chưa điều chỉnh kịp thời với những thách thức mới đặt ra đối với công tác BVMT. Để đáp ứng các yêu cầu mới, tiếp tục thể chế hóa chủ trương, quan điểm của Đảng và Nhà nước về công tác BVMT, Dự án Luật BVMT (sửa đổi) đã được xây dựng, bổ sung, sửa đổi với nhiều điểm mới, trong đó nội dung về đánh giá tác động môi trường (ĐTM) và giấy phép môi trường (GPMT) là một trong những

thay đổi tiến bộ về cải cách thủ tục hành chính (TTHC). Sau đây là những đánh giá những điểm còn tồn tại liên quan đến việc sử dụng công cụ ĐTM và các thủ tục sau ĐTM theo vòng đời của dự án đầu tư, phân tích những thay đổi lớn về cải cách TTHC trong Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) đang được trình các cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

MỘT SỐ BẤT CẬP VỀ ĐTM VÀ GPMT THEO QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH

Đối với ĐTM: Theo các quy định pháp luật hiện hành, có quá nhiều loại hình dự

án phải thực hiện ĐTM kèm theo mức độ yêu cầu về thủ tục bắt buộc thực hiện là nhau giữa các đối tượng có những tính chất tác động đến môi trường khác nhau. Điều này gây tổn kém cho doanh nghiệp, đặc biệt, trong những trường hợp dự án có tác động môi trường không đáng kể nhưng vẫn phải thực hiện nhiều thủ tục về môi trường do thuộc nhóm quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ (chẳng hạn như dự án đầu tư về giáo dục, văn hóa, thể thao...); thuộc nhóm dự án có sử dụng đất của khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia,



▲ Các dự án đầu tư được xét theo quy mô, tính chất, mức độ tác động đến môi trường để yêu cầu các thủ tục môi trường tương ứng

khu di tích lịch sử - văn hóa, khu di sản thế giới, khu dự trữ sinh quyển, khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng (dự án cải tạo khu di tích lịch sử, công trình xây dựng đường đi, lán, trại tại khu dịch vụ hành chính hay các dự án xây dựng quy mô nhỏ tại vùng đệm các khu bảo tồn...).

Bên cạnh đó, một số dự án đầu tư có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường vẫn được triển khai thực hiện tại các khu vực đồng dân cư, sức chịu tải môi trường thấp đã gây ra những vấn đề bức xúc về môi trường. Nhiều sự cố ô nhiễm, suy thoái môi trường lớn, diễn ra trên diện rộng, bùng phát các điểm nóng về môi trường do xả thải, chôn lấp chất thải gây ô nhiễm môi trường đã xảy ra ở nhiều nơi, gây ra hậu quả lớn về kinh tế, xã hội, môi trường cả trước mắt và lâu dài, ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống và sức khỏe của người dân, làm xáo trộn, gây mất an ninh trật tự, tâm lý bức xúc, bất an trong nhân dân. Quy định hiện hành cũng làm cho doanh nghiệp và cơ quan quản lý chưa có sự chủ động trong quá trình xem xét đầu tư, cho phép triển khai thực hiện dự án.

Một trong những nguyên nhân của tình trạng trên là do chưa xây dựng quy hoạch BVMT cấp quốc gia, chưa quy hoạch không gian thành các loại khu vực: Khu vực cần bảo tồn, bảo vệ và khu vực cần phục hồi môi trường, sinh thái, các khu vực ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, việc coi quyết định phê duyệt và báo cáo ĐTM là "công cụ vạn năng", là căn cứ để cơ quan quản lý giám sát, kiểm tra, thanh tra cơ sở trong giai đoạn vận hành hoạt động như thực tế diễn ra trong thời gian qua cũng là không hợp lý do trong giai đoạn vận hành, các vấn đề môi trường của cơ sở hoàn toàn có thể thay đổi so với những nội dung đã dự báo, đề xuất trong báo cáo ĐTM.

Về các TTHC sau ĐTM: Theo hệ thống văn bản pháp luật hiện hành, các thủ tục về chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, thẩm định thiết kế, cấp phép xây dựng đối với dự

án đầu tư xây dựng không được liên kết chặt chẽ với hoạt động ĐTM, cấp giấy xác nhận, GPMT dẫn đến thực tế có nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã đi vào hoạt động nhưng không có thủ tục môi trường.

Hiện nay, theo quy định pháp luật hiện hành của Luật BVMT 2014 và một số luật liên quan như Luật Tài nguyên nước 2012, Luật Thủ lợi 2017, sau giai đoạn ĐTM, phê duyệt dự án, trước khi dự án chính thức đi vào vận hành hoạt động, chủ dự án phải thực hiện nhiều thủ tục hành chính (TTHC) trong lĩnh vực BVMT và các lĩnh vực khác có liên quan, bao gồm: giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT; giấy phép xả nước thải vào nguồn nước; Giấy phép xả khí thải; giấy chứng nhận đủ điều kiện về BVMT trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất; giấy phép xử lý chất thải nguy hại; sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại; phương án BVMT; kế hoạch quản lý môi trường...

Việc cùng lúc tồn tại nhiều văn bản có tính pháp lý sau ĐTM, nội dung quy định không thống nhất, do quy định trong những thời điểm khác nhau và các cơ quan cấp phép khác nhau, gây khó khăn đối với cơ quan quản lý trong công tác kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật về BVMT của tổ chức, cá nhân và cũng làm doanh nghiệp lúng túng trong quá trình thực hiện. Thực tế có những trường hợp cùng một nội dung (chương trình quan trắc, yêu cầu chất lượng nước thải sau xử lý), nhưng giữa quyết định phê duyệt ĐTM, giấy xác nhận

hoàn thành công trình BVMT và giấy phép xả nước thải vào nguồn nước lại có quy định khác nhau. Thậm chí có những trường hợp quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM cho Dự án cho phép chất lượng nước thải sau xử lý loại B, khi dự án thi công xây dựng và đi vào vận hành hoạt động, khi đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, cơ quan quản lý nhà nước lại yêu cầu phải xử lý nước thải đạt loại A; trong quá trình thẩm định, phê duyệt ĐTM không yêu cầu xây dựng hồ ứng phó sự cố, tuy nhiên khi cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước lại yêu cầu xây dựng hồ ứng phó sự cố...

Điều này dẫn đến có những công trình đã được phê duyệt Báo cáo ĐTM, xác nhận hoàn thành công trình BVMT, xây dựng, vận hành thử nghiệm và đi vào hoạt động, nhưng chưa được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước. Trong nhiều trường hợp, việc chậm trễ trong hoàn thành các giấy phép do các mâu thuẫn, vướng mắc phát sinh từ các văn bản của các cơ quan quản lý nhà nước nêu trên gây ra những phiền toái do chậm thầu của các nhà thầu, khiến chủ đầu tư rủi ro vì bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT, tài nguyên nước.

Trong khi đó, tại các nước tiên tiến trên thế giới, cơ quan quản lý không sử dụng báo cáo ĐTM làm công cụ quản lý đối với các cơ sở đang hoạt động, mà hầu hết sử dụng các loại GPMT kết hợp với kế hoạch quản lý môi trường của chủ dự án để quản lý (như Mỹ, Nhật Bản, các nước

EU, Ôxtraylia, Trung Quốc...). Chỉ thị về Kiểm soát và phòng ngừa ô nhiễm (Chỉ thị IPPC) của EU, Nhật Bản... đều quy định về GPMT để kiểm soát hoạt động của cơ sở trong giai đoạn vận hành hoạt động.

GPMT: Hiện trên thế giới có 2 phương thức cấp GPMT là: GPMT tổng hợp (đang áp dụng tại các nước EU, các quốc gia trong khối OECD...); nhiều GPMT đơn lẻ, mỗi vấn đề môi trường có một giấy phép riêng (đang áp dụng tại Hoa Kỳ, Ôxtraylia, Trung Quốc...). Việc áp dụng phương thức giấy phép tổng hợp hay đơn lẻ tùy thuộc vào hệ thống pháp luật và tình hình thực tế của từng quốc gia, tuy nhiên, đều bảo đảm nguyên tắc không chồng chéo, một đối tượng cụ thể không bị áp dụng cả 2 phương thức cấp phép. Theo xu thế hiện nay, một số quốc gia, như Hàn Quốc, đang chuyển đổi từ phương thức giấy phép riêng lẻ sang giấy phép tổng hợp, đặc biệt đối với các dự án quy mô lớn, có tác động lớn đến môi trường. Tại một số nước EU (Đức) GPMT không chỉ quy định, cho phép đối với vấn đề môi trường, mà còn mở rộng quy định các yêu cầu, điều kiện về xây dựng...

Còn tại Việt Nam đang tồn tại một số loại GPMT theo cả 2 phương thức cấp phép nêu trên. Luật Tài nguyên nước quy định về giấy phép xả thải vào nguồn nước (là hình thức giấy phép đơn lẻ), trong khi đó Luật BVMT năm 2014 quy định về giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT (có tính chất như một kiểu giấy phép tổng hợp). Việc tồn tại cả 2 phương thức cấp phép dẫn đến sự chồng lấn, mâu thuẫn trong nội dung cấp phép, phát sinh thủ tục, gây phiền toái cho các doanh nghiệp.

PHƯƠNG ÁN GIẢI QUYẾT TRONG DỰ ÁN LUẬT BVMT (SỬA ĐỔI)

Với quan điểm, chủ trương giảm thiểu gánh nặng TTHC, tạo môi trường thông thoáng thuận lợi cho các dự án nhưng vẫn bảo đảm quản lý chặt chẽ, hiệu quả BVMT khi dự án đi vào hoạt động, Dự án Luật BVMT (sửa đổi) đã bổ sung, sửa đổi các quy định về ĐTM và cấp GPMT theo hướng:

Xác lập rõ đối tượng phải thực hiện ĐTM và GPMT trên cơ sở tiêu chí về tác động đến môi trường của dự án đầu tư được xét theo quy mô, tính chất, mức độ tác động đến môi trường mà yêu cầu các thủ tục môi trường theo 4 nhóm dự án đầu tư khác nhau (gồm: nhóm 1- phải thực hiện ĐTM, không cần phải có GPMT; nhóm 2- phải thực hiện ĐTM và phải có GPMT; nhóm 3- không phải thực hiện ĐTM nhưng phải có GPMT; nhóm 4- không phải thực hiện thủ tục môi trường). Việc quy định những dự án ít có tác động tới môi trường (nhóm 3, nhóm 4) không phải thực hiện ĐTM sẽ làm giảm chi phí cho việc lập, thẩm định báo cáo ĐTM, tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án có thể sớm triển khai thực hiện.

Về GPMT, nhằm đảm bảo quản lý chặt chẽ và đơn giản hóa TTHC cho doanh nghiệp, dự án Luật hợp nhất, tích hợp các loại giấy phép về môi trường và xả nước thải vào nguồn nước hiện có thành GPMT, bao gồm: Giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT, giấy phép xả thải vào nguồn nước; giấy phép xả khí thải; giấy chứng nhận đủ điều kiện về BVMT trong nhập khẩu phế liệu; giấy phép xử lý chất thải nguy hại; sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại; phương án BVMT...) theo quy định pháp luật trong lĩnh vực BVMT và một số lĩnh vực khác có liên quan (Luật Thủy lợi, Luật Tài nguyên nước).

Đối với dự án thuộc đối tượng vừa phải thực hiện ĐTM, vừa phải có GPMT, dự án Luật đã quy định TTHC về cấp GPMT được thực hiện

trước khi dự án đi vào vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải. Đối với dự án không phải thực hiện ĐTM, TTHC về cấp GPMT được thực hiện trước khi thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thẩm định thiết kế cơ sở (hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu thiết kế một bước) và trước khi cấp giấy phép xây dựng. Quy định này bảo đảm các yêu cầu môi trường được xác định rõ ràng trước khi tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động phát thải của dự án, đồng thời cũng tương thích với quy định của pháp luật về xây dựng nhằm tránh việc các tổ chức, cá nhân phải tiến hành TTHC điều chỉnh giấy phép xây dựng nhiều lần khi phải cải tạo, nâng cấp các công trình để đáp ứng yêu cầu phát thải, BVMT của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường nếu cấp GPMT sau.

Theo quy định của dự án Luật, mọi dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh chất thải đều phải có GPMT, trừ một số trường hợp như cơ quan, trường học; dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô nhỏ, ít ảnh hưởng đến môi trường trong giai đoạn thực hiện dự án và không phát sinh chất thải hoặc chỉ phát sinh chất thải thông thường với khối lượng nhỏ được xử lý bằng các công trình, thiết bị xử lý tại chỗ đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc phát sinh chất thải sinh hoạt được quản lý theo quy định của địa phương...

Để tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC cấp

GPMT, dự án Luật đã thiết kế GPMT dưới 2 hình thức, gồm: GPMT và Đăng ký môi trường (ĐKMT), phụ thuộc vào quy mô phát thải, loại hình sản xuất, mức độ gây ô nhiễm môi trường của dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Tương ứng với đó, thủ tục cấp GPMT, ĐKMT cũng sẽ được quy định theo 02 mức với thành phần hồ sơ, trình tự, thủ tục, cách thức thực hiện, yêu cầu điều kiện... khác nhau. Trong dự án Luật, các nội dung này hiện quy định mang tính nguyên tắc, sẽ được cụ thể hóa trong Nghị định hướng dẫn của Chính phủ. Ngoài ra, dự án Luật đã quy định rõ các nội dung về thẩm quyền cấp phép, nội dung của giấy phép, nguyên tắc, căn cứ cấp phép, quyền và nghĩa vụ của chủ giấy phép, tương quan giữa GPMT và các công cụ quản lý môi trường khác có liên quan (ĐTM), các TTHC được giảm thiểu với chính sách GPMT, điều khoản chuyển tiếp để bảo đảm sự phù hợp, hạn chế tối thiểu xáo trộn tiêu cực khi ban hành chính sách.

Đánh giá chung, theo định hướng này, GPMT bảo đảm được 3 vai trò chính: Là công cụ bảo đảm điều kiện cần và đủ, cho phép các cơ sở trước khi đi vào vận hành hoạt động phải thực hiện đúng các yêu cầu, điều kiện để phòng ngừa, giảm thiểu, loại bỏ chất ô nhiễm, bao gồm: Các biện pháp, công trình thu gom, lưu chứa, xử lý chất thải; Nguồn giới hạn đối với các chất thải phát sinh; Yêu cầu về quan trắc, giám sát môi trường; Là công cụ cho phép cơ quan quản lý nhà nước kiểm soát, điều chỉnh tải lượng chất thải phát sinh từ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nhằm kiểm soát chất ô nhiễm, duy trì, bảo vệ mục tiêu chất lượng môi trường; Là căn cứ để cơ quan quản lý nhà nước về BVMT giám sát, kiểm tra, thanh tra tổ chức, cá nhân trong quá trình vận hành hoạt động của dự án. Với 3 vai trò

nêu trên, GPMT được xác định là văn bản do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành cho phép chủ dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh vận hành toàn bộ hoặc một phần công trình dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh với các yêu cầu, điều kiện BVMT cụ thể.

Như vậy, việc phân loại 4 nhóm dự án đầu tư nêu trên và tích hợp các TTHC khác nhau vào GPMT, dự án Luật BVMT (sửa đổi) đã thúc đẩy cải cách hành chính mạnh mẽ trong việc xử lý các TTHC về môi trường, góp phần cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp, thúc đẩy phát triển nhưng vẫn bảo đảm kiểm soát được rủi ro tác động môi trường của các dự án đầu tư, tạo điều kiện phát triển phù hợp với chức năng, mức độ nhạy cảm, khả năng chịu tải của môi trường nơi thực hiện dự án đầu tư■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ TN&MT (2020), "Hồ sơ Dự án Luật BVMT (sửa đổi)".
2. Lê Trình (2015), "Làm thế nào để nâng cấp chất lượng đánh giá tác động môi trường ở Việt Nam". Trang điện tử Hội Bảo vệ thiên nhiên và môi trường Việt Nam.
3. Mai Thế Toản (2016), "Thực trạng và đề xuất kiến nghị nhằm hoàn thiện hệ thống đánh giá tác động môi trường trong quá trình xét duyệt dự án đầu tư". Hà Nội, Tạp chí Môi trường số 8/2016.
4. Mai Thế Toản (2018), "Xây dựng khung pháp luật ở cấp độ luật, nghị định và thông tư về đánh giá tác động môi trường" thuộc Đề tài "Nghiên cứu thực trạng và đề xuất hoàn thiện cơ sở pháp lý về đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư và kiểm soát, giám sát môi trường các cơ sở sản xuất, kinh doanh đang hoạt động. Xây dựng hướng dẫn kỹ thuật đánh giá tác động môi trường cho dự án khai thác khoáng sản, sản xuất thép" thuộc chương trình khoa học và công nghệ ứng phó với biến đổi khí hậu. Quản lý Tài nguyên và môi trường giai đoạn 2016-2020". Đề tài Bộ TN&MT, Mã số: BĐKH/16-20.
5. European Union, Directive 2010/75/EU of the European Parliament and of the Council of 24 November 2010 on industrial emissions (integrated pollution prevention and control). EUR-Lex website.
6. OECD, (2007), "Guiding Principles of Effective Environmental Permitting System". T OECD Website.
7. South Korea, Act on the integrated control of pollutant-discharging facilities [Enforcement Date 28. Nov, 2017] [Act No.15107, 28. Nov, 2017., Partial Amendment].

Một số đề xuất góp phần hoàn thiện các quy định về công cụ kinh tế trong Dự thảo Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi)

ThS. NGUYỄN THỊ HUỆ

Khoa Luật, Trường Đại học Công đoàn

Dể có thể đạt được những kết quả tích cực, hiệu quả, toàn diện nhất trong BVMT, các quốc gia luôn phải sử dụng kết hợp nhiều biện pháp BVMT khác nhau như: Chính trị; Khoa học - công nghệ; Tuyên truyền - giáo dục; Kinh tế; Pháp lý. Trong số các biện pháp trên, trong những năm gần đây, nhiều quốc gia có xu hướng tăng cường áp dụng các biện pháp kinh tế trong BVMT (hay còn gọi là các công cụ kinh tế - CCKT). Mặc dù có nhiều định nghĩa và tên gọi khác nhau, nhưng có thể hiểu đơn giản CCKT là “việc Nhà nước sử dụng sức mạnh của thị trường để định hướng hành vi thân thiện với môi trường của các chủ thể trên cơ sở gắn kết lợi ích kinh tế với lợi ích môi trường”. So với các công cụ quản lý môi trường mang tính mệnh lệnh - hành chính (CAC) các CCKT được coi là linh hoạt hơn, do đó, các CCKT được kỳ vọng sẽ mang lại những hiệu quả cao hơn trong BVMT. Một số ưu thế tạo nên sự linh hoạt cho các CCKT có thể kể đến như: “Các CCKT cho phép lồng ghép các chi phí về môi trường vào giá cả thị trường; khuyến khích người tiêu dùng không tiêu thụ các sản phẩm gây tổn hại đến môi trường và khuyến khích các nhà sản xuất không sử dụng nguyên liệu gây ô nhiễm môi trường, đầu tư vào công nghệ kiểm soát ô nhiễm mới, các phương pháp sản xuất bền vững, góp phần tạo nguồn tài chính cho các hoạt động BVMT, khuyến khích tuân thủ pháp luật môi trường”.

Trên thực tế, không phải đến nay các CCKT mới bắt đầu được sử dụng trong BVMT. Từ Hội nghị thượng đỉnh Trái đất năm 1992 ở Rio de Janerio, với sự tham dự của 179 quốc gia, các quốc gia đã nhất trí ghi nhận 27 nguyên tắc, trong đó nguyên tắc thứ 16 đề cập đến việc áp dụng CCKT trong BVMT với nội dung: “Các nhà chức trách quốc gia nên cố gắng đẩy mạnh sự quốc tế hóa những chi phí môi trường và sử

dụng các biện pháp kinh tế, căn cứ vào nguyên tắc người gây ô nhiễm phải chịu phí tổn ô nhiễm, với sự quan tâm đúng mức đối với quyền lợi chung và không ảnh hưởng xấu đến nền thương mại, đầu tư quốc tế”. Đến nay, hầu hết quốc gia đã và đang áp dụng nhiều loại hình CCKT khác nhau để BVMT. Với những biện pháp thực thi, hỗ trợ đồng bộ, phù hợp, CCKT đã mang đến những kết quả tích cực trong BVMT cho nhiều quốc gia. Điển hình như tại Đức, “chính sách thuế cho mục đích môi trường đã giúp nước Đức phát triển kinh tế không phụ thuộc vào năng lượng, giảm 25% lượng khí thải theo cam kết của Công ước Tokyo”. Hay Thái Lan đã tăng thuế xăng dầu để khích lệ việc sử dụng nhiên liệu sinh học. Các loại nhiên liệu này không chỉ sạch, thân thiện với môi trường mà còn giúp Thái Lan giảm phụ thuộc vào xăng dầu nhập khẩu và hiện đảm nhận đến 60% nhu cầu năng lượng của đất nước.

Trên cơ sở tiếp thu kinh nghiệm từ nhiều quốc gia, mặc dù, đến nay chưa có văn bản quy phạm pháp luật nào chính thức đề cập đến thuật ngữ “CCKT” nhưng thực chất Việt Nam đã và đang áp dụng CCKT dưới nhiều hình thức khác nhau để BVMT như: Thuế BVMT, thuế tài nguyên, phí BVMT, quỹ BVMT, nhãn

sinh thái... Việc thực hiện các CCKT này đã góp phần đa dạng hóa các biện pháp BVMT của Việt Nam, giúp Việt Nam thực hiện tốt hơn các cam kết quốc tế về BVMT, đồng thời mang lại những giá trị nhất định trong BVMT như: Thuế BVMT góp phần định hướng hành vi tiêu dùng các sản phẩm thân thiện với môi trường và tăng thu cho ngân sách nhà nước; Phí BVMT giúp bổ sung nguồn tài chính để chi trả cho các hoạt động BVMT; Nhiều chủ thể thực hiện các hoạt động BVMT đã nhận được sự hỗ trợ về tài chính của Quỹ BVMT... Tuy nhiên, không thể phủ nhận rằng, ở Việt Nam, hiệu quả trong BVMT mà các CCKT này mang lại chưa thực sự được như mong đợi, điều này xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau như: Các quy định pháp luật về CCKT còn nhiều bất cập; Công tác thực thi chưa hiệu quả, thiếu các biện pháp hỗ trợ đồng bộ; Nhiều người dân còn không biết đến sự tồn tại của các CCKT cũng như chưa có ý thức cao trong BVMT...

Với mục tiêu phát huy hơn nữa hiệu quả của các công cụ này, Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT đã lần đầu tiên sử dụng thuật ngữ “CCKT” tại Chương X, đồng thời sửa đổi, bổ sung một số quy định có liên quan đến CCKT. Tuy



▲ Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tham gia dán nhãn sinh thái từ năm 2011 - một trong những hình thức áp dụng CCKT tại Việt Nam

nhiên, nhận thấy các quy định về CCKT trong Dự thảo Luật vẫn còn tồn tại một số điểm chưa hợp lý, cần tiếp tục điều chỉnh. Cụ thể như sau:

Về bố cục của Chương X. Theo Dự thảo Luật hiện nay, nội dung về “CCKT” và “nguồn lực cho quản lý môi trường” được quy định tại cùng một Chương. Tuy nhiên, chế định về “nguồn lực cho quản lý môi trường” là tập hợp các quy định về nguồn nhân lực, vật lực, tri thức (công nghệ, quy trình, năng lực quản lý...) là nền tảng để Nhà nước và các chủ thể thực hiện việc quản lý môi trường, còn chế định về CCKT là tập hợp các quy định về các biện pháp BVMT được xây dựng, vận hành dựa vào việc “sử dụng sức mạnh của thị trường để định hướng hành vi thân thiện với môi trường của các chủ thể, trên cơ sở gắn kết lợi ích kinh tế với lợi ích môi trường”. Vì vậy, “CCKT” và “nguồn lực cho quản lý môi trường” là hai vấn đề khác nhau, việc quy định vào một Chương làm giảm đi sự mạch

lạc, logic của Luật. Vấn đề này có thể giải quyết bằng việc tách các Điều 115 - 122 trong Dự thảo Luật hiện nay sang Chương riêng về “CCKT”, còn các Điều từ 123 - 128 sang Chương riêng về “Nguồn lực cho quản lý môi trường”.

Kết cấu của các quy định liên quan đến CCKT hiện nay. Dự thảo Luật quy định riêng mỗi loại CCKT trong một Điều luật, điều này hợp lý và bảo đảm sự rõ ràng, thuận tiện cho việc áp dụng, xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành. Mặc dù vậy, các CCKT được quy định tại Dự thảo Luật chưa đầy đủ bởi ngoài các công cụ đã được liệt kê, Việt Nam cũng đang áp dụng một

số loại CCKT khác như thuế tài nguyên, chi trả dịch vụ môi trường rừng, hay công khai danh sách các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Bên cạnh đó, ngoài các hình thái này, trong tương lai, Việt Nam có thể xây dựng và triển khai các CCKT mới như đặt cọc hoàn trả, giấy phép phát thải có thể chuyển nhượng... Vì vậy, trong nội dung CCKT cần bổ sung quy định về thuế tài nguyên, chi trả dịch vụ môi trường rừng, công khai danh sách các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Đồng thời, để bảo đảm tính khái quát, ổn định của Luật, ngoài quy định riêng về mỗi loại CCKT còn phải

có quy định chung, mang tính nguyên tắc, định hướng cho việc xây dựng, thực hiện các CCKT hiện có, đồng thời là cơ sở cho việc xây dựng các CCKT mới trong tương lai. Về hình thức thể hiện, quy định chung về CCKT nên đưa vào một Điều và đặt ở đầu Chương về CCKT, tiếp sau là các Điều quy định về từng CCKT.

Đối với thuật ngữ “CCKT”. Mặc dù trên thực tế, Việt Nam đã áp dụng các CCKT từ lâu, nhưng thuật ngữ CCKT không phải là một thuật ngữ phổ biến, dễ hiểu. Thuật ngữ này hiện chỉ được các nhà nghiên cứu sử dụng trong công trình nghiên cứu, chưa được ghi nhận trong văn bản quy phạm pháp luật. Bên cạnh đó, cách hiểu CCKT hiện nay của các học giả cũng rất khác nhau, không thống nhất. Ví dụ như CCKT “là việc Nhà nước sử dụng sức mạnh của thị trường để định hướng hành vi thân thiện với môi trường của các chủ thể trên cơ sở gắn kết lợi ích kinh tế với lợi ích môi trường”. Nhưng cũng có tác giả lại cho rằng “CCKT trong quản lý môi trường bao gồm hai nhóm công cụ: Quản lý nhằm điều chỉnh hành vi của các cá nhân và tổ chức theo hướng có lợi cho môi trường thông qua việc tác động đến nguồn lực tài chính của họ; phân tích kinh tế nhằm hỗ trợ quá trình ra quyết định về môi trường”... Ngoài ra, còn nhiều cách giải thích khác về CCKT đã được đưa ra, vì vậy, để bảo đảm cách hiểu thống nhất về CCKT, tính thống nhất của pháp luật, Dự thảo Luật cần bổ sung quy định giải thích

thuật ngữ “CCKT” vào Điều 3 hoặc vào điều khoản chung về CCKT.

Về chủ thể nộp thuế BVMT. Vấn đề này hiện được quy định tại khoản 2, Điều 115, tuy nhiên, còn một số điểm chưa hợp lý cần điều chỉnh, cụ thể: Quy định này không thống nhất với quy định về người nộp thuế tại Điều 5 Luật Thuế BVMT hiện hành. Vì theo Điều 5 Luật Thuế BVMT năm 2010, các chủ thể sản xuất, nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế mới phải nộp thuế BVMT, còn chủ thể sử dụng các hàng hóa này chỉ chịu thuế BVMT. Do đó, việc đưa từ “sử dụng” vào khoản 2, Điều 115 Dự thảo Luật là chưa chính xác; Trong chủ thể nộp thuế BVMT tại Điều 5 Luật thuế BVMT năm 2010, ngoài “tổ chức, cá nhân”, Luật còn quy định cả chủ thể là “hộ gia đình”, do đó, để bảo đảm tính thống nhất với Luật Thuế BVMT, cần bổ sung chủ thể “hộ gia đình” vào Khoản 2, Điều 115; Liên quan đến

đối tượng hàng hóa phải chịu thuế BVMT, quy định của khoản 1 và khoản 2 Điều 155 chưa thống nhất. Nếu khoản 1 xác định đối tượng là “sản phẩm, hàng hóa khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường” thì khoản 2 lại xác định đối tượng là “sản phẩm, hàng hóa gây tác động xấu đến môi trường” nói chung, chứ không riêng ở một khâu nào, điều này làm ảnh hưởng đến tính thống nhất trong các quy định của Luật. Trên cơ sở những hạn chế trên, cần sửa khoản 2, Điều 115 như sau: “Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa gây tác động xấu đến môi trường khi sử dụng phải nộp thuế BVMT”.

Nguyên tắc xác định mức thuế BVMT và điều chỉnh mức thuế được quy định tại khoản 3, Điều 115. Quy định này cũng có một số điểm cần điều chỉnh: Về căn cứ xác định mức thuế BVMT, mặc dù Dự thảo đã chỉ rõ 3 căn cứ để xác định mức thuế BVMT, nhưng cần thay cụm từ “mức độ độc hại” thành “mức độ tác động xấu đến môi trường” để bảo đảm tính thống nhất với quy định tại khoản 1, 2 Điều 115. Bên cạnh đó, nên bổ sung cụm từ “thuộc đối tượng chịu thuế” để tránh gây hiểu nhầm về việc sẽ thu thuế BVMT đối với tất cả các hàng hóa, sản phẩm; Về căn cứ điều chỉnh mức thuế BVMT, mặc dù cũng liên quan đến mức thuế BVMT, nhưng để quy định này được rõ ràng hơn, cần điều chỉnh khoản 3 Điều 115 như sau: “Mức thuế BVMT được căn cứ vào loại, mức độ tác động xấu đến môi trường và số lượng hoặc khối lượng của sản phẩm, hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế. Mức thuế BVMT được



▲ Trồng cây cải tạo môi trường tại nơi khai thác than của Vinacomin

điều chỉnh phù hợp với yêu cầu BVMT và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng giai đoạn”.

Liên quan đến quy định về phí BVMT. Điều 116 được xây dựng trên cơ sở kế thừa quy định về phí BVMT tại Điều 148 của Luật BVMT năm 2014 nên về cơ bản đã tương đối phù hợp, tuy nhiên, để bảo đảm sự thống nhất về thuật ngữ với quy định tại Điều 115 của Dự thảo, khoản 1 Điều 116 nên thay từ “đối với” thành từ “đến”, khoản 2 Điều 116 nên thay cụm từ “được quy định trên cơ sở sau” thành cụm “được căn cứ vào”. Bên cạnh đó, nên điều chỉnh cụm “môi trường noi tiếp nhận chất thải” tại điểm c, khoản 2, Điều 116 thành “nguồn tiếp nhận chất thải” để bảo đảm tương thích với khoản 37, Điều 3 Dự thảo Luật cũng như các quy định khác trong Dự thảo. Đối với khoản 3, nên bổ sung từ “phát triển” và bỏ từ “trong” nhằm bảo đảm sự tương thích với quy định về căn cứ điều chỉnh mức thuế BVMT tại khoản 3 Điều 115. Do đó, Điều 116 nên điều chỉnh như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân xả thải ra môi trường hoặc làm phát sinh tác động xấu đến môi trường phải nộp phí BVMT.

2. Mức phí BVMT được căn cứ vào:

a) Khối lượng chất thải ra môi trường, quy mô ảnh hưởng tác động xấu đối với môi trường;

b) Mức độ độc hại của chất thải, mức độ gây hại đối với môi trường;

c) Mức độ nhạy cảm của nguồn tiếp nhận chất thải.

3. Mức phí BVMT được điều chỉnh phù hợp với yêu cầu BVMT và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước từng giai đoạn”.

Về ký quỹ xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường tại Điều 117 của Dự thảo, có một số kiến nghị như sau: Tên gọi của Điều này chưa thực sự phù hợp với thực tế hiện nay, bởi Việt Nam đang áp dụng hai loại hình ký quỹ: Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản và ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu, trong đó, ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu có mục tiêu “bảo đảm tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu chịu trách nhiệm xử lý rủi ro, nguy cơ ô nhiễm môi trường có thể phát sinh từ lô hàng phế liệu nhập khẩu” chứ không phải là để “xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường”, bên cạnh đó, trong tương lai, Việt Nam có thể ban hành các công cụ ký quỹ mới với những mục tiêu mới, vì vậy, Điều 117 nên quy định là “Ký quỹ BVMT” thay vì quy định như hiện nay. Đối tượng phải ký quỹ được

quy định tại khoản 1, Điều 117 và cần bổ sung đối tượng: “Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu” để bảo đảm sự phù hợp với quy định hiện hành; Sửa thuật ngữ “Chủ dự án khai thác khoáng sản” thành “Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản” để bảo đảm sự tương thích với quy định tại điểm c, khoản 4, Điều 37 của Dự thảo; Mức ký quỹ được quy định tại khoản 2 Điều

đổi khí hậu ngày càng lớn. Mặc dù thực tế hiện nay, vốn của các quỹ BVMT gần như không tiếp nhận được hai nguồn này nhưng chỉ cần có các quy định hướng dẫn cụ thể và các biện pháp thực thi hiệu quả thì đây sẽ là nguồn vốn bổ sung cho các Quỹ BVMT, giúp nâng cao hiệu quả của các Quỹ này.

Liên quan đến các quy định tại Điều 120, 121, 122, các quy định này đều đề cập đến vấn đề nhãn sinh thái, vì vậy, không cần phải tách riêng thành 3 Điều như hiện nay để tránh làm mất đi tính logic trong kết cấu của nội dung về CCKT. Đồng thời, để bảo đảm tính đồng bộ, quy định về nhãn sinh thái nên quy định ngắn gọn, súc tích, mang tính nguyên tắc, giống các quy định khác gồm: Nhãn sinh thái là gì, điều kiện để được gắn nhãn sinh thái, định hướng tiêu dùng, sản xuất đối với các sản phẩm được gắn nhãn.

Qua những phân tích trên có thể thấy, việc đưa nội dung về CCKT vào Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT thể hiện rõ quan điểm, mục tiêu, nỗ lực BVMT của Nhà nước. Tuy nhiên, để các CCKT có thể phát huy được hiệu quả trên thực tế khi Luật có hiệu lực, việc tiếp tục hoàn thiện các quy định này là rất cần thiết. Hy vọng, những kiến nghị, đề xuất trên có thể góp phần giúp cho các quy định về CCKT trong Dự thảo Luật được hoàn thiện hơn, mang lại những kết quả tích cực trong công tác BVMT khi triển khai trên thực tế■

Tăng cường công tác bảo vệ môi trường tại các nhà máy nhiệt điện



▲ Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương II thuộc Công ty TNHH Điện lực AES-TKV Mông Dương đã được chứng nhận quốc tế về quản lý môi trường ISO 45001:2018

Theo điều chỉnh Quy hoạch Phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030 (Quy hoạch điện VII điều chỉnh) nêu rõ: "Phát triển các nhà máy nhiệt điện (NMNĐ) với tỷ lệ thích hợp, phù hợp với khả năng cung cấp và phân bố của các nguồn nhiên liệu. Trong đó, khai thác tối đa nguồn than trong nước cho phát triển các NMNĐ, ưu tiên sử dụng than trong nước cho các NMNĐ khu vực miền Bắc. Đến năm 2020, tổng công suất khoảng 26.000 MW, sản xuất khoảng 131 tỷ kWh điện, chiếm 49,3% điện sản xuất, tiêu thụ 63 triệu tấn than; năm 2025, tổng công suất khoảng 45.800 MW, sản xuất 220 tỷ kWh điện, chiếm 55% điện sản xuất, tiêu thụ 95 triệu tấn than". Các NMNĐ ngày càng khẳng định vai trò là nguồn điện chủ lực, đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.

Hiện nay, trên cả nước có 25 NMNĐ than đã đi vào vận hành với tổng công suất lắp đặt 18.294 MW. Nguyên liệu sử dụng của các nhà máy bao gồm 2 nguồn chính là than nội địa (than antraxit) và than nhập khẩu (hỗn hợp

than bitum, á bitum). Các NMNĐ than đang áp dụng các công nghệ nhằm kiểm soát hàm lượng chất ô nhiễm trong khí thải gồm: Bộ lọc bụi tĩnh điện (ESP) có hiệu suất lọc bỏ bụi tro của than lên tới 99,9%; Bộ khử khí lưu huỳnh SOx (FGD) có hiệu suất khử khí SOx của than lên tới 98,9%; Bộ khử khí NOx (SCR) có hiệu suất khử khí NOx phát sinh trong khí thải lên tới 92,6%. Đối với khí CO₂ giải pháp khả thi nhất là áp dụng công nghệ thông số hơi siêu tới hạn hoặc quá siêu tới hạn, nâng cao hiệu suất sử dụng nhiên liệu, giảm phát thải khí CO₂. Ngoài ra, tại miệng ống khói của nhà máy lắp thêm hệ thống giám sát khí thải tự động liên tục (CEMS), truyền số liệu về Sở TN&MT địa phương để giám sát.

Cùng với sự phát triển về số lượng nhà máy và quy mô công suất, công nghệ nhiệt điện cũng ngày càng hiện đại, cho phép vận hành các tổ máy với hiệu suất, độ an toàn và tính kinh tế cao. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động của các NMNĐ, một số nguồn thải chính phát sinh như: khí thải, nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt, nước làm mát, tro, xỉ có thể ảnh hưởng đến môi trường không khí, nước mặt, nước ngầm...

CÁC TÁC ĐỘNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG TỪ CÁC NMNĐ

Ngay từ giai đoạn lập quy hoạch, xác định vị trí NMNĐ, những tác động của NMNĐ

đến môi trường (đất, nước, không khí) và hệ sinh thái đã được xem xét, dự báo một cách tổng thể. Trong giai đoạn thi công xây dựng và vận hành, các tác động chính được dự báo chi tiết hơn: Tác động từ việc di dời và tái định cư các khu dân cư; Tác động do phát sinh khí thải, nước thải (nước thải sinh hoạt, sản xuất và nước làm mát), chất thải rắn (chất thải rắn sinh hoạt, tro xỉ từ nhà máy); Tác động của nhiệt dư lên môi trường nước nếu không có giải pháp kỹ thuật phù hợp, giám sát thực thi hoạt động BVMT chặt chẽ.

Ô nhiễm không khí từ các NMND được xem là một trong những nguồn chính ảnh hưởng xấu đến chất lượng không khí trong khu vực dự án và có thể đến vùng lân cận. Các tác nhân gây ô nhiễm không khí chính là lưu huỳnh dioxit (SO_2), ôxít nitơ (NO_x), cacbon monoxit (CO), cacbon dioxit (CO_2) và bụi. Sự phát tán và nồng độ tại mặt đất của các tác nhân trên phụ thuộc vào công suất của nhà máy, công nghệ và hiệu quả xử lý các tác nhân, cũng như cấu trúc, độ cao của ống khói, điều kiện khí tượng, địa hình, hiện trạng lớp phủ thực vật trong và xung quanh dự án.

Bên cạnh đó, các NMND cũng có thể gây ra những ảnh hưởng đối với hệ sinh thái

thủy sinh. Phần lớn, các NMND lấy nước sông, hoặc nước biển để đưa vào hệ thống làm mát, sau đó lại chuyển khối lượng nước này trở lại sông (biển). Lưu lượng nước làm mát cần cho một NMND, công suất 600 MW (nhiệt điện Phả Lại II, hoặc Ô Môn) khoảng 20 - 25 m^3 /giây; đối với nhà máy 3.000 MW (Nhà máy năng lượng Phú Mỹ) lưu lượng nước làm mát là 80 - 90 m^3 /giây. Nhiệt độ sau khi qua hệ thống làm mát thường cao hơn nhiệt độ nước sông 6 - 7°C. Do vậy, việc xả nước làm mát làm tăng nhiệt độ cục bộ tại khu vực xả so với khu vực lấy nước làm mát và xung quanh (theo kết quả mô hình toán dự báo tác động ô nhiễm nhiệt của các

NMND ở Việt Nam có thể tăng 3 - 6°C (nơi sát cửa xả), hoặc 1 - 3°C (nơi cách cửa xả khoảng vài trăm mét). Ngoài ra, nguồn nước nơi nhận nước thải có thể bị ô nhiễm dầu mỡ, bụi than (từ cảng chuyên dùng nhập nhiên liệu).

Mặt khác, tình hình phát sinh tro, xỉ tại các NMND than cũng là một trong những nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nếu không được kiểm soát, tái chế, tái sử dụng tốt. Năm 2018, khối lượng tro, xỉ thải phát sinh tại các NMND đang vận hành khoảng 13 triệu tấn/năm, trong đó, lượng tro bay chiếm từ 80 - 85%, lượng tro, xỉ thải tập trung chủ yếu tại khu vực miền Bắc (chiếm 65% tổng lượng thải), sau đó là miền Trung (chiếm 23% tổng



▲ Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 1 mở cửa đón chính quyền và nhân dân địa phương đến tham quan, giám sát việc xử lý ô nhiễm và BVMT

lượng thải) và miền Nam (chiếm 12% tổng lượng thải). Tổng lượng tro, xỉ lưu giữ tại bãi chứa của các NMNĐ khoảng 34,3 triệu tấn. Hiện nay, tro xỉ, thạch cao phát sinh từ các NMNĐ được tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất xi măng, làm bê tông và nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng. Tuy nhiên, tại một số NMNĐ, lượng tro xỉ, thạch cao phát sinh vẫn còn được lưu giữ tại các bãi lưu giữ, về lâu dài có thể không còn quỹ đất để làm bãi chứa tro, xỉ, thạch cao, dẫn tới các NMNĐ khó tiếp tục hoạt động.

Thời gian qua, tại một số NMNĐ, lượng tro, xỉ, thạch cao phát sinh đã được tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất xi măng, bê tông và nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng. Theo báo cáo của Bộ Công Thương, lượng tro, xỉ đã tiêu thụ được đạt khoảng 5,06 triệu tấn (chiếm khoảng 38,9% tổng lượng phát sinh), trong đó miền Bắc tiêu thụ khoảng 3,6 triệu (chiếm khoảng 71,1%). Tại NMNĐ Phả Lại được tiêu thụ tốt và là một nguồn thu không nhỏ của Nhà máy. Tuy nhiên, tại các NMNĐ: Vũng Áng (Hà Tĩnh), Vĩnh Tân (Bình Thuận), Duyên Hải (Trà Vinh), lượng tro, xỉ, thạch cao phát sinh lớn được lưu giữ tại Nhà máy và khó tiêu thụ.

Trong quá trình các NMNĐ triển khai hoạt động sản xuất, Bộ TN&MT luôn yêu cầu các chủ dự án tuân thủ nghiêm Luật BVMT, quy chuẩn, tiêu chuẩn liên quan, trong đó phải kiểm soát chặt chẽ chất lượng khí thải đầu ra bảo đảm đạt QCVN 22: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện; toàn bộ nước thải công nghiệp phát sinh phải được thu gom và xử lý, nước làm mát (đối với nhiệt độ, Clo dư) trước khi xả ra môi trường bảo đảm đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp; toàn bộ chất thải sinh hoạt, chất thải xây dựng, công nghiệp và chất thải nguy hại phát sinh phải được thu gom, xử lý, bảo đảm các yêu cầu vệ sinh môi trường, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ

về quản lý chất thải và phế liệu; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ TN&MT về quản lý chất thải nguy hại.

ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC BVMT ĐỐI VỚI CÁC NMNĐ

Nghị quyết số 55-NQ/TW của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã nêu rõ “Phát triển nhiệt điện than ở mức hợp lý theo hướng ưu tiên những tổ máy có công suất lớn, hiệu suất cao, sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại như công nghệ siêu tới hạn trở lên; bảo đảm thực hiện đầy đủ pháp luật về an toàn môi trường sinh thái, phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế. Rà soát tổng thể và có kế hoạch triển khai nâng cấp công nghệ của các nhà máy điện than hiện có để đáp ứng yêu cầu BVMT; kiên quyết đóng cửa đối với các nhà máy không thực hiện nâng cấp công nghệ theo quy định”.

Trên cơ sở đó, để đảm bảo việc phát triển nhiệt điện một cách bền vững, gắn với BVMT, trong thời gian qua, công tác phối hợp, phân cấp giữa các cơ quan Trung ương và địa phương (Bộ TN&MT, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Sở TN&MT địa phương...) trong việc thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; kiểm tra và xác nhận hoàn thành các công trình BVMT; kiểm tra, giám sát việc thực hiện các dự án đã được phối hợp chặt chẽ; đồng thời hoàn thiện hệ

thống pháp luật, trong đó tập trung ban hành các Quy chuẩn kỹ thuật về tro, xỉ sử dụng làm vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng và ban hành quy định về điều kiện của doanh nghiệp tiếp nhận xử lý chất thải rắn thông thường theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP của Chính phủ nhằm giải quyết triệt để vấn đề tro, xỉ của các NMNĐ theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng tại Quyết định số 1696/QĐ-TTg ngày 23/9/2014 về một số giải pháp thực hiện xử lý tro, xỉ, thạch cao của các NMNĐ, nhà máy hóa chất phân bón để làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng.

Đối với các NMNĐ, các cơ quan chức năng sẽ thẩm định, kiểm tra, xác nhận, giám sát các hạng mục BVMT; xem xét phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; kiên quyết từ chối đầu tư đối với các dự án có công nghệ tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng đến môi trường; từng bước đổi mới, cải tiến công nghệ đối với các nhà máy hiện có để góp phần giảm phát thải, cải thiện môi trường.

Hiện tại, Bộ TN&MT đang nghiên cứu, rà soát các quy chuẩn môi trường hiện hành (trong đó có QCVN 22: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện) để cập nhật, sửa đổi, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về BVMT. Đồng thời, Bộ TN&MT phối hợp chặt chẽ với các Bộ/ngành, địa phương tăng cường giám sát hoạt động BVMT đối với các trung tâm, NMNĐ.

NAM VIỆT

Một số tác động của phát triển kinh tế - xã hội đến Khu bảo tồn đất ngập nước huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình

NGUYỄN THỊ BÍCH NGUYỆT

Viện Địa lý nhân văn



▲ Sự phát triển các đầm nuôi tôm công nghiệp đang là mối đe dọa đối với vùng KBTTN ĐNN Thái Thụy

Khu bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) đất ngập nước (ĐNN) huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình được thành lập ngày 6/9/2019 (Quyết định số 2514/QĐ-UBND tỉnh Thái Bình), với diện tích là 6.560 ha. KBTTN ĐNN có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế địa phương, bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH) và BVMT. Hiện nay, KBTTN ĐNN đang đổi mới với nhiều thách thức trong việc khai thác, sử dụng và quản lý ĐNN. Các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có hoạt động tại các khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp (CCN) ven biển và nuôi trồng thủy hải sản đã tác động tiêu cực đến các hệ sinh thái ĐNN, làm suy giảm ĐDSH ở khu vực.

MỘT SỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KBTTN ĐNN HUYỆN THÁI THỤY

Sự phát triển của các KCN, CCN: Hiện nay, huyện Thái Thụy đã quy hoạch 7 CCN, thu hút được 9 dự án vào đầu tư, trong đó có 3 dự án đã hoạt động sản xuất như: Nhà máy sản xuất bột cá (CCN Thụy Tân); Xưởng sản xuất, gia công bao bì carton (CCN Mỹ Xuyên); Dự án Nhà máy

sản xuất Amonitrat (CCN Thới Thọ); 3 dự án đang trong quá trình triển khai xây dựng như: Dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình II tại Mỹ Lộc (CCN Mỹ Lộc); Dự án Nhà máy sản xuất dây, dép gia xuất khẩu (CCN Mỹ Xuyên); Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy xuất khẩu tại xã Thụy Sơn (CCN Thụy Sơn); 3 dự án đã được tính quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, đang hoàn thiện thủ tục đầu tư theo quy định. Ngoài ra, còn có 7 dự án khác đã đăng ký xin đầu tư vào các CCN trên địa bàn huyện. Hầu hết, các KCN chưa đầu tư hạ tầng kỹ thuật và trạm xử lý nước thải tập trung, nên nước thải xả trực tiếp ra môi trường.

Ngoài ra, theo Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế (KKT) Thái Bình, tỉnh Thái Bình

đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 (tại Quyết định số 1486/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ), dự tính đến năm 2040, dân số của KKT Thái Bình đạt 300.000 người, trong đó đô thị là 210.000 người, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 70%. Sự phát triển dân số của KKT sẽ gây sức ép đối với nguồn tài nguyên thiên nhiên, sinh cảnh sống của các loài bị thu hẹp dẫn tới sự suy thoái hệ sinh thái và ĐDSH vùng ĐNN ven biển.

Áp lực dân số: Theo số liệu thống kê, dân số toàn huyện có xu hướng tăng nhanh qua các năm, khoảng 0,07% (năm 2016); 0,4% (năm 2017) và năm 2018 đạt 249.768 người, (tăng lên 10,7%), mật độ dân số là 930 người/km². Sự gia tăng dân số của các xã ven biển huyện Thái Thụy đã tạo áp lực lên tài

nguyên và môi trường khu vực ĐNN. Dân số các xã tăng nhanh, dẫn tới xâm lấn ĐNN và gia tăng khai thác tài nguyên sinh vật. Cùng với đó, chính sách cho phép đấu thầu quây các bãi triều nuôi ngao vẹng không có trong quy hoạch đã dẫn tới sự gia tăng mật độ và diện tích nuôi trồng thủy sản (NTTS) ven biển. Hậu quả của hoạt động này đã tác động rất lớn đến chất lượng môi trường đất, nước, làm gia tăng ô nhiễm ở khu vực ĐNN ven biển.

Khai thác trái phép tài nguyên sinh vật: Dân số tăng kép cùng với mức độ tiêu dùng thực phẩm tăng đã gây áp lực đối với việc khai thác tài nguyên sinh vật ở vùng ĐNN ven biển, đặc biệt các loài thủy hải sản có giá trị kinh tế. Do khai thác quá mức các loài thủy, hải sản vùng cửa sông ven biển, cùng với việc sử dụng các phương tiện có tính hủy diệt cao nên nguồn lợi thủy sản cũng bị suy giảm. Ngoài ra, các hoạt động săn bắt chim trái phép diễn ra ở khắp các vùng, đặc biệt vào thời kỳ chim di cư trú đông (từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau), làm giảm số lượng cá thể của các loài chim như cò tráng trung quốc, quắm đầu đen, cò thia mỏ đen... ở bãi triều ven bờ Thái Thụy.

Thay đổi phương thức sử dụng bãi triều, mặt nước: Tại vùng ĐNN ven biển Thái Thụy có 2 hệ sinh thái bị biến động nhiều nhất là bãi triều có rừng ngập mặn (RNM) và bãi triều không có RNM. Tình trạng quai đê lấn biển không có trong quy hoạch, việc phá RNM để xây dựng đầm nuôi tôm công nghiệp đang là mối đe dọa, khó kiểm soát nhất nơi đây. Tại bãi triều không có RNM, việc hình thành bãi quây nuôi ngao, vẹng với mật độ cao đã làm giảm các quần thể động vật không xương sống và trầm tích đáy.

Ngoài ra, việc thay đổi phương thức sử dụng các bãi triều đã tác động tới môi trường cư trú của các loài chim di cư. Theo các kết quả điều tra, số lượng cá thể của các loài chim nước di cư giảm dần, đặc biệt, các loài chim nước quý hiếm, được ưu tiên bảo vệ ở cấp toàn cầu như loài rẽ mỏ thia đã nhiều năm không thấy xuất hiện ở KBTTN ĐNN.

Sự du nhập các loài ngoại lai xâm hại: Để phát triển kinh tế, nhiều địa phương đã nhập các giống, loài mới có năng suất và chất lượng cao theo yêu cầu của thị trường. Đây là mối đe dọa lớn cho những giống, loài canh tác truyền thống đã thích nghi lâu đời với khí hậu và thổ nhưỡng địa phương. Thời gian gần đây, nhằm đáp ứng nhu cầu về con giống ngày càng gia tăng, người dân huyện Thái Thụy đã du nhập loài ngao Bến

Tre từ các tỉnh Nam Bộ để nuôi. Ngao Bến Tre đã nhanh chóng chiếm ưu thế về số lượng so với đối tượng ngao tại địa phương và trở thành đối tượng nuôi chính. Sự phát triển của ngao Bến Tre đã lấn át các loài ngao dừa, ngao vân, làm thay đổi cấu trúc quần xã sinh vật vùng ven biển, giảm chỉ số ĐDSH. Nguồn lợi ngao dừa, ngao vân có xu hướng ngày càng giảm đi nhanh chóng và trở nên hiếm dần, rất ít gặp trong quần đàn tự nhiên.

ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP

Để bảo tồn giá trị đặc trưng của các HST, Ban Quản lý (BQL) KBTTN ĐNN cần triển khai các giải pháp:

Tăng cường nguồn lực và năng lực về quản lý cho KBTTN ĐNN: Tăng cường đầu tư về trang thiết bị làm việc (tàu thuyền đi tuần tra, thiết bị quan trắc ĐDSH và hệ thống cơ sở dữ liệu) để bảo tồn và phát triển bền vững ĐDSH khu vực; Bổ sung nguồn nhân lực, cán bộ có các chuyên môn về quản lý môi trường, ĐNN và ĐDSH để vận dụng trong quá trình công tác quản lý ĐNN ven biển.

Thúc đẩy sử dụng khôn khéo ĐNN ven biển: Phối hợp chặt chẽ với các bên liên quan (chính quyền từ Trung ương đến địa phương, doanh nghiệp, các tổ chức trong và ngoài nước, cộng đồng) trong thực hiện sử dụng khôn khéo ĐNN, như quản lý các bãi triều, vùng nuôi ngao, vẹng, các đầm NTTS trong khu vực; tổ chức thực hiện các chương trình truyền thông về giáo dục môi trường; triển khai và giám sát chặt chẽ việc thực hiện các cam kết BVMT đối với các cơ sở kinh doanh, sản xuất xung quanh khu vực ĐNN, đặc biệt là việc xả chất thải ra môi trường; hướng dẫn cộng đồng

địa phương, đặc biệt các xã vùng đệm về các vấn đề vệ sinh môi trường, yêu cầu các hộ gia đình nghiêm túc chấp hành các quy định BVMT khu vực.

Đảm bảo duy trì bền vững giá trị ĐDSH, BVMT: Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động trong vùng ĐNN; Hướng dẫn cộng đồng ven biển triển khai các mô hình đồng quản lý (giữa BQL khu vực, cộng đồng các xã vùng ven biển) về sử dụng khôn khéo ĐNN. Đồng thời, hỗ trợ sinh kế bền vững, khuyến khích các hoạt động đánh bắt tự nhiên ngoài ranh giới khu vực ĐNN được bảo tồn. Hướng dẫn cộng đồng sống trong và xung quanh khu ĐNN các giải pháp sinh kế bền vững như trồng nấm, nuôi ong, tham gia hướng dẫn du lịch văn hóa của địa phương để cải thiện, nâng cao thu nhập và hạn chế khai thác quá mức tài nguyên sinh vật trong khu ĐNN ven biển.

Huy động sự tham gia của cộng đồng vào bảo vệ ĐNN ven biển: Ký cam kết với các hộ gia đình đang có các hoạt động khai thác, NTTS trong khu vực ĐNN, bảo vệ các loài chim di trú và các loài động vật hoang dã trong khu ĐNN; hướng dẫn cho cộng đồng địa phương sử dụng hợp lý tài nguyên trong khu vực ĐNN ven biển, đảm bảo hài hòa lợi ích các bên liên quan và thúc đẩy hoạt động quản lý ĐNN dựa vào cộng đồng. Vận động cộng đồng sống trong các xã, huyện xung quanh khu ĐNN ven biển tham gia tích cực các hoạt động bảo vệ, bảo tồn ĐDSH; giám sát và thông báo kịp thời cho cơ quan chức năng những phát hiện về hành vi vi phạm để xử phạt, đồng thời khen thưởng những cá nhân, hộ gia đình có thành tích trong hoạt động bảo vệ ĐDSH khu ĐNN■

Phần mềm quản lý và công bố dữ liệu quan trắc môi trường tự động, liên tục

VĂN HÙNG VĨ

Trung tâm Quan trắc môi trường miền Bắc
Tổng cục Môi trường

Nhằm nâng cao công tác quản lý, giám sát, kịp thời dự báo, cảnh báo và công bố diễn biến chất lượng môi trường không khí, Tổng cục Môi trường đã triển khai xây dựng phần mềm Quản lý số liệu quan trắc môi trường tự động (Envisoft) với công nghệ hiện đại để triển khai dùng chung trong phạm vi toàn quốc. Envisoft là công cụ hữu ích, giúp xử lý chính xác, hỗ trợ các Sở TN&MT trong việc tiếp nhận, truyền và quản lý dữ liệu cũng như tăng cường năng lực trong hoạt động vận hành, kiểm soát, phân tích xử lý và khai thác dữ liệu quan trắc tự động, liên tục nhằm đồng bộ hóa, quản lý thống nhất từ Trung ương tới địa phương. Với các tính năng ưu việt, phần mềm EnviSoft được phát triển trên cả 2 nền tảng Web và di động.

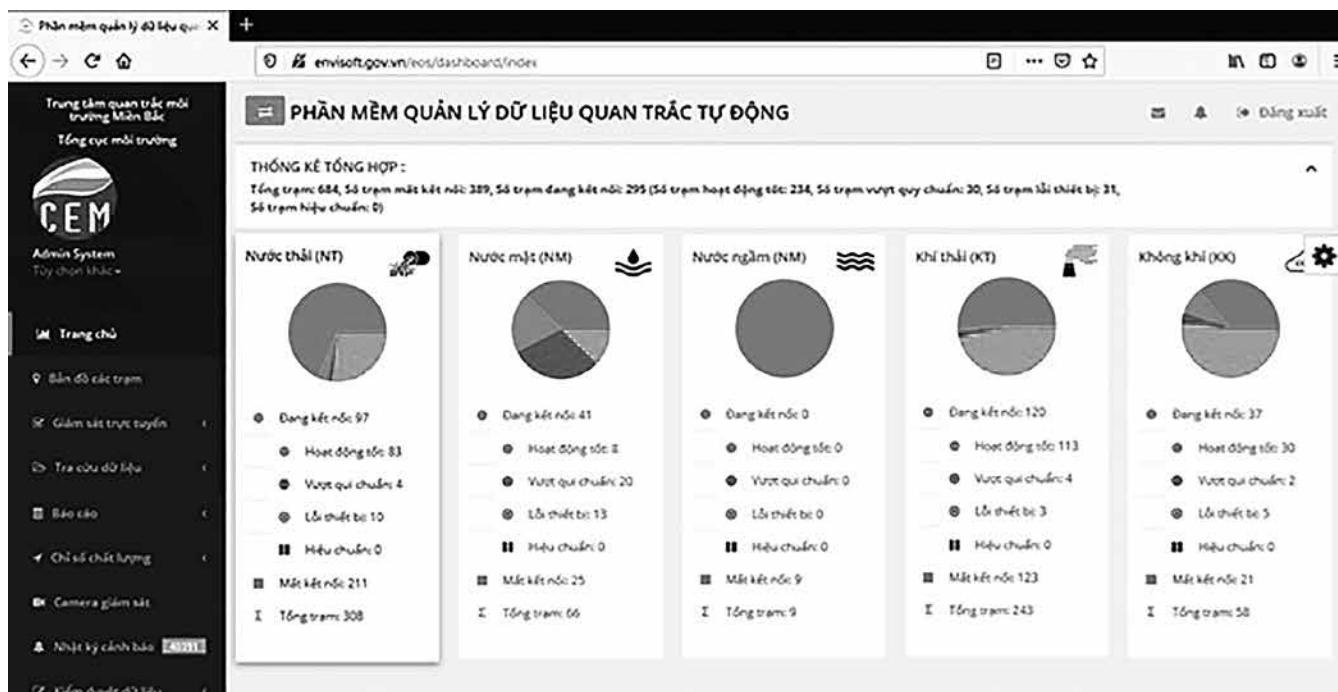
ỨNG DỤNG PHẦN MỀM ENVISOFT TRÊN NỀN TẢNG WEB

Phần mềm Envisoft được xây dựng trên cơ sở kế thừa phần mềm quản lý dữ liệu quan trắc đã có từ năm 2003. Trước đây, do chưa có trạm quan trắc tự động, nên phần mềm năm 2003 này chỉ ứng dụng cài đặt win form quản lý dữ liệu quan trắc định kỳ của các trạm quan trắc quốc gia. Đến nay, phần mềm Envisoft đã được mở rộng và phát triển trên nền tảng Web và di động, giúp quản lý dữ liệu cũng như tăng cường năng lực trong hoạt động vận hành, kiểm soát, phân tích xử lý và khai thác dữ liệu quan trắc tự động, liên tục.

Năm 2019, Trung tâm Quan trắc môi trường miền Bắc đã triển khai thực hiện chuyển giao phần mềm Envisoft cho 57/63 Sở TN&MT của các tỉnh, thành phố trên cả nước (6 tỉnh/thành phố còn lại chưa tiếp nhận phần mềm do trên địa bàn quản lý chưa lắp đặt trạm quan trắc tự động, liên tục).

Ứng dụng phần mềm Envisoft đã giúp cơ quan quản lý môi trường tiếp nhận và quản lý dữ liệu của 700 trạm quan trắc tự động trên phạm vi toàn quốc; góp phần hỗ trợ tích cực công tác tiếp nhận dữ liệu của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh/thành cả nước; tạo ra công cụ để quản lý, giám sát, kiểm duyệt dữ liệu

Một số giao diện chính của phần mềm Envisoft



GIẢI PHÁP & CÔNG NGHỆ XANH

TRẠM THEO THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG

| Không khí (KK) | | Khí thải (KT) | Nước mặn (NM) | Nước ngầm (NM) | Nước thải (NT) |
|---|------------|--|---|--|--|
| – Chọn trạng thái trạm – | | | | | |
| Tên trạm | Trạng thái | Hà Nội: 556 Nguyễn Văn Cừ (KK) (Thời gian cập nhật: 2020-03-09 21:50:00) | | | |
| Vĩnh Hòa - Nha Trang (KK) | | Nhiệt độ 28.47 °C QCVN: = 6C | Áp suất khí quyển 1001.38 hPa QCVN: = 1024 | PM-2.5 61.55 µg/m³ QCVN: = 50 µg/m³ | O3 39.43 µg/m³ QCVN: Cmax = 200.0 µg/m³ |
| Phú Thọ: đường Hùng Vương - Tp Việt Trì (KK) | | PM-10 69.10 µg/m³ QCVN: = 50 µg/m³ | SO2 8.29 µg/m³ QCVN: Cmax = 350.0 µg/m³ | NOx 63.51 µg/m³ QCVN: = 50 µg/m³ | Radiation 3.50 W/m² QCVN: = 10 W/m² |
| Đà Nẵng: 41 đường Lê Duẩn (KK) | | Hướng gió 120.67 degree QCVN: = degree | Tốc độ gió 0.67 m/s QCVN: = m/s | RH 88.64 % QCVN: = % | CO 2311.04 µg/m³ QCVN: Cmax = 30000.0 µg/m³ |
| Quảng Ninh: Vườn hoa phường Hồng Hà - Hạ Long (KK) | | PM-1 55.30 µg/m³ QCVN: = 50 µg/m³ | NO2 43.54 µg/m³ QCVN: Cmax = 200.0 µg/m³ | NO 19.97 µg/m³ QCVN: = 20 µg/m³ | |
| Hà Nội: 556 Nguyễn Văn Cừ (KK) | | | | | |
| Quảng Ninh: Phường Cẩm Thịnh - Cẩm Phả (KK) (14/03/2020) | | | | | |

TRẠNG THÁI CÁC TRẠM

| Tổng số trạm | 684 | -- Chọn trạng thái | Tên trạm | Tìm! | -- Chọn trạng thái | Tên trạm | Tìm! |
|------------------------------|--------------|--------------------|--|------------|--------------------|--|------------|
| Tổng trạm kết nối | 389 (56.87%) | | Trạm hoạt động | Trạng thái | | Trạm có sự cố | Trạng thái |
| Tổng trạm đang kết nối | 295 (43.13%) | | Quảng Ninh: Vườn hoa phường Hồng Hà - Hạ Long (KK) Vượt quá chuẩn: 2 (SO2, NO2) | | | Hà Nam: Nhật Tự_WB1 (NM) Lỗi thiết bị: 6 (DO, TP, TN, EC, TOC, pH, TSS) | |
| Tổng trạm đang hoạt động tốt | 234 (34.21%) | | Hà Nội: 556 Nguyễn Văn Cừ (KK) | | | Hà Nam: Đo Xá_WB4 (NM) Vượt quá chuẩn: 1 (DO), Lỗi thiết bị: 1 (DO) | |
| Tổng trạm vượt quy chuẩn | 30 (4.39%) | | Thái Nguyên: Trạm bơm công ty gang thép Thái Nguyên (NM) Vượt quá chuẩn: 2 (DO, pH) | | | Bà Rịa - Vũng Tàu: Phú Mỹ_WB1 (NM) Lỗi thiết bị: 1 (TSS) | |
| Tổng trạm có lỗi thiết bị | 31 (4.53%) | | Bình Dương: Giảy An Lộc (NT) | | | Bà Rịa - Vũng Tàu: Long Sơn_WB2 (NM) Mất kết nối từ 15/02/2020 - 2 tuần trước, Lỗi thiết bị: 6 (DO, Temp, CHP, EC, pH, TSS) | |
| Tổng trạm đang hiệu chuẩn | 0 (0.00%) | | HY Thép Hòa Phát (NT) | | | Bà Rịa - Vũng Tàu: Cái Mép_WB3 (NM) Lỗi thiết bị: 9 (DO, Temp, TP, CHP, TN, EC, TOC, pH, TSS) | |

và truyền dữ liệu từ Sở TN&MT về Bộ TN&MT; đồng thời, giúp khai thác số liệu quan trắc môi trường tự động, liên tục thống nhất, đồng bộ giữa cơ quan quản lý môi trường ở cấp Trung Ương và địa phương; giải quyết cơ bản các khó khăn, bất cập trong việc truyền, tiếp nhận, quản lý dữ liệu quan trắc tự động, liên tục. Phần mềm đã được đăng ký quyền tác giả tại Cục Bản quyền Tác giả (Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch) cấp ngày 15/11/2018.

Ưu điểm nổi bật của phần mềm Envisoft: Tích

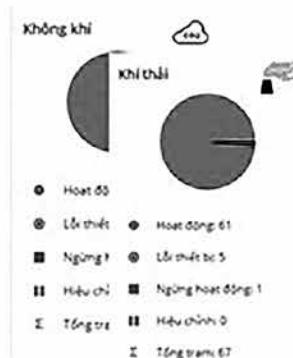
hợp các nghiệp vụ trên cùng 1 phần mềm giúp công tác điều hành hiệu quả hơn; các nhà quản lý có thể điều hành và giám sát hoạt động của các trạm quan trắc tự động mọi lúc, mọi nơi; đồng bộ dữ liệu từ trung ương đến địa phương và doanh nghiệp; truyền tải liên tục gồm đồng thời dữ liệu và video; công nghệ tương thích

với đa dạng thiết bị; thu thập dữ liệu tốc độ cao, xử lý dữ liệu lớn; dễ dàng nâng cấp và mở rộng; có cơ chế kiểm duyệt dữ liệu tự động; cập nhật kịp thời các chính sách, văn bản hiện hành; Các địa phương không phải đầu tư kinh phí mua phần mềm; Phần mềm tích hợp sẵn các công cụ sao lưu dữ liệu tự động.



Giám sát thời gian thực, tự động, liên tục:

01 Tình trạng trạm

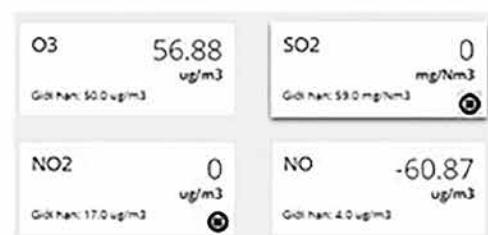


02 Tình trạng dữ liệu của các thông số



04 Camera giám sát trực tuyến 24/7

03 Tình trạng thiết bị: Chủ động báo hỏng và điều hành tác nghiệp gửi SMS, Email, thông báo qua ứng dụng



05 Tình trạng truyền nhận giữa địa phương và trung ương, cảnh báo khi có sự cố xảy ra

PHẦN MỀM ENVISOFT TRÊN NỀN TẢNG DI ĐỘNG

Ứng dụng Envisoft trên nền tảng di động là công cụ hỗ trợ khai thác, sử dụng dữ liệu quan trắc tự động, liên tục phục vụ công tác quản lý nhà nước và thông tin chỉ số chất lượng môi trường tới cộng đồng. Phần mềm Envisoft chạy ổn định trên cả 2 nền tảng di động phổ biến là Android và IOS nên có thể tải ứng dụng và cài đặt mọi lúc, mọi nơi; quá trình tải ứng dụng,

cài đặt và nâng cấp dễ dàng nên người sử dụng có thể tự download và cài đặt, nâng cấp; đáp ứng đầy đủ các yêu cầu, nhu cầu về thông tin chỉ số chất lượng môi trường không khí tới cộng đồng và là công cụ đắc lực cho các nhà quản lý khi thực hiện thanh kiểm tra, giám sát hoặc tra cứu dữ liệu quan trắc tự động liên tục.

Ứng dụng Envisoft bao gồm 2 phân hệ chính: Phân hệ 1 - Công bố chất lượng không khí (AQI) là phân hệ dành cho cộng đồng sử dụng, không cần tài khoản đăng nhập; Phân hệ 2 - Quản lý số liệu quan trắc môi trường tự động là phân hệ dành cho các nhà quản lý, các cán bộ được phân công giám sát vận hành trạm. Đối

Công bố AQI trên di động



với phân hệ này phải có tài khoản (được phân quyền) mới sử dụng được.

Đối với phân hệ 1 - Công bố AQI, có thiết kế giao diện ứng dụng thân thiện, các chức năng đơn giản dễ sử dụng giúp người dùng dễ dàng theo dõi, tra cứu các thông tin về chỉ số chất lượng môi trường với 3 chức năng: Cung cấp thông tin về chỉ số chất lượng môi trường (AQI) của các trạm quan trắc tự động trên phạm vi toàn quốc; Cho phép lựa chọn các trạm quan trắc tự động thường xuyên quan tâm, theo dõi chỉ số AQI; Tự động sắp xếp danh sách các trạm quan trắc tự động có chỉ số AQI từ cao tới thấp; Hiển thị thông tin chi tiết của 1 trạm quan trắc tự động.

Phân hệ 2 - Quản lý số liệu quan trắc môi trường tự động, dành cho các nhà quản lý, ứng dụng cung cấp công cụ để theo dõi, quản lý dữ liệu, giám sát các số liệu vượt chuẩn, tình trạng kết nối và hiện trạng truyền nhận dữ liệu. Phân hệ này bao gồm các chức năng chính sau: Xem thống kê tổng hợp về các trạm (có thể biết được trạng thái đang kết nối hay mất kết nối số liệu, trạm nào có thông số vượt QCVN, thiết bị đang lỗi...); các trạm theo từng thành phần môi trường (nước thải, nước mặt, không khí xung quanh, khí thải, nước ngầm); chi tiết kết quả của từng thông số (online) của từng trạm theo

từng thành phần môi trường; thống kê số lượng các trạm theo từng địa phương; thống kê các sự kiện về mất số liệu theo từng thành phần; số liệu online của từng thông số của trạm trên bản đồ (có thể thao tác đổi các bản đồ nền, lọc các số lượng trạm theo các thành phần muốn xem); chỉ số AQI của từng thông số theo giờ, ngày; các thông báo; chức năng cài đặt chung của tài khoản.

Ứng dụng phần mềm Envisoft trên nền tảng di động có các ưu điểm như: Giao diện thân thiện dễ sử dụng với người dùng; điều hành mọi lúc, mọi nơi; tính tùy biến cao, theo nhu cầu của người sử dụng; tích hợp các nghiệp vụ trong một phần mềm giúp công tác điều hành hiệu quả hơn; có công cụ để kiểm soát (QC) dữ liệu trước khi công bố; tạo ra hệ sinh thái trong quản lý dữ liệu quan trắc môi trường trong việc tiếp nhận, quản lý

dữ liệu từ các Doanh nghiệp về Sở TN&MT và truyền dữ liệu từ Sở TN&MT về Bộ TN&MT, cuối cùng là công bố dữ liệu ra cộng đồng; là công cụ hỗ trợ đắc lực cho các cấp quản lý từ Trung ương đến địa phương trong công tác giám sát hoạt động quan trắc môi trường; phạm vi dữ liệu rộng khắp (bao phủ cả toàn quốc); áp dụng công nghệ mới; quản lý dữ liệu quan trắc chuyên nghiệp; dễ dàng nâng cấp và mở rộng; quy trình xử lý chặt chẽ; thông tin đầy đủ và chính xác. Ngoài các thông tin về chất lượng không khí AQI, còn hiển thị thêm các thông tin về khí tượng như nhiệt độ, độ ẩm... đều được thu thập từ các trạm quan trắc không khí tự động trên toàn quốc. Đây là nguồn dữ liệu chính thống từ Tổng cục Môi trường; độ chính xác cao vì được đo từ các trạm quan trắc quốc gia, và một số trạm quan trắc do địa phương trang bị trên toàn quốc...■

“Zero waste” - Giải pháp hữu hiệu hướng tới sự phát triển bền vững

TRẦN THỊ THÀNH

Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Quảng Nam

“Zero waste” (*không rác thải*) được xem là giải pháp đem lại tương lai bền vững, với những hành động thực tế để tái thiết cách sử dụng tài nguyên và nhiên liệu trong xã hội. Trong đó, việc áp dụng phương thức tiên tiến giúp giảm lượng rác thải, tiến tới tái chế 100% được đề cao. Tại nhiều quốc gia trên thế giới, những cộng đồng “Zero waste” đang dần hình thành. Tại Việt Nam, chiến dịch “Zero waste” ở Hội An (Quảng Nam) cũng mở đường cho một cuộc sống thân thiện với môi trường.

Theo Liên minh Không rác thải quốc tế ZWIA, “Zero waste” là triết lý sống khuyến khích sự bảo toàn các tài nguyên thông qua việc sản xuất, tiêu dùng, tái sử dụng và phục hồi tất cả các sản phẩm, bao bì, chất liệu nhằm giảm thiểu lượng rác thải gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Hay nói một cách đơn giản, lối sống không rác thải tạo ra các “vòng tuần hoàn” vật chất tương tự trong tự nhiên, không lãng phí. Trên thực tế, lối sống không rác thải là thực hành nói không với sản phẩm nhựa, tận dụng các loại rác thải như một loại tài nguyên và hạn chế tối đa rác thải ra môi trường. Có thể nói, “Zero waste” là cách tiếp cận hiệu quả và toàn diện nhất về chi phí quản lý chất thải và ngày càng trở thành giải pháp quan trọng cho cuộc khủng hoảng ô nhiễm nhựa gia tăng trên toàn cầu.

KINH NGHIỆM CỦA PHILIPIN VỚI MÔ HÌNH “ZERO WASTE”

Nhận thấy lợi ích to lớn của “Zero waste”, nhiều thành phố (TP) trên thế giới đã xây dựng mô hình không rác thải. Trong đó, Philipin là một trong những nơi khởi phát phong trào không rác thải tại châu Á. Tổ chức GAIA (Liên minh toàn cầu về lựa chọn thay thế lò đốt) khu vực châu Á - Thái Bình Dương, đồng thời là thành viên mạng lưới “Zero waste” toàn cầu đã giới thiệu sáng kiến này đến 16 TP thuộc khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Tại Philipin, GAIA hỗ trợ chính quyền TP. San Fernando xây dựng nơi đây thành TP không rác thải đầu tiên tại khu vực. San Fernando chỉ có dân số khoảng 300.000 người, nhưng là TP công nghiệp nên mỗi ngày, có gần 1 triệu người từ các vùng lân cận di chuyển đến đây làm việc, học tập. Sáng kiến về một TP không rác thải được tiếp nhận từ năm 2014, nhưng đến năm 2015, chương trình



▲ Mô hình trường học “Zero waste” tại San Fernando (Philipin)

mới chính thức được khởi động với Lệnh cấm túi ni lông.

Với mục tiêu giảm được 80% lượng rác thải phát sinh hàng ngày, chính quyền TP đã thực hiện nhiều chương trình giáo dục, tuyên truyền người dân phân loại rác tại nhà. Tại mỗi cấp xã, phường, TP cho xây dựng các khu xử lý chất thải rắn (MRF). Rác sau khi được phân loại tại nhà sẽ được thu gom về MRF, tại đây, sẽ có nhân viên phân loại một lần nữa, rác hữu cơ sẽ được chuyển đến khu làm phân compost, rác tái chế sẽ được gom lại rồi bán cho các cơ sở thu mua tái chế và chất thải rắn được chuyển đến bãi chôn lấp. Hiện nay, có hơn 120 MRF trên toàn TP, hầu

hết các cơ sở này đều được vận hành bởi chính cộng đồng dân cư tại đó. Mỗi hộ gia đình sẽ phải trả 316 Peso/tháng (tương đương 135 nghìn đồng), trong đó 40% số tiền sẽ được chi trả cho những người thu gom, 60% đầu tư vào MRF và xử lý chất thải rắn. Sau hơn 3 năm thực hiện, TP đã giảm được 78% lượng chất thải rắn, tiết kiệm hơn một nửa kinh phí dành cho công tác xử lý rác thải so với trước đây. Năm 2017, TP chi gần 20 triệu Peso cho việc xử lý chất thải rắn (chuyển đến nơi chôn lấp), so sánh với các tiểu TP thuộc Manila, con số này thấp hơn nhiều như Navotas hơn 49 triệu Peso, Quezon hơn 778 triệu Peso.

Để người dân tuân thủ nghiêm ngặt quy định, chính quyền TP ban hành một hệ thống kiểm soát qua xử phạt. Theo quy định, những gian đình để mặt sân trước nhà bẩn có thể bị phạt từ 300 Peso (130 nghìn đồng) - 1.000 Peso (gần 500 nghìn đồng), không phân loại rác thải tại nguồn có thể bị phạt từ 500 - 1.000 Peso, thu gom rác thải chưa phân loại phạt từ 1.000 - 3.000 Peso. Trong khi đó, các cơ sở kinh doanh có thể bị phạt từ 2.000 Peso (1 triệu đồng) - 5.000 Peso (2 triệu rưỡi) với cùng một hành vi vi phạm.

HỘI AN PHẤN ĐẤU TRỞ THÀNH TP “ZERO WASTE”

Với dân số hơn 100 nghìn người cộng với sức ép gần 5 triệu lượt khách du lịch, xử lý rác thải ngày càng trở thành vấn đề nghiêm trọng tại TP. Hội An. Bình quân mỗi ngày, trên địa bàn TP có khoảng 100 tấn rác thải ra môi trường, gần 40% trong đó là chất thải rắn vô cơ.

Từ năm 2009, khi Cù Lao Chàm được công nhận là Khu dự trữ sinh quyển thế giới, TP. Hội An đã triển khai đồng thời Chương trình “Nói không với túi ni lông” trên cơ sở sự đồng thuận của người dân. Đến nay, Cù Lao Chàm là nơi đầu tiên trên cả nước thực hiện thành công Chương trình “Nói không với túi ni lông”. Người dân đã hoàn toàn chủ động tìm vật liệu thay thế cho túi ni lông như lá chuối, lá bàng, hay vật liệu cây cỏ.

Sau đảo Cù Lao Chàm, TP. Hội An đang tiến hành Chiến dịch “Nói không với chai nhựa và các chất thải làm từ nhựa”. Năm 2017, TP. Hội An xây dựng kế hoạch hướng đến việc sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường, trong đó, các cơ quan hành chính của TP chính là những đơn vị tiên phong trong “cuộc chiến” này. Tại các cuộc họp và phòng làm việc của cơ quan hành chính TP. Hội An như Khu bảo tồn biển Cù Lao Chàm, Hội Phụ nữ TP. Hội An, UBND TP. Hội An, Phòng TN&MT, Thành Đoàn TP. Hội An... đã không còn sự xuất hiện của chai nhựa thay vào đó là các bình đựng nước thủy tinh, được sử dụng nhiều lần và giảm thiểu việc vứt bỏ các chai, lọ bằng nhựa ra môi trường.

Ngoài việc thực hiện “Công sở không rác thải nhựa”, UBND TP. Hội An còn triển khai thực hiện Chương trình Giảm thiểu sử dụng và phát thải túi ni lông tại các khu chợ, đồng thời khuyến khích doanh nghiệp không sử dụng túi ni lông. Trong Chương trình này, TP. Hội An kêu gọi người nội trợ sử dụng giỏ nhựa, hộp nhựa đựng thức ăn... khi đi chợ để hạn chế sử dụng túi ni lông; Tổ chức ký cam kết đối với các tiểu



▲ Các quán cà phê tại Hội An đã bắt đầu sử dụng ống hút tre thay cho ống hút nhựa

thương về việc không cấp phát miễn phí túi ni lông cho khách hàng, sử dụng túi thân thiện với môi trường để thay thế túi ni lông; Đổi túi ni lông lấy túi sinh thái, giỏ nhựa tại các khu chợ trên địa bàn TP.

Bên cạnh đó, rất nhiều doanh nghiệp, nhà hàng, khách sạn tại Hội An đã dần thay thế ống hút nhựa, bằng các loại ống hút thân thiện với môi trường (tre, inox) như Chuchu cà phê, Mango cà phê, khách sạn Hội An Royal, khách sạn Anatara...; thực hiện “Nói không với hộp xốp”, hoặc thay thế bằng sản phẩm làm từ bã mía như quán ăn chay Đạm, Vegan Beets Hội An, Cocobana cà phê. Chuỗi nhà hàng Phố Trắng, Cánh đồng của Công ty Emic Hospitality là một trong số doanh nghiệp tiên phong vận động vì phong trào không rác

thải như yêu cầu nhà cung ứng không sử dụng túi ni lông, ống hút, tận dụng thức ăn thừa làm phân compost. Một vài địa điểm trên TP. Hội An cũng thử nghiệm việc lắp đặt các trạm đổ đầy (Refill station) (cửa hàng cà phê Hub and Coffee, quán chay Đạm) cung cấp nước uống miễn phí cho khách có mang theo bình nước, hạn chế mua chai nước lọc.

Với những lợi thế riêng, cộng với nỗ lực, quyết tâm của tất cả người dân TP trong việc giảm thiểu chất thải nhựa, hướng tới sự phát triển bền vững, Hội An sẽ thành công trên hành trình xây dựng TP không rác thải. Hội An sẽ là TP kiểu mẫu không chỉ trong cả nước, mà toàn khu vực châu Á - Thái Bình Dương về việc giảm thiểu chất thải nhựa và trở thành TP “Zero waste”■

Chung tay giảm thiểu rác thải nhựa và “nói không với túi ni lông”

Nói không với rác thải nhựa (RTN) là một trong những mục tiêu mà ngành Công Thương đang hướng đến, hiện mục tiêu này đã và đang được triển khai rộng rãi trong toàn ngành, đặc biệt là tại các trung tâm thương mại, siêu thị hệ thống phân phối, bán lẻ trên toàn quốc.

BẮT ĐẦU TỪ CHÍNH SÁCH

Hiện nay, lượng nhựa tiêu thụ bình quân toàn ngành Công Thương đang có xu hướng ngày càng tăng để đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh, trong khi các cơ sở tái chế và xử lý RTN còn thiếu, công nghệ lạc hậu, phân loại rác tại nguồn chưa hiệu quả. Để tránh tác hại của RTN, ngành Công Thương đã thực hiện nhiều biện pháp, thúc đẩy các sáng kiến BVMT nhằm giảm thiểu việc phát thải RTN từ khâu sản xuất tới phân phối và tiêu dùng.

Nhằm tăng cường các biện giảm thiểu rác thải nhựa trong ngành Công Thương, ngày 15/7/2019, Bộ Công Thương đã ra Chỉ thị số 08/CT-BCT về việc tăng cường các biện pháp giảm thiểu RTN trong ngành. Đồng thời, Bộ cũng triển khai đánh giá hiện trạng phát thải túi ni lông khó phân hủy, sản phẩm nhựa sử dụng một lần để xây dựng kế hoạch cụ thể cho từng khu vực; lồng ghép các hoạt động tuyên truyền, phổ biến thông tin về tác hại của việc sử dụng túi ni lông, sản phẩm nhựa tại các siêu thị, trung tâm thương mại, từ đó khuyến khích doanh nghiệp và người tiêu dùng thay thế bằng sản phẩm thân thiện với môi trường. Bên cạnh đó, Bộ Công Thương đã hoàn thành công tác xây dựng Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững 2021 - 2030 (SCP) với 6 nhiệm vụ, trong đó xanh hóa hệ thống phân phối và thay đổi hành vi người tiêu dùng trong việc giảm thiểu sử dụng túi ni lông là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Chương trình SCP.

HÀNH ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Từ năm 2013, Tập đoàn An Phát Holdings bắt đầu nghiên cứu dòng sản phẩm thân thiện với môi trường. Đến năm 2015, An Phát Holdings đã chính thức giới thiệu thương hiệu Aneco - thương hiệu dòng sản phẩm sinh học



▲ Các sản phẩm AnEco của Tập đoàn An Phát Holdings được các trung tâm thương mại sử dụng để thay thế túi ni lông

phân hủy hoàn toàn (100% Compostable) ra thị trường thế giới. Năm 2018, AnEco chính thức được tung ra tại thị trường Việt Nam, bao gồm các sản phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng hàng ngày của người dân như túi, dao, thìa, nĩa, găng tay... và các sản phẩm phục vụ ngành Nông nghiệp như màng phủ nông nghiệp, lưới đánh cá.

Theo ông Đoàn Minh Đức - Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn An Phát Holdings cho biết “Tất cả các sản phẩm AnEco được làm từ nguyên liệu sinh học phân hủy hoàn toàn có nguồn gốc chính là tinh bột, có khả năng phân hủy hoàn toàn thành CO₂ nước và mùn hữu cơ trong điều kiện chôn lấp tự nhiên, hoặc ủ công nghiệp, hoàn toàn không để lại vi nhựa trong môi trường”. Không chỉ kêu gọi truyền đi thông điệp BVMT tại các khối văn phòng, mà APH còn tiến hành phát động đến khối sản xuất với 6 nhà máy ở Hải Dương. Theo đó, các nhà máy đều thay thế túi ni lông thông thường thành

túi vi sinh phân hủy AnEco. Đồng thời, APH cũng khuyến khích các cán bộ, công nhân viên thực hiện giảm thiểu RTN tại hộ gia đình, bao gồm: phân loại rác, sử dụng túi AnEco để đựng thực phẩm hay dùng đựng đồ mua sắm, góp phần cùng chung tay với cộng đồng thực hiện phong trào: “Chống RTN”.

Trong khi đó, Liên hiệp Hợp tác xã thương mại TP. Hồ Chí Minh - Saigon Co.op đã tích cực triển khai các hoạt động giảm thiểu RTN trên toàn hệ thống siêu thị. Ông Đỗ Quốc Huy - Giám đốc Marketing Saigon Co.op cho biết, từ năm 2011, hệ thống siêu thị Co.opmart của Saigon Co.op là hệ thống bán lẻ hàng tiêu dùng đầu tiên tại Việt Nam đã thay thế 100% túi nhựa bằng túi ni lông thân thiện với môi trường. Đồng thời, tổ chức phát động thu gom chất thải nhựa, chai nhựa đổi quà/sản phẩm cho khách hàng; có cơ chế khuyến khích khách hàng sử dụng túi vải, túi môi trường

khi mua sắm tại siêu thị (Thứ năm hàng tuần, khi khách hàng sử dụng túi môi trường mua sắm sẽ được tặng điểm thưởng vào thẻ thành viên); khuyến khích các nhà cung cấp sử dụng bao bì thân thiện với môi trường, tăng cường các sản phẩm xanh tới người tiêu dùng. Đặc biệt, từ tháng 3/2019, tất cả siêu thị của Saigon Co.op đã chủ động sử dụng lá chuối, lá sen thay thế túi nilông để gói, bọc thực phẩm, góp phần tích cực thay đổi nhận thức, trách nhiệm và thói quen của các siêu thị cùng người tiêu dùng, vì lợi ích cộng đồng. Từ tháng 5/2019, tất cả các siêu thi, đơn vị của Saigon Co.op cũng đã ngưng sử dụng ống hút nhựa, ly nhựa, muỗng nhựa... phục vụ khách hàng.

Cùng chung tay giảm thiểu RTN của các doanh nghiệp Việt Nam phải kể đến Tập đoàn Vingroup với hệ thống siêu thị Vinmart và Vinmart+ đã khởi động Chương trình "Đồng hành BVMT" thông qua hàng loạt giải pháp tổng thể "3 xanh" gồm: Vinmart xanh, khách hàng xanh và nhà cung cấp xanh. Theo đó, 200 điểm bán lẻ VinMart và VinMart+ sẽ giảm thiểu,

hoặc thay thế các vật liệu nhựa sử dụng 1 lần bằng các vật phẩm thân thiện môi trường, sử dụng túi tự phân hủy sinh học trong toàn bộ siêu thị và ống hút giấy, cốc giấy trong các quầy ăn uống - giải khát. Đặc biệt, các loại khay xốp đang sử dụng cho sản phẩm tươi sống sẽ được thay thế bằng khay bã mía với màng bọc thực phẩm tự phân hủy sinh học.

Đối với khách hàng, VinMart và VinMart+ tặng thưởng 1.000 đồng vào hóa đơn mua hàng với mỗi giao dịch của khách hàng khi sử dụng túi tự phân hủy sinh học nhiều lần. Ngoài ra, toàn bộ các điểm bán VinMart và VinMart+ cũng trở thành điểm thu hồi pin đã qua sử dụng của khách hàng. Số pin này sau đó

sẽ được chuyển đến công ty xử lý rác thải độc hại để xử lý theo quy định. Với các nhà sản xuất, VinMart và VinMart+ sẽ hỗ trợ cho những "đối tác xanh" cung ứng các sản phẩm thân thiện với môi trường bằng một số chính sách như: bán hàng không lợi nhuận; quyền lợi về quảng cáo; nhận diện thương hiệu tại siêu thị, cửa hàng...

Đây chỉ là 3 trong nhiều doanh nghiệp tại Việt Nam đã có những hành động cụ thể nhằm đổi mới sản phẩm, sản xuất xanh, từng bước loại bỏ chất thải nhựa trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình, khởi đầu cho lộ trình hình thành chuỗi phân phối, tiêu dùng xanh ở Việt Nam.

**THU HƯỜNG -
PHƯƠNG LINH**

NESTLÉ VIỆT NAM HỖ TRỢ SẢN PHẨM DINH DƯỠNG TRỊ GIÁ 3 TỶ ĐỒNG CHO CÔNG TÁC CHỐNG DỊCH COVID - 19

Ngày 27/3/2020, Công ty TNHH Nestlé Việt Nam thông qua Ủy ban Mặt trận Tổ quốc (MTTQ) TP. Hồ Chí Minh, Ủy ban MTTQ TP. Hà Nội, Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và các đối tác đã trao các phần quà sản phẩm thực phẩm, thức uống dinh dưỡng với tổng trị giá hơn ba tỷ đồng hỗ trợ những người làm công tác tuyến đầu chống dịch COVID-19 gồm các bác sĩ, nhân viên y tế, điều dưỡng; các lực lượng công an, quân đội và tình nguyện viên tại những trung tâm cách ly tập trung tại TP. HCM, Hà Nội, Hải Dương, Thanh Hóa, Bến Tre, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Kiên Giang và Bạc Liêu. Đây là hoạt động nằm trong khuôn khổ Chương trình Nestlé Care.

Trong nhiều ngày qua, công tác phòng chống, chăm sóc và điều trị những người bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được xã hội đặt lên quan tâm hàng đầu, đi kèm với đó là áp lực và thiếu hụt các chăm sóc dinh dưỡng cho bản thân của những người làm công tác. Với vai trò là một trong những Tập đoàn thực phẩm và đồ uống hàng đầu thế giới với hơn 150 năm kinh nghiệm, Công ty Nestlé Việt Nam đã phối hợp với các cơ quan đoàn thể và đối tác trao tặng những sản phẩm thực phẩm và thức uống dinh dưỡng thiết thực gồm 3.640 thùng sữa lúa mạch Nestlé Milo, 2.500 thùng sữa nước



▲ Đại diện Công ty TNHH Nestlé Việt Nam ủng hộ cộng tác phòng chống dịch tại Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam

Nestlé, 500 thùng Nestea Trà chanh, 569 thùng Nescafé, các sản phẩm nước tương, hạt nêm Maggi đến nhiều địa phương nhằm chung tay góp sức cho công tác phòng chống dịch.

Ông Ganesan Ampalavanar, Tổng Giám đốc Nestlé Việt Nam chia sẻ: "Hơn bao giờ hết, chúng tôi vô cùng cảm kích trước sự tận tâm, trách nhiệm và sự hy

sinh lớn lao của những anh chị đang công tác tuyến đầu chống dịch. Bằng những hoạt động thiết thực, chúng tôi cũng mong muốn được sát cánh, chia sẻ khó khăn và đóng góp với cộng đồng. Với lòng quyết tâm, ý chí kiên cường và trách nhiệm, chúng tôi tin tưởng rằng chúng ta sẽ cùng nhau vượt qua thách thức này."

N.HƯNG

Hợp tác công tư xây dựng kinh tế tuần hoàn trong quản lý rác thải nhựa



▲ Ông Ekkasit Lakkananithiphan,
Tổng Giám đốc Dow Việt Nam

*Ông đánh giá như thế nào về tình trạng gia tăng RTN tại Việt Nam hiện nay?

Ông Ekkasit Lakkananithiphan: Việt Nam hiện đang là một trong những quốc gia có lượng RTN tương đối lớn, trong đó các khu vực đô thị lớn như Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh ước tính có khoảng 80 tấn RTN được thả ra môi trường mỗi ngày. Tính riêng các loại túi ni lông, ước tính mỗi năm Việt Nam sử dụng hơn 30 tỷ túi, trong đó chỉ khoảng 17% được tái sử dụng, còn lại đều bị thải bỏ sau khi dùng một lần. Chỉ số sản phẩm nhựa trên đầu người đã tăng hơn 10 lần, từ 3,8 kg/người năm 1990 lên đến 41 kg/người/năm năm 2019. Đây là một “gánh nặng” cho môi trường, thậm chí còn dẫn đến thảm họa mà các chuyên gia môi trường gọi là “ô nhiễm trắng”.

Cùng với đó, lĩnh vực tái chế RTN của Việt Nam vẫn chưa phát triển. Tỷ lệ phân loại chất thải tại nguồn thấp như TP. Hồ Chí Minh, mỗi năm có khoảng 250.000 tấn RTN được tạo

Trước tình trạng tiêu thụ sản phẩm nhựa ngày càng gia tăng, gây tác động tiêu cực tới môi trường, phát triển kinh tế và sức khỏe con người ở Việt Nam, mới đây, Bộ TN&MT và 3 doanh nghiệp (DN): Công ty TNHH Dow Chemical Việt Nam (Dow Việt Nam), Tập đoàn SCG và Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam đã ký kết Biên bản ghi nhớ Hợp tác công tư xây dựng kinh tế tuần hoàn (KTH) trong quản lý RTN nhằm chia sẻ kiến thức, chuyển giao công nghệ, nâng cao nhận thức cộng đồng và thúc đẩy sự đổi mới, sáng tạo để giải quyết vấn đề rác thải nhựa (RTN) trên quy mô toàn quốc. Để tìm hiểu rõ hơn về vấn đề này, cũng như những đóng góp của DN để giải quyết vấn đề RTN tại Việt Nam, phóng viên Tạp chí Môi trường đã có cuộc trao đổi với ông Ekkasit Lakkananithiphan, Tổng Giám đốc Dow Việt Nam.

ra; trong đó, 48.000 tấn được chôn trong các bãi chôn lấp (đa số là nhựa có giá trị thấp) chiếm 19,2%; còn lại hơn 200.000 tấn RTN được tái chế hoặc thải trực tiếp ra môi trường. Tuy nhiên, công nghệ tái chế nhựa đã lạc hậu, hiệu quả thấp, chi phí cao và gây ô nhiễm môi trường. Bên cạnh đó, hoạt động tái chế RTN chưa được tổ chức với quy mô lớn, chủ yếu được thực hiện bởi các DN nhỏ nên hiệu quả thấp. Trong khi đó, thói quen sử dụng túi ni lông, đồ nhựa dùng một lần của người dân ngày càng gia tăng. Đáng lo ngại người dân vẫn chưa có thói quen phân loại rác sinh hoạt hàng ngày, việc lẩn các loại RTN, đặc biệt là ni lông tương đối phổ biến. Điều này càng khiến việc xử lý RTN thêm khó khăn.

Nhận thức rõ vấn đề này, trong thời gian qua, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã chỉ đạo quyết liệt việc thực hiện chính sách, chiến

lược để kiểm soát ô nhiễm môi trường do sử dụng túi ni lông, sản phẩm nhựa trong sinh hoạt, quản lý chất thải rắn; thực hiện chuyển đổi mô hình tăng trưởng, thúc đẩy xây dựng nền KTH, trong đó chú trọng giảm thiểu, tăng cường tái chế, tái sử dụng, tận dụng tối đa giá trị của RTN cho các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội.

Việt Nam cũng tích cực tham gia, chung tay cùng cộng đồng quốc tế ngăn chặn hiểm họa của ô nhiễm RTN tại Hội nghị Thượng đỉnh G7 mở rộng tại Canada; kỳ họp lần thứ 6 Đại hội đồng Quỹ Môi trường toàn cầu tổ chức tại TP. Đà Nẵng (năm 2018); Hội nghị thường niên lần thứ 50 của Diễn đàn Kinh tế thế giới diễn ra tại Đa-vốt, Thụy Sĩ (WEF Davos). Tại Hội nghị WEF Davos, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã đề xuất nhiều sáng kiến, kêu gọi cộng đồng quốc tế cần có hành động hiệu quả, quyết liệt giải quyết vấn đề RTN.

★Trong thời gian qua, Dow Việt Nam đã triển khai những hoạt động gì để thúc đẩy KTTH, phát triển bền vững tại Việt Nam?

Ông Ekkasit Lakkhanithiphan: Tại Việt Nam, Dow đã triển khai nhiều dự án nhằm tối đa hóa các giá trị cho xã hội, môi trường và kinh tế, từ đó cải thiện đời sống con người, cụ thể như: Dự án đưa ra giải pháp KTTH, tái chế RTN sinh hoạt thành nguồn tài nguyên mới, có giá trị. Dow đang phát triển các ứng dụng mới cho RTN sinh hoạt để thúc đẩy nền KTTH, tạo giá trị cho nhựa và giảm thiểu rác thải ra môi trường. Dự án có sự tham gia và đồng hành của chính quyền địa phương, các nhà đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà cung cấp asphalt, đơn vị thu gom rác thải và ngành khoa học vật liệu cùng phối hợp với nhau để giải quyết vấn đề về RTN tại Việt Nam. Mặt khác, Dow Việt Nam phối hợp với chính quyền địa phương, các trường đại học, khách hàng và đối tác liên quan triển khai chiến dịch dọn sạch bờ biển tại TP. Vũng Tàu, với hơn 450 người tham gia. Chiến dịch đã khuyến khích người tham gia cùng gia đình, bạn bè của họ cũng như cả cộng đồng nâng cao ý thức BVMT, tích cực thu gom, phân loại và giảm thiểu lượng rác thải ra môi trường.

Đồng thời, Dow Việt Nam đã tổ chức Chương trình giáo dục thực hành STEM (là chương trình giảng dạy dựa trên ý tưởng trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng liên quan đến các lĩnh vực: Khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học). Chương trình đã hỗ trợ, truyền cảm hứng cho sinh viên về đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp. Hàng nghìn sinh viên từ 6 trường đại học công nghệ hàng đầu tại Việt Nam đã có cơ hội sử dụng kiến thức chuyên môn, ý tưởng đổi mới sáng tạo để giải quyết các thách thức của cộng đồng như nâng cao phúc lợi cộng đồng, an toàn thực phẩm và phát triển bền vững. Đặc biệt, Dow đã phối hợp với Hội hóa học Việt Nam tổ chức 17 chuyến đi thực địa cho hơn 700 sinh viên chuyên ngành hóa học đến tham quan các cơ sở nhà máy hóa chất hiện đại tại Việt Nam để các em sinh viên có kiến thức thực tế và định hướng nghề nghiệp trong tương lai...

★Ông có thể cho biết nội dung và các hoạt động của Hợp tác công tư xây dựng KTTH trong quản lý RTN mà Bộ TN&MT và Dow Việt Nam, Tập đoàn SCG và Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam đã ký kết biên?

Ông Ekkasit Lakkhanithiphan: Trước thực trạng gia tăng của việc tiêu thụ sản phẩm nhựa và tác động tiêu cực tới môi trường, phát



▲ Các đại biểu thảo luận về KTTH trong quản lý RTN tại Lễ ký kết Biên bản ghi nhớ Hợp tác công tư xây dựng KTTH

triển kinh tế và sức khỏe con người, Bộ TN&MT và 3 DN: Dow Việt Nam, Tập đoàn SCG và Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam đã tiên phong đề xuất sáng kiến Hợp tác công tư xây dựng KTTH trong quản lý RTN nhằm chia sẻ kiến thức, chuyển giao công nghệ, nâng cao nhận thức cộng đồng và thúc đẩy sự đổi mới, sáng tạo để giải quyết vấn đề RTN trên quy mô toàn quốc. Trọng tâm của Hợp tác công tư lần này xoay quanh 4 nội dung: Nâng cao nhận thức cộng đồng về giảm thiểu RTN và phân loại rác tại nguồn; Hỗ trợ các hoạt động phân loại rác tại nguồn và tái chế RTN; Đổi mới công nghệ và giải pháp tái chế rác thải nhựa; Tăng cường đối thoại và xây dựng chính sách hỗ trợ KTTH trong quản lý RTN tại Việt Nam.

Hợp tác công tư sẽ tập trung vào vấn đề xử lý các loại RTN khó thu gom hiện nay như bao bì nhựa sử dụng một lần. Đây là lần đầu tiên một Hợp tác công tư được ký kết nhằm giải quyết vấn đề quốc gia về quản lý RTN. Hợp tác lần này không chỉ giới hạn trong 3 DN tiên phong ký kết mà còn kêu gọi sự tham gia rộng rãi của các DN có trách nhiệm khác trong và ngoài nước cùng chung tay giải quyết vấn đề RTN tại Việt Nam.

★PV: Trong thời gian tới, Dow Việt Nam sẽ triển khai những hoạt động gì để thực hiện nội dung trong biên ghi nhớ Hợp tác công tư xây dựng KTTH trong quản lý RTN?

Ông Ekkasit Lakkhanithiphan: Sự kiện ký kết Biên bản ghi nhớ hợp tác giữa khu vực công và tư lần này hứa hẹn đem đến nhiều thay đổi tích cực cho môi trường tự nhiên và tạo động lực phát triển nền KTTH, phát triển bền vững tại Việt Nam. Trong thời gian tới, Dow cùng các bên ký kết Biên bản ghi nhớ Hợp tác công tư sẽ nhóm họp để thảo luận, triển khai các dự án và hợp tác trong 4 nội dung đã ký kết. Đồng thời, tổ chức hội thảo giới thiệu mô hình hợp tác công tư này với các đối tác khác như: Tổ chức phi chính phủ, công ty có cam kết phát triển bền vững, tổ chức về môi trường và phát triển bền vững để cùng tham gia mô hình Hợp tác công tư, chung tay giải quyết vấn đề RTN tại Việt Nam một cách hiệu quả, đồng bộ hơn.

★Trân trọng cảm ơn ông!

VŨ NHUNG (Thực hiện)

Khu kinh tế Phú Quốc đẩy mạnh phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường

Khu kinh tế (KKT) Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang là KKT ven biển, với diện tích tự nhiên 58.923 ha. Ranh giới bao gồm toàn bộ huyện đảo Phú Quốc với các đô thị: Thị trấn Dương Đông, An Thới và 8 xã Cửa Cạn, Gành Dầu, Bãi Thom, Hàm Ninh, Cửa Dương, Dương Tơ, Thổ Châu, Hòn Thơm (tất cả bao gồm 10 xã). Với mục tiêu tạo bước phát triển nhanh về tiềm lực kinh tế; từng bước xây dựng Phú Quốc trở thành Trung tâm du lịch (du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và sinh thái biển) tầm cỡ khu vực và quốc tế, những năm qua, Ban Quản lý (BQL) KKT Phú Quốc luôn chủ động triển khai các hoạt động phát triển sản xuất, kinh doanh, gắn liền với công tác BVMT.

BQL KKT Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang được thành lập trên cơ sở tổ chức lại BQL đầu tư phát triển đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. Là cơ quan trực thuộc UBND tỉnh Kiên Giang, thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với KKT Phú Quốc, quản lý và tổ chức thực hiện chức năng cung ứng dịch vụ hành chính công và dịch vụ hỗ trợ khác có liên quan đến hoạt động đầu tư và sản xuất, kinh doanh cho nhà đầu tư trong KKT Phú Quốc theo quy định của pháp luật. Năm 2019, cùng với sự điều hành, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, sự phối hợp chặt chẽ của các Sở, ngành, địa phương, BQL KKT Phú Quốc đã chủ động triển khai tập trung rà soát thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, cải thiện môi trường và nâng cao năng lực của

đội ngũ cán bộ công chức được thực hiện tốt; Các nhiệm vụ hỗ trợ, đồng hành cùng các doanh nghiệp (DN), nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch chi tiết, thực hiện cấp giấy chứng nhận đầu tư, thẩm định phê duyệt thiết kế cơ sở, giao đất và thuê đất để triển khai xây dựng... Từ đó, nhiều dự án, hạng mục dự án lần lượt được các nhà đầu tư đưa vào hoạt động như: Khu nghỉ dưỡng Pullman, công viên nước của khu vui chơi giải trí biển Hòn Thơm... Nhìn chung, tình hình đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh tại KKT Phú Quốc năm 2019 đạt được những kết quả tích cực như trình cấp chủ trương đầu tư cho UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư cho 15 dự án (trong đó có 1 trường hợp mở rộng dự án) với diện tích 447,77 ha, tổng vốn đầu tư là 16.142 tỷ đồng; BQL KKT thực hiện Quyết định chủ trương đầu tư cho 26 dự án, với diện tích khoảng 857 ha, tổng vốn đầu tư 23.918 tỷ đồng; Cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký

đầu tư cho 9 dự án (trong đó có 3 dự án FDI) với diện tích 23,71 ha, tổng vốn đầu tư 2.690 tỷ đồng; Điều chỉnh 37 Quyết định chủ trương đầu tư và 110 giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; thu hồi 1 chủ trương đầu tư dự án với diện tích khoảng 0,66 ha.

Thời gian qua, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực môi trường trong KKT, BQL KKT Phú Quốc đã ban hành các văn bản pháp luật về BVMT, hướng dẫn thực hiện đối với các DN, cơ sở sản xuất kinh doanh. BQL cũng đã chỉ đạo các đoàn thể tổ chức hoạt động ra quân làm vệ sinh môi trường; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về BVMT... Nhờ đó, nhận thức về công tác BVMT của các DN, cơ sở sản xuất trong KKT ngày càng được nâng cao. Hàng năm, BQL KKT đều tham gia các đoàn thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về BVMT theo kế hoạch chung của tỉnh; phối hợp với các đơn vị tư vấn



▲ KKT Phú Quốc, Kiên Giang



▲ Toàn cảnh KKT Phú Quốc

có chức năng thực hiện quan trắc giám sát chất lượng môi trường trên địa bàn; thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo kết quả giám sát chất lượng môi trường.

Trong quá trình phát triển, vấn đề môi trường luôn được BQL KKT Phú Quốc quan tâm, nhất là công tác quản lý việc xả nước thải của các DN. Hàng năm, BQL đều tổ chức hội nghị hưởng ứng Ngày Môi trường thế giới 5/6 và yêu cầu các DN ký cam kết BVMT. Bên cạnh đó, công tác tuyên truyền BVMT nhằm nâng cao nhận thức cho các tổ chức, cá nhân, DN được thực hiện thường xuyên, liên tục. Mặt khác, Phòng Quản lý TN&MT của BQL KKT Phú Quốc được giao trách nhiệm định kỳ giám sát, nếu phát hiện các DN có dấu hiệu xả thải không đúng quy định, hay nước thải chưa qua xử lý, sẽ báo cáo Sở TN&MT để cùng phối hợp kiểm tra, ngăn chặn và xử lý. Những DN xả thải lớn hơn 10 m³ nước/ngày đêm đều được BQL KKT Phú Quốc, Sở TN&MT tham mưu cho UBND tỉnh cấp phép xả thải theo đúng quy trình và các quy định.

Cùng với đó, công tác thu gom rác có vai trò quan trọng trong việc BVMT cho KKT. Hiện nay, mỗi ngày có hàng chục tấn rác tại KKT Phú Quốc được thu gom, với 3 xe chuyên dụng, mỗi xe đều hoạt động từ 4 - 5 chuyến mỗi ngày để thu gom và đưa rác về đúng nơi xử lý theo quy định. Lượng rác thải lớn nên phương châm của

BQL là không để rác tồn đọng, trừ trường hợp bất khả kháng như mưa bão lớn. Với những rác thải có nguy cơ gây nguy hại, DN phải có hợp đồng với các đơn vị thu gom, xử lý chất thải công nghiệp theo quy định. Hiện tại, BQL KKT Phú Quốc đã được UBND tỉnh Kiên Giang giao nhiệm vụ lựa chọn nhà đầu tư thực hiện Dự án Khu xử lý chất thải sinh hoạt tại ấp Bãi Bổn, xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc với tổng diện tích sử dụng đất 14,9 ha, chi phí thực hiện 1.100 tỷ đồng nhằm xử lý chất thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Phú Quốc.

Thời gian tới, BQL KKT tiếp tục tham mưu có hiệu quả hơn nữa cho tỉnh trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý; tăng cường công tác quản lý, giám sát, hỗ trợ các dự án đầu tư, tập trung công tác quản lý các quy hoạch xây dựng trong quá trình triển khai thực hiện; quản lý kiến trúc cảnh quan; nâng cao chất lượng thẩm định quy hoạch chi tiết; kịp thời

chấn chỉnh những vi phạm trong công tác giao đất, xây dựng, môi trường; quan tâm công tác xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển hạ tầng giao thông, du lịch, nước thải, rác thải để xác định thứ tự ưu tiên; hướng dẫn, kiểm tra các DN trong thực hiện đầy đủ chế độ đối với người lao động về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ; hoàn thành việc kiện toàn sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy bên trong của BQL KKT Phú Quốc, đảm bảo phù hợp với nhiệm vụ quyền hạn của BQL. Đối với lĩnh vực môi trường, BQL sẽ tăng cường đầu tư xe phun nước giảm bụi tại các công trình hạ tầng đang xây dựng; quản lý chặt chẽ việc xả thải của các DN; thực hiện tốt Quy chế phối hợp giữa BQL KKT với các Sở, ngành của tỉnh và UBND huyện, nhất là trong công tác BVMT, góp phần hạn chế vi phạm môi trường, hướng tới phát triển kinh tế xanh.

PHẠM DUYÊN MINH

Văn hóa cộng đồng trong bảo vệ môi trường làng nghề tại xã Trung Nghĩa, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh

TRẦN NGỌC NGOẠN

Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

Xã Trung Nghĩa (Yên Phong, Bắc Ninh) có các làng nghề chuyên sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ truyền thống lâu đời, tạo công việc ổn định và đem lại thu nhập cao cho nhiều hộ dân nơi đây. Tuy nhiên, phương pháp sản xuất thủ công, thô sơ nên nghề gỗ đã phát sinh một lượng lớn rác, bụi, hóa chất độc hại gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng. Để giải quyết vấn đề môi trường, những năm qua, chính quyền địa phương đã đẩy mạnh công tác BVMT dựa vào văn hóa cộng đồng bằng các hương ước, quy ước, cũng như đẩy mạnh các hoạt động phòng ngừa, hạn chế tác động xấu đến môi trường làng nghề.

BVMT LÀNG NGHỀ TRONG CÁC HƯƠNG ƯỚC, QUY ƯỚC

Từ xa xưa, những người dân ở các làng nghề Ngô Nội và Phù Lưu (xã Trung Nghĩa) đã xây dựng những hương ước/quy ước để thực hiện các nghi lễ, ứng xử của cộng đồng. Ngày nay, UBND xã Trung Nghĩa đã ban hành các quy ước, bổ sung các quy định lạc hậu, bổ sung các quy định phù hợp với pháp luật về BVMT. Kế hoạch xây dựng Quy ước dân chủ xây dựng thôn, làng văn hóa, an toàn, đảm bảo vệ sinh môi trường (VSMT) xã Trung Nghĩa đã được hoàn thiện và triển khai từ những năm 2003. Trước thực trạng ô nhiễm môi trường ngày càng gia tăng, tháng 6/2019, UBND xã Trung Nghĩa đã bổ sung vào các quy ước một số quy định BVMT của thôn, làng gắn với tiêu chí gia đình, làng văn hóa và bình xét thi đua hàng năm. Cụ thể, trong bản Quy ước làng Ngô Nội quy định “Mục V: Y tế giáo dục - VSMT”, điều 15 quy định: “Cấm thải phân bừa bãi ra đường, ao, hồ, kênh mương

và rãnh thoát nước trong nội làng; các gia đình phải có túi đựng rác, phân loại rác và có trách nhiệm đóng tiền phí để trả thù lao cho người thu gom, vận chuyển rác thải hàng tháng; không vứt các loại vỏ, bao bì đựng thuốc bảo vệ thực vật (BVTV), thuốc thủy sản, túi ni lông sau khi sử dụng ra môi trường phải thu gom để đúng nơi quy định; không chặt cây, bẻ cành ở nơi công cộng; các hộ sản xuất, kinh doanh (SXKD) đồ gỗ mỹ nghệ không trà, nạo, thổi bụi ra đường; Khi sử dụng máy đục các hộ phải có phòng cách âm. Không sử dụng hóa chất độc hại để tẩy gỗ, không để củi, mùn cưa, gỗ, các vật cản khác trên hành

lang, lề đường giao thông của làng và các xóm ngõ gây tác hại đến môi trường, cản trở người và phương tiện tham gia giao thông; không tuốt lúa, đốt rơm trên các trục đường của thôn”. Ngoài ra, tại điều 16 của Quy ước này còn nêu rõ: “Các gia đình có trách nhiệm đóng góp xây dựng quỹ VSMT theo quy định của địa phương, mức đóng góp tùy theo thời điểm và được sự đồng ý của nhân dân”. Hay với Quy ước của làng Phù Lưu, xã Trung Nghĩa, tại điều 20, mục IV có quy định: “Hàng tháng tổng vệ sinh 1 lần vào cuối tháng. Ngõ gia đình có chỗ thu gom rác thải. Các tổ, câu lạc bộ phụ nữ, thanh niên có trách nhiệm khơi thông cống rãnh, thu gom rác thải tại các trục đường chính. Trong ngày tổng vệ sinh, các gia đình phải tổng vệ sinh, thu gom chất thải, các tổ có trách nhiệm vận chuyển rác ra bãi rác. Các gia đình có máy xay xát, máy trà không được phun, hoặc mang ra đường, ngõ gây bụi cho người qua đường”. Từ khi bổ sung quy định BVMT vào Quy ước, ý thức BVMT của người dân trong làng nghề đã có những chuyển biến tích cực, đặc biệt ở các hộ làm nghề thủ công mỹ nghệ tại địa phương. Hoạt



| TT | NỘI DUNG | TỔ CHỨC THỰC HIỆN |
|----|---|---|
| 1 | Phong trào toàn dân tham gia bảo đảm VSMT: bổ sung nhiệm vụ và các tiêu chí thi đua của các thôn, đoàn thể | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã; các tổ chức chính trị của xã; các thôn |
| 2 | Phong trào thu gom rác thải làm sạch đồng ruộng; đăng ký đảm nhận các cánh đồng tự quản không rác thải | Hội Nông dân xã; các thôn và đoàn thể, chính trị ở thôn |
| 3 | Phong trào vớt bèo, khơi thông dòng chảy các kênh mương; đăng ký đảm nhận tuyến kênh tự quản không rác thải | Đoàn Thanh niên xã; các thôn và đoàn thể chính trị ở thôn |
| 4 | Phong trào Ngày Chủ nhật xanh, vệ sinh đường làng ngõ xóm; đăng ký đảm nhận các tuyến đường tự quản không rác thải | Hội Phụ nữ xã; các thôn và đoàn thể chính trị ở thôn |
| 5 | Tuyên truyền trên hệ thống đài truyền thanh của xã (hàng tuần) nội dung về VSMT và quy ước, hương ước của các thôn về nội dung BVMT | Đài Truyền thanh xã; tổ chức, đoàn thể chịu trách nhiệm tuyên truyền nội dung đảm nhận đến từng đoàn viên, hội viên và có hình thức biểu dương cá nhân đoàn thể điển hình |
| 6 | Thu gom vận chuyển rác thải trên các tuyến kênh, mương, đường giao thông nội đồng giáp khu dân cư, cắm biển không vứt rác, giao các đoàn thể - chính trị phụ trách bảo đảm VSMT ở các khu vực này | Các đoàn thể, chính trị - xã hội; các thôn trong xã |
| 7 | Tuyên truyền, vận động các hộ gia đình làm nghề, cơ sở sản xuất trong khu dân cư tự nguyện ký cam kết và thực hiện nghiêm túc các quy định về đảm bảo VSMT | Các tổ chức chính trị - xã hội; các thôn trong toàn xã |

động dọn dẹp vệ sinh đường làng, ngõ, xóm được tổ chức thường xuyên; cây xanh được trồng xung quanh khu vực nhà văn hóa.

THỰC HIỆN CÁC PHONG TRÀO BVMT LÀNG NGHỀ

Để nâng cao trách nhiệm và nhận thức của người dân về BVMT, chính quyền xã Trung Nghĩa đã đẩy mạnh các hoạt động cộng đồng về BVMT. Ngày 16/4/2019, UBND xã đã triển khai Kế hoạch số 10/KH-UBND thực hiện Đề án Phát động phong trào làm sạch đồng ruộng, vệ sinh đường làng, ngõ xóm xã Trung Nghĩa giai đoạn 2019 - 2021, với nội dung:

Theo báo cáo của UBND xã Trung Nghĩa, sau 1 tháng phát động phong trào, các ngành, đoàn thể và nhân dân trên địa bàn xã đã tham gia làm sạch đồng ruộng, vệ sinh đường làng, ngõ xóm, thu gom rác thải tại ao làng. Nhiều hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn được triển khai và mang lại kết quả tốt: Hội Phụ nữ xã phát động 3 buổi vệ sinh đường làng, ngõ xóm vào Ngày Chủ nhật cuối hàng tháng. Kết quả thu hút được 150 lượt người tham gia, thu gom được 570 kg rác thải; Đoàn Thanh niên tổ chức 3 buổi vệ sinh đường dân sinh, đường làng; vớt bèo, rác thải ở các ao hồ; thu hút 127 đoàn viên thanh niên tham gia, thu gom được 370 kg rác thải; Hội Nông dân tổ chức phát động 3 buổi làm sạch đồng ruộng, vệ sinh đường làng,



▲ Hộ dân sản xuất gỗ đã sử dụng lưới che chắn bụi, giảm thiểu ô nhiễm môi trường

ngõ xóm, thu hút được 350 hộ dân, thu gom hơn 1.000 tấn rác thải; Các tổ chức, đoàn thể ở các thôn tổ chức 11 buổi thu gom rác thải với tổng số 457 lượt người tham gia, thu gom gần 29.250 kg rác thải, trong đó có hơn 260 kg là bao bì thuốc BVTV, nilông; hơn 420 kg là rác ở kênh, mương; gần 28.570 kg là rác thải sinh hoạt, chất thải

rắn. Kế hoạch bước đầu nhận được sự đồng tình, ủng hộ từ nhân dân; cán bộ đảng viên và nhân dân có ý thức hơn trong việc BVMT; bộ mặt nông thôn được cải thiện rõ rệt.

Ngoài ra, trong năm 2018, thực hiện Nghị quyết số 73-NĐ/ĐU ngày 26/3/2018 của Đảng ủy về chỉ đạo tăng cường công tác quản lý, BVMT làng

nghề, UBND xã đã xây dựng Kế hoạch số 13/KH-UBND về khắc phục và BVMT làng nghề. Thực hiện Kế hoạch, Mặt trận Tổ quốc (MTTQ) và các đoàn thể xã đã tổ chức 31 hội nghị với tổng số 753 lượt người tham dự. Toàn xã đã phát được 1.168 bài tuyên truyền đến từng hộ gia đình về BVMT làng nghề, có 32 hộ mua máy hút bụi công nghiệp, nhiều hộ đã sử dụng lưới che chắn bụi, tạo sự chuyển biến tích cực về BVMT. Trên địa bàn xã, có 54,4% (1.168 hộ) các hộ gia đình làm nghề ký cam kết về BVMT làng nghề. Trong đó, thôn Ngô Nội (87 hộ/688); thôn Tiên Trà (211 hộ/448); Phù Lưu (530 hộ/701); Đông Mai (150 hộ/473); Yên Từ (190 hộ/248).

NÂNG CAO Ý THỨC CỦA CỘNG ĐỒNG TRONG BVMT LÀNG NGHỀ

Kết quả khảo sát thực tế ở các làng nghề của xã Trung Nghĩa cho thấy, vai trò rất quan trọng của văn hóa cộng đồng trong BVMT ở các làng nghề hiện nay. Văn hóa cộng đồng đã góp phần điều chỉnh hành vi của cộng đồng dân cư trong BVMT; làm thay đổi thái độ, nhận thức và hành vi của người dân về những vấn đề môi trường hiện nay. Đặc biệt, trách nhiệm của chính quyền địa phương trong việc khai thác và đưa các nét đẹp của văn hóa cộng đồng vào BVMT như xây dựng và triển khai Quy ước thôn/làng, đưa tiêu chí

đảm bảo VSMT vào Quy ước, vận động các tổ chức xã hội tham gia tổng vệ sinh đường làng, ngõ xóm, tham gia quản lý và BVMT ở các cánh đồng tự quản, tuyến đường tự quản không rác thải... góp phần không nhỏ giảm thiểu ô nhiễm môi trường trên địa bàn xã. Song bên cạnh đó, vẫn còn một bộ phận không nhỏ người dân chưa có ý thức BVMT trong sinh hoạt và SXKD. Đặc biệt là việc vứt rác bừa bãi, không đúng nơi quy định và chưa chấp hành đầy đủ quy định về BVMT trong sản xuất. Nguyên nhân là do các chế tài xử phạt hiện nay chưa đủ sức răn đe, mới chỉ dừng lại ở mức độ nhắc nhở đối với các hành vi gây hại đối với môi trường (vứt rác bừa bãi; không xử lý chất thải, nước thải, khí thải SXKD đúng quy định và hợp vệ sinh...) chứ chưa có hình thức xử phạt; số lượng người dân địa phương có kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm về BVMT còn hạn chế.

Với phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”, cộng đồng đã tích cực tham gia và làm nên thành công trong các hoạt động BVMT ở địa phương. Để khai thác các nét đẹp của văn hóa cộng đồng trong BVMT ở các làng nghề đạt hiệu quả, lãnh đạo Đảng, chính quyền và các tổ chức xã hội trên địa bàn cần có những hành động, việc làm cụ thể như: Đẩy mạnh tuyên truyền để người dân biết, hiểu và tham gia một cách tích cực vào việc triển khai, thực hiện Quy ước trên địa bàn. Bên cạnh đó, những người lãnh đạo thôn/khu, các tổ chức chính trị - xã hội cũng phải là những người nêu gương, qua đó mà cộng đồng dân cư nhận thức được vai trò và những giá trị của văn hóa cộng đồng; cán bộ cần gương mẫu, thực hiện tốt các nội dung của Quy ước. Tuy nhiên, cũng cần bổ sung vào các quy ước nội dung, hình thức, cũng như chế tài cụ thể dưới góc độ văn hóa cộng đồng để xử lý nghiêm khắc trường hợp vi phạm... ■



▲ Người dân làng nghề gỗ xã Trung Nghĩa (Yên Phong, Bắc Ninh) thực hiện nghiêm những quy định BVMT

Khu dự trữ sinh quyển vùng ven biển và hải đảo - Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững

TS. ĐỨC VĂN TOÁN

Viện Nghiên cứu biển và hải đảo

KHU DỰ TRỮ SINH QUYỂN THẾ GIỚI - GIẢI PHÁP ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Vào năm 1971, Chương trình Sinh quyển và con người của UNESCO (MAB) là một Chương trình Khoa học liên chính phủ ra đời nhằm thiết lập một cơ sở khoa học để cải thiện mối quan hệ giữa con người và môi trường trên toàn thế giới. MAB kết hợp liên ngành khoa học tự nhiên - xã hội, kinh tế - giáo dục để cải thiện sinh kế của con người và chia sẻ lợi ích công bằng, quản lý, bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên, thúc đẩy các cách tiếp cận đổi mới để phát triển kinh tế bền vững phù hợp với văn hóa và môi trường thiên nhiên.

Chương trình MAB tập trung hoạt động vào Mạng lưới các khu dự trữ sinh quyển (DTSQ) thế giới, thúc đẩy trao đổi kiến thức giữa các khu bảo tồn, nghiên cứu và giám sát, giáo dục, đào tạo...

Hiện nay, Mạng lưới các khu DTSQ thế giới có 701 khu, tại 124 quốc gia và có 21 khu DTSQ xuyên quốc gia. Trong đó có 79 khu tại 29 quốc gia ở châu Phi, 33 khu tại 12 quốc gia ở các nước Ả Rập, 157 khu tại 24 quốc gia tại khu vực châu Á và Thái Bình Dương, 302 khu tại 38 quốc gia ở châu Âu và Bắc Mỹ, 130 khu tại 21 quốc gia ở châu Mỹ Latinh và vùng Caribê.

Khu DTSQ đang là mô hình phát triển bền vững (PTBV) tại nhiều quốc gia như Mỹ, Nga, CHLB Đức, Pháp, Tây Ban Nha, Nhật Bản, Hàn Quốc; đồng thời là phòng thí nghiệm thiên nhiên sống động phục vụ nghiên cứu khoa học cũng như học tập.

Mạng lưới khu DTSQ ven biển và hải đảo thế giới được Chương trình MAB của UNESCO đưa ra vào năm 2009 nhằm thúc đẩy sự PTVB, chiến lược thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu (BĐKH) ở các khu vực ven biển và hải đảo.

Các khu vực ven biển và các hải đảo thường là những địa điểm nhạy cảm về tính đa dạng sinh học (ĐDSH) cao, có các loài quý hiếm, hệ sinh thái mỏng manh và nơi cư trú đặc hữu. Đặc biệt, đây là nơi dễ bị tổn thương trước các



▲ Các khu DTSQ thế giới tại Việt Nam

quá trình BĐKH toàn cầu, vì thế các khu này có tiềm năng lớn trong công tác nghiên cứu những biến động và thử nghiệm các chính sách PTVB. Để tận dụng tối đa tiềm năng sẵn có này, Mạng lưới khu DTSQ ven biển và hải đảo thế giới là một diễn đàn hợp tác và chuyển giao kiến thức giữa các vùng lãnh thổ cùng chung tinh chất đất, biển.

KHU DỰ DTSQ BIỂN VÀ HẢI ĐẢO VIỆT NAM

Trong giai đoạn hội nhập quốc tế toàn diện, Đảng và Nhà nước đã ban hành các nghị quyết về Chiến lược BVMT và PTVB, Chiến lược biển Việt Nam, các chính sách liên quan đến bảo vệ và PTVB tài nguyên, môi trường trên đất liền và trên biển.



▲ Khu DTSQ rừng ngập mặn Cần Giờ

Từ năm 2000, nước ta chính thức là thành viên Mạng lưới các khu DTSQ thế giới, và Việt Nam đã áp dụng cách tiếp cận hiệu quả, chương trình khoa học chuyên đề cấp quốc gia để góp phần xây dựng các khu DTSQ của Việt Nam như những mô hình PTBV trong tương lai. Từ năm 2015, Bộ Khoa học và Công nghệ đã phối hợp với Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam và Ủy ban Chương trình Con người và Sinh quyển Việt Nam xem xét các nhu cầu của 10 khu DTSQ thế giới của Việt Nam về các vấn đề PTBV như (hài hòa giữa bảo tồn ĐDSH với sinh kế của người dân, với phát triển kinh tế của địa phương; giữa bảo tồn ĐDSH với bảo tồn văn hóa dân tộc, với phát huy tri thức bản địa,...).

Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018, Hội nghị lần 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về Chiến lược PTBV kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 có mục tiêu chính: “Đưa Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh; đạt cơ bản các tiêu chí về PTBV kinh tế biển; hình thành văn hoá sinh thái biển; chủ động thích ứng với BĐKH, nước biển dâng; ngăn chặn xu thế ô nhiễm, suy thoái môi trường biển, tình trạng sạt lở bờ biển và biến xâm thực; phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái biển quan trọng. Những thành tựu khoa học mới, tiên tiến, hiện đại trở thành nhân tố trực tiếp thúc đẩy PTBV kinh tế biển”; “Ngăn ngừa, kiểm soát và giảm đáng kể ô nhiễm môi trường biển; tiên phong trong khu vực về giảm thiểu chất thải nhựa đại dương. Ở các tỉnh/thành phố ven biển, 100% chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường; 100% khu kinh tế, khu công nghiệp và khu đô thị ven biển được quy hoạch, xây dựng theo hướng bền vững, sinh thái, thông minh, thích ứng với BĐKH, nước biển dâng, có hệ thống xử lý nước thải tập trung, đáp ứng các

quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường”, “Quản lý và bảo vệ tốt các hệ sinh thái biển, ven biển và hải đảo; tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt tối thiểu 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia; phục hồi diện tích rừng ngập mặn ven biển tối thiểu bằng mức năm 2000”.

Hiện nay tại Việt Nam có 7 khu DTSQ nằm tại vùng ven biển và hải đảo, phân bố khá đều trên 3 miền. Miền Bắc có 2 khu DTSQ Cát Bà và ven biển đồng bằng sông Hồng, miền Trung có 2 khu DTSQ Cù Lao Chàm, Núi Chúa, miền Nam có 3 khu DTSQ Cần Giờ, Cà Mau, Kiên Giang.

*Khu DTSQ rừng ngập mặn Cần Giờ được UNESCO công nhận vào năm 2000. Đây là cánh rừng ngập mặn được khôi phục sau khi bị chất độc hóa học hủy diệt gần như toàn bộ trong chiến tranh. Từ những năm 1929, khu vực này đã được đặt tên là khu rừng cẩm Quả Xuyên - Cần Giờ với những cánh rừng ngập mặn nguyên sinh và động vật hoang dã nổi tiếng như Đước đôi (*Rhizophora apiculata*), Bần đắng (*Sonneratia alba*), Mắm trắng (*Avicennia alba*)...*

Công trình khôi phục rừng ngập mặn Cần Giờ sau ngày

miền Nam hoàn toàn giải phóng 30/4/1975 đã được vinh dự phong tặng Giải thưởng Khoa học và công nghệ Hồ Chí Minh.

*Khu DTSQ Châu thổ sông Hồng được UNESCO công nhận vào năm 2004. Đây là khu sinh quyển liên tỉnh bao gồm dải ven biển rộng lớn các hệ sinh thái thuộc 3 tỉnh (Thái Bình, Nam Định và Ninh Bình) với hai vùng lõi là Vườn quốc gia (VQG) Xuân Thủy và Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tiên Hải. Khu sinh quyển đang lưu giữ những giá trị đa dạng sinh học (ĐDSH) phong phú với khoảng 200 loài chim, trong đó có gần 60 loài chim di cư, hơn 50 loài chim nước, đặc biệt là các loài quý hiếm và có tầm quan trọng quốc tế như như Cò thía (*Platalea minor*), Mòng biển (*Larus ichthyaetus*),... Rừng ngập mặn góp phần bảo vệ đê biển, làng xóm khỏi bị tàn phá bởi gió bão, nước biển dâng...*

*Khu DTSQ Cát Bà được UNESCO công nhận vào năm 2004. Là khu DTSQ có quần thể voọc duy nhất còn sót lại trong rừng nguyên sinh trên núi đá vôi được mang tên hòn đảo ngọc - Voọc Cát Bà, đó là loài voọc đầu trắng (*Trachypithecus francoisi polycephalus*). Bên cạnh các bãi biển cát trắng hấp*



▲ Khu DTSQ Cát Bà

dẫn khách du lịch là núi đá vôi có các loại rừng kim giao, rừng ngập nước trên núi (ao ếch) trên núi đá và rừng ngập mặn, các tùng áng, cỏ biển và san hô. Đây là môi trường lý tưởng cho các loài thủy hải sản. Có giả thuyết cho rằng, bò biển (Dugong dugon) đã từng sống ở đây cùng với cá heo và một số loài khác.

Khu DTSQ Kiên Giang được UNESCO công nhận vào năm 2007. Nằm ở vùng tận cùng phía Tây Nam của Tổ quốc, khu sinh quyển có không gian vô cùng rộng lớn nối kết VQG U Minh Thượng, VQG Phú Quốc, Khu Bảo tồn biển Phú Quốc, Khu Bảo tồn thiên nhiên Hòn Chông và dải rừng ngập mặn ven biển Tây. Các hệ sinh thái bao gồm hệ sinh thái biển và ven bờ, rừng ngập mặn, hải đảo, rạn san hô, đầm lầy, rừng tràm ngập nước theo mùa và những cánh rừng nhiệt đới nguyên sinh và thứ sinh trên đảo Phú Quốc, rừng trên núi đá vôi Hòn Chông còn duy nhất ở miền Nam. Nơi đây còn đang lưu giữ quần thể Bò biển (Dugong dugon), các loài rùa biển quý hiếm trên thế giới như: Vích (Chelonia mydas), Đồi mồi (Eretmochelys imbricata), Quản đồng (Lepidochelys elivacca) và Rùa da.

Khu DTSQ Cù Lao Chàm được UNESCO công nhận vào năm 2009. Khu sinh quyển này thể hiện sinh động việc kết hợp hài hòa giữa văn hóa và thiên nhiên thông qua sự kết nối giữa di sản văn hóa Phố cổ Hội An và Khu bảo tồn biển Cù Lao Chàm. Cù Lao Chàm gồm 8 hòn đảo. Trên đảo và các vùng biển quanh đảo có ĐDSH cao với 947 loài sinh vật thủy sinh. Những vùng núi cao của đảo có các hệ sinh thái rừng mưa nhiệt đới, nhiều loài sinh vật được ghi vào sách đỏ. Cư dân trên đảo sống chủ yếu bằng nghề đánh bắt hải sản, thu hái cây thuốc, dịch vụ du lịch... đặc biệt là nghề khai thác tổ yến.

Khu DTSQ Mũi Cà Mau được UNESCO công nhận vào năm 2009. Là một mô hình phát triển bền vững của địa phương

qua việc bảo tồn ĐDSH, phát triển kinh tế và gìn giữ các giá trị văn hóa được thể hiện ở ba vùng lõi là VQG Mũi Cà Mau, U Minh Hạ và dải rừng phòng hộ ven biển Tây Cà Mau.

Nơi đây có sự đa dạng cảnh quan và hệ sinh thái, bao gồm các hệ sinh thái rừng ngập mặn, bãi bùn, đầm lầy ngập nước than bùn, hệ sinh thái biển... lưu giữ nguồn tài nguyên sinh vật, tài nguyên địa chất phong phú, có giá trị bảo tồn cao, đã và đang được các tổ chức bảo tồn thiên nhiên quốc tế quan tâm bảo vệ. Rừng ngập mặn Mũi Cà Mau như một bức tường thành bảo vệ vùng ven biển, hạn chế thiệt hại do hậu quả của hiện tượng BĐKH, nước biển dâng và sóng thần.

Khu DTSQ Núi Chúa được UNESCO công nhận vào năm 2020. Lấy VQG Núi Chúa làm vùng lõi. Ngoài khu vực VQG Núi Chúa, không gian Khu DTSQ bao gồm cả cộng đồng dân cư, thiết chế văn hóa - xã hội, không gian địa lý của các huyện vùng đệm gồm: Ninh Hải, Thuận Bắc, Ninh Phước và TP. Phan Rang - Tháp Chàm. Diện tích tự nhiên của toàn bộ VQG Núi Chúa là 29.856 ha; trong đó, có 22.513 ha là đất



▲ Toàn cảnh Khu DTSQ Cù Lao Chàm

liền, 7.352 ha là biển, vùng đệm gồm 8 xã với diện tích 7.350 ha. Khu DTSQ Núi Chúa cơ bản hội tụ đủ điều kiện tự nhiên với 330 loài có xương sống trên cạn, 84 loài thú, 163 loài chim và 83 loài bò sát lưỡng cư, trong đó có 64 loài quý hiếm; hệ thực vật có hơn 1.530 loài rất quý hiếm.

Việt Nam có khu DTSQ Cát Bà (2004), Cù Lao Chàm (2009) đã tham gia Mạng lưới WNICBR, 5 khu còn lại chưa tham gia Mạng lưới WNICBR thế giới.

ĐỀ XUẤT PTBV CÁC KHU DTSQ VEN BIỂN VÀ HẢI ĐẢO VIỆT NAM

Một là, xây dựng chính sách quản lý và phát triển bền vững các khu DTSQ ven biển và hải đảo Việt Nam, thành lập cơ quan đầu mối Mạng lưới quốc gia các khu DTSQ biển, hải đảo trực thuộc Bộ TN&MT.

Hai là, quy hoạch không gian các khu DTSQ ven biển và hải đảo Việt Nam gắn với quy hoạch không gian biển, quy hoạch khai thác sử dụng vùng bờ.

Ba là, thực hiện nghiên cứu khoa học, giám sát môi trường, ĐDSH; Mở rộng diện tích, phát triển các khu DTSQ biển, hải đảo mới, thúc đẩy hình thành Mạng lưới quốc gia các khu DTSQ ven biển và hải đảo Việt Nam.

Bốn là, xây dựng mô hình quản lý bền vững cho các khu DTSQ biển, hải đảo Việt Nam trong công tác thích ứng với BĐKH và PTBV.

Năm là, phát triển du lịch sinh thái bền vững tạo các khu DTSQ biển, hải đảo; Tham gia đầy đủ thành viên các khu DTSQ biển, hải đảo Việt Nam vào mạng lưới các khu DTSQ thế giới biển và hải đảo (WNICBR).

Sáu là, hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học, bảo tồn ĐDSH, du lịch sinh thái, thích ứng với BĐKH và nước biển dâng, PTBV tại các khu DTSQ biển, hải đảo Việt Nam■

THÀNH LẬP KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN ĐẤT NGẬP NƯỚC TAM GIANG - CẦU HAI, TỈNH THỪA THIÊN - HUẾ



Ngày 21/02/2020, Chủ tịch UBND tỉnh Thừa Thiên - Huế đã ra Quyết định thành lập Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai. Theo đó, tổng diện tích Khu bảo tồn đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai là 2.071,5 ha, bao gồm phân vùng Ô Lâu (1.270,2 ha), phân vùng Cồn Tè-Rú Chá (187,1 ha) và 23 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản (614,2 ha). Trong đó, phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: 799,1 ha; phân khu phục hồi sinh thái: 1.242,9 ha; phân khu dịch vụ - hành chính: 29,5.

Hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai tỉnh Thừa Thiên - Huế là hệ thống đầm phá lớn nhất Đông Nam Á, nằm cách thành phố Huế khoảng 15km, thuộc địa phận bốn huyện Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc và thị xã Hương Trà. Nơi đây không chỉ có giá trị cao về tài nguyên, đa dạng sinh học (ĐDSH) mà còn có chức năng vô cùng quan trọng về môi trường sinh thái, có vai trò to lớn về cân bằng tự nhiên ven bờ và phát triển kinh tế - xã hội.

Quyết định nêu rõ những hoạt động chung nhằm bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên trong khu bảo tồn như: Nghiêm cấm các hoạt động khai thác thủy sản trên mặt nước tại các phân khu bảo vệ nghiêm ngặt; Nghiêm cấm khai thác thủy sản bằng hình thức mang tính huỷ diệt (lưới mắt nhỏ, te điện hay giã cào và các hình thức tương tự khác) tại các phân khu phục hồi

sinh thái, phân khu dịch vụ - hành chính và vùng đệm. Tuyên truyền, phổ biến tới các cơ quan, người dân về các hoạt động nghiêm cấm không được thực hiện, hoạt động có điều kiện tại các phân vùng của khu bảo tồn... Thực hiện điều tra cơ bản và nghiên cứu khoa học hàng năm phân bố và xu thế biến động tài nguyên của khu vực đầm phá trong điều kiện biến đổi khí hậu. Lồng ghép quy hoạch Khu bảo tồn đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đầm phá Tam Giang - Cầu Hai; Quan trắc, giám sát chất lượng môi trường và ĐDSH định kỳ theo mùa và hàng năm.

Việc thành lập Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai, tỉnh Thừa Thiên - Huế sẽ giảm thiểu các tác động làm suy giảm chất lượng môi trường sống, ảnh hưởng đến cấu trúc của hệ sinh thái, ĐDSH và nguồn lợi thủy sản; tăng cường khả năng chống chịu của các hệ sinh thái trong khu bảo tồn, thích ứng với những biến động tự nhiên của đầm phá và biến đổi khí hậu. Đồng thời, bảo tồn, phục hồi được sinh cảnh, các hệ sinh thái đặc thù, quan trọng, ĐDSH và nguồn lợi thủy sản của đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, phục hồi và phát triển quần thể của các loài chim hoang dã, quý hiếm và phát triển phân vùng Ô Lâu trở thành "sân chim" tiêu biểu của khu vực và toàn quốc■

SƠN TÙNG

Bài học thành công của Bỉ trong công tác phân loại, tái chế rác thải

Bỉ là một trong những quốc gia có tỷ lệ tái chế, tái sử dụng chất thải đứng đầu thế giới (khoảng 80%). Ngay từ những năm 2000, Bỉ đã triển khai nhiều giải pháp đồng bộ nhằm đẩy mạnh việc tái chế, tái sử dụng chất thải, ngăn chặn lượng chất thải phát sinh ra môi trường. Nhờ đó mà công tác quản lý chất thải của Bỉ đã đạt được hiệu quả cao, trở thành hình mẫu cho các nước trên thế giới học tập, áp dụng.

Năm 1981, Chính phủ Bỉ đã ban hành Nghị định về Quản lý chất thải đầu tiên, trong đó đặt ra những mục tiêu cụ thể cho việc xử lý, phân loại chất thải và giảm thiểu chất thải rắn sinh hoạt. Đầu những năm 1990, Bỉ đã nỗ lực cải thiện công tác phân loại chất thải và đưa ra lệnh cấm đốt rác tái chế; đồng thời, ban hành Đạo luật liên bang nhằm ngăn chặn việc gia tăng chất thải, gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

Với các chính sách đó, Chính phủ Bỉ đã triển khai chiến lược quản lý chất thải theo từng giai đoạn cụ thể: Đầu tiên là ngăn chặn việc phát sinh chất thải; tiếp theo là tái sử dụng và tái chế chất thải; cuối cùng là xử lý chất thải (chất thải không thể tái chế) theo cách hạn chế tác động đến môi trường và sức khỏe cộng đồng, ưu tiên đốt rác phát điện. Ngoài ra, Chính phủ Bỉ cũng tăng cường quản lý vật liệu bền vững bằng cách hạn chế phát sinh chất thải từ các công đoạn sản xuất; thực hiện biện pháp tiết kiệm nguyên liệu thô và năng lượng; triển khai các chiến dịch

tuyên truyền, kêu gọi, khuyến khích mô hình sản xuất và tiêu thụ bền vững.

Với mục tiêu hạn chế tối đa việc phát sinh chất thải, giảm thiểu áp lực lên môi trường, Bỉ đã đưa ra các công cụ quản lý hiệu quả như thuế, phí tái chế chất thải, giấy phép môi trường... nhằm tăng cường trách nhiệm của nhà sản xuất. Trong đó có rất nhiều loại thuế áp dụng cho các loại chất thải khác nhau như thuế thu gom vật liệu hữu cơ; thuế thu gom chai nhựa, bao bì kim loại và thùng đồ uống; thuế thu gom giấy, bìa các tông, chai thủy tinh. Đặc biệt, Bỉ đã ban hành Đạo luật Thuế sinh thái đối với các mặt hàng như hộp đựng đồ uống, một số bao bì, máy ảnh

và pin dùng một lần; áp dụng nhãn tiêu chuẩn đối với những sản phẩm đáp ứng các tiêu chí môi trường, xã hội; xuất bản hướng dẫn mua sắm xanh.

Bên cạnh đó, Bỉ cũng triển khai nhiều biện pháp để thúc đẩy thu gom, tái chế rác thải. Cụ thể, Chính phủ Bỉ yêu cầu mỗi địa phương phải thiết lập một hệ thống thu gom rác thải, rác thải sinh hoạt được thu gom mỗi tuần một lần. Các địa phương hình thành mạng lưới cửa hàng và trung tâm tái sử dụng chất thải, tại đó, hàng hóa bị loại bỏ được sắp xếp, kiểm tra, làm sạch và được bán lại với giá hợp lý. Một số cửa hàng tái sử dụng sản phẩm đã phát triển thành cửa hàng bách hóa lớn chuyên bán các



▲ Dây chuyền tái chế rác của Nhà máy Hoboken (Bỉ)



▲ Rác thải được phân loại tại nguồn

đồ nội thất, quần áo, sách, đồ gia dụng, thiết bị điện, đồ chơi...

Để có sự vào cuộc của toàn xã hội trong công tác tái sử dụng, tái chế rác thải, Chính phủ Bỉ đã tăng cường tuyên truyền, phổ biến các quy định về phân loại, tái chế rác thải cho mỗi người dân; kêu gọi người dân thực hiện ủ phân hữu cơ tại gia đình. Mỗi hộ gia đình sẽ được trang bị thùng ủ phân. Nhằm phân biệt các loại rác thải, các gia đình phải sử dụng túi đựng rác với nhiều màu sắc khác nhau. Theo đó, túi màu vàng được sử dụng để chứa các sản phẩm giấy (báo cũ, tờ rơi, áp phích quảng cáo và hộp các tông đã qua sử dụng); túi màu xanh dương được sử dụng để thu gom các sản phẩm nhựa, vật liệu nhựa, hộp sữa, chai nước giải khát; túi màu xanh lá cây được sử dụng chứa các cành cây, lá rụng, cỏ cắt trong vườn; túi màu cam đựng rác thực phẩm, rau quả, trái cây; túi màu trắng để lưu trữ các loại rác thải khác không thể tái chế. Riêng đối với pin đã qua sử dụng, người dân sẽ thu gom pin vào túi riêng do Tổ chức Bebat cung cấp (Bebat là một tổ chức xã hội chịu trách nhiệm thu gom pin đã qua sử dụng), sau đó mang đến điểm thu gom của Bebat. Trên khắp nước Bỉ, Bebat có 24.000 điểm thu gom. Sau khi thu gom pin, Bebat sẽ đem các pin thải đến các trung tâm tháo dỡ nhằm thu hồi một số vật liệu từ pin để tái sử dụng như các bon, nhựa, kim loại.

Sau khi tất cả các loại rác thải được phân loại gọn gàng, thông qua một ứng dụng trên điện thoại di động, người dân sẽ biết được thời gian thu gom rác hàng tuần, điểm phân bố thùng rác xung quanh nơi cư trú để mang đến

đó. Bằng cách này, quá trình thu gom rác sẽ được tối ưu hóa, tuy nhiên, để thực hiện được điều này, đòi hỏi mọi người dân phải tự giác và tuân thủ nghiêm các quy định về phân loại, tái chế rác thải. Nếu gia đình nào không phân loại rác, hoặc phân loại không đúng, các đơn vị thu gom rác sẽ đặt biển cảnh báo trên túi rác và yêu cầu phân loại lại. Gia đình nào vẫn "cố tình" sai phạm sẽ phải đối mặt với mức phạt từ 60 Euro - 600 Euro.

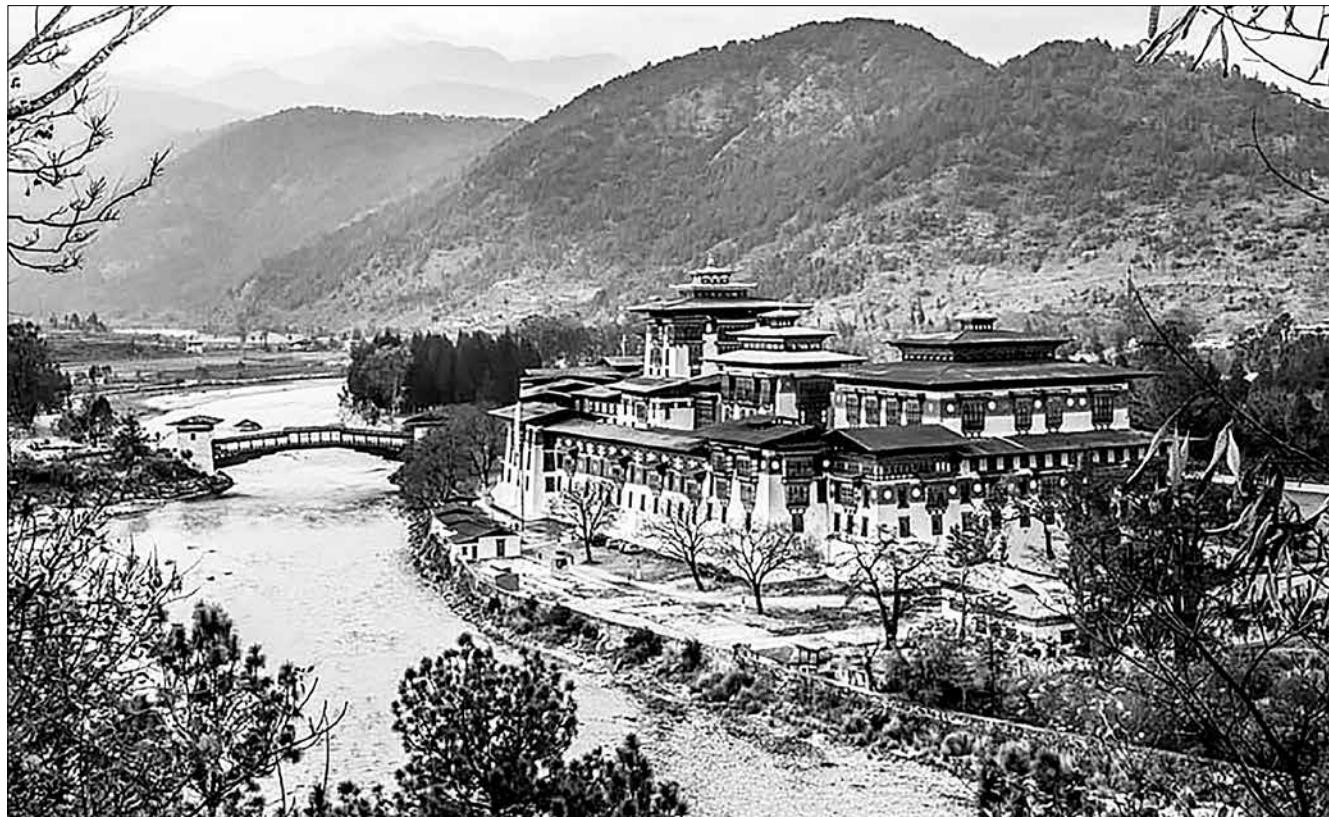
Để nâng cao nhận thức của người dân, Chính phủ tổ chức các khóa học chuyên biệt về phân loại rác thải cho người dân, các tổ chức xã hội, những người thu gom rác và đặc biệt là trẻ em; tiến hành các cuộc thăm quan, khảo sát nhà máy xử lý rác thải của địa phương. Các cơ quan chức năng cũng phối hợp với tất cả các trường học trên cả nước tổ chức các hoạt động phổ biến kiến thức về phân loại rác cho các em học sinh theo từng cấp để giúp các em hiểu được tầm quan trọng của công tác BVMT. Đối với doanh nghiệp, Chính phủ Bỉ kêu gọi các doanh nghiệp

hạn chế phát sinh chất thải và sử dụng phần mềm tính toán Ecolizer để đánh giá tác động từ sản phẩm mà họ sản xuất ra đối với môi trường, từ đó có giải pháp điều chỉnh, thiết kế sản phẩm thân thiện với môi trường. Mặt khác, Chính phủ Bỉ cũng khuyến khích người dân đưa ra các sáng kiến tái sử dụng, tái chế rác thải và hỗ trợ kinh phí để triển khai các sáng kiến như phần mềm Ecolizer; chất tẩy rửa thân thiện với môi trường, đèn tiết kiệm năng lượng, máy sấy quần áo tiết kiệm năng lượng; xây dựng mạng lưới sinh thái Eco để đưa ra các khuyến nghị về tiêu dùng bền vững... Tiêu biểu là sáng kiến phần mềm "Sự kiện xanh" - một hệ thống quản lý trên website đối với các sự kiện, giúp đơn vị tổ chức đánh giá chính xác mức độ rác thải trong sự kiện đó, từ đó tìm ra những giải pháp để giảm thiểu số lượng rác thải, hoặc tìm đến những địa điểm cho thuê đồ cũ để tái sử dụng tại sự kiện đó.

Nhờ những biện pháp nêu trên, đến năm 2016, tỷ lệ tái chế các loại bao bì rác thải sinh hoạt tại Bỉ đạt mức cao tới 87,4%, tỷ lệ tái sử dụng rác thải sinh hoạt đạt 90% (theo Công ty thu thập và tái chế chất thải Fost Plus), đưa nước này lên vị trí số một châu Âu trong lĩnh vực tái chế rác thải sinh hoạt. Với nỗ lực trở thành "nước không rác thải", trong nhiều năm qua, Bỉ đã và đang là hình mẫu tiêu biểu của thế giới trong công tác quản lý, tái chế rác thải, đem đến môi trường Xanh - Sạch - Đẹp, góp phần tiết kiệm tài nguyên, giảm chi phí sản xuất, cũng như hạ giá thành sản phẩm, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

PHƯƠNG TÂM
(Theo Zerowasteeurope.eu)

Bhutan: Sông hòa hợp với thiên nhiên và nỗ lực chống biến đổi khí hậu



▲ Một góc đất nước Bhutan

Bhutan có tổng diện tích 38.063 km², dân số 768.274 người, là quốc gia ở miền Đông dãy Himalaya thuộc Nam Á, nằm giữa Ấn Độ và Trung Quốc. Trong những năm qua, Bhutan đã tích cực khai thác điện gió, hầm biogas; hạn chế sử dụng phương tiện giao thông cá nhân, thay vào đó là các phương tiện công cộng, xe đạp, xe buýt điện... để môi trường ngày càng xanh hơn và chung tay vào cuộc chiến chống biến đổi khí hậu (BĐKH).

BVMT VÀ SÔNG HÒA HỢP VỚI THIÊN NHIÊN ĐƯỢC ĐƯA VÀO HIẾN PHÁP

Bhutan được đánh giá là một trong những quốc gia xanh và hạnh phúc nhất Trái đất khi lấy chỉ số tổng hạnh phúc quốc gia (GNH) làm thước đo cho sự phát triển, thay vì tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Không đặt ra những chỉ số phát triển cao, các tòa nhà chọc trời, hay những khoản thu lớn từ hoạt động công nghiệp, Bhutan chọn niềm hạnh phúc đơn giản là sống hài hòa với thiên nhiên. Chỉ số CO₂ trong không khí tại đây luôn đạt mức âm, đầu năm 2017,

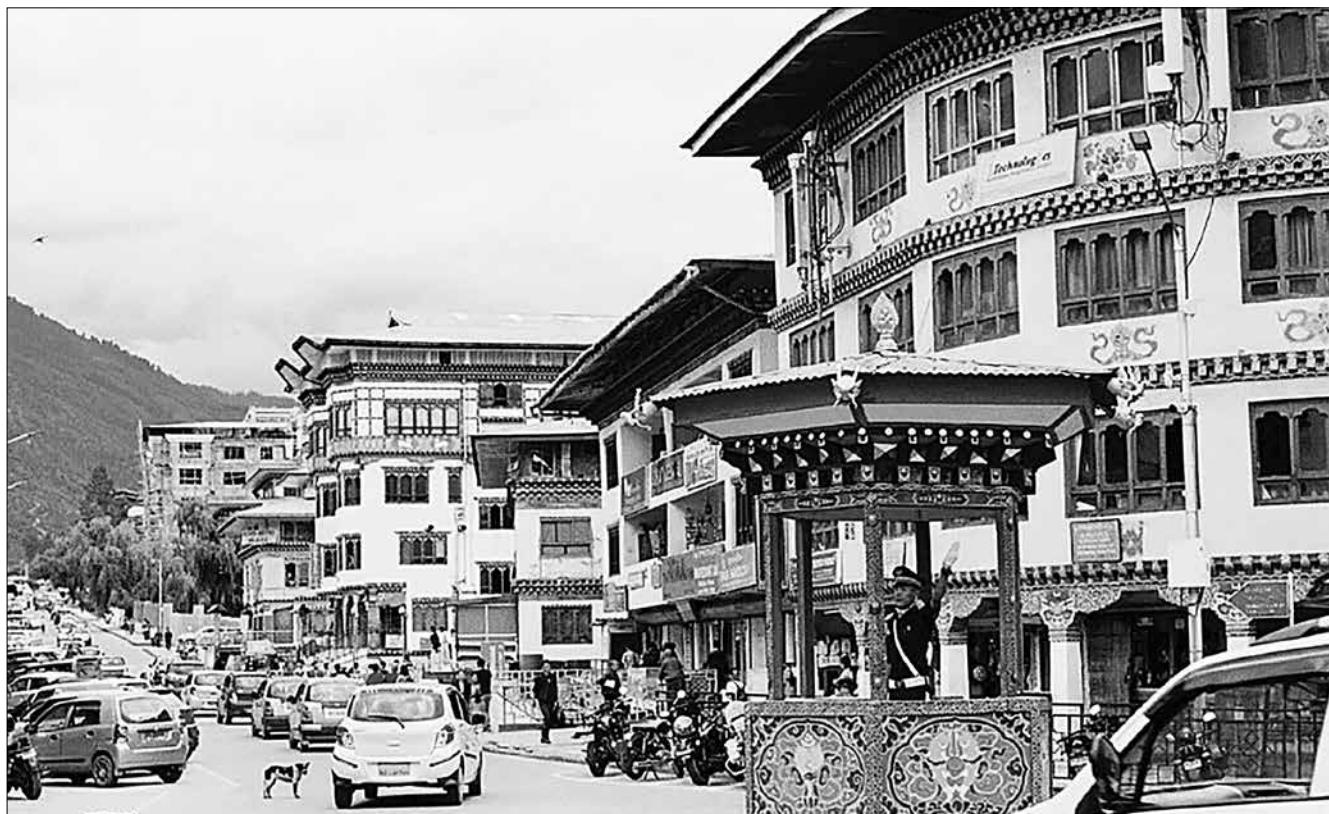
Bhutan sản sinh ra 2,2 triệu tấn CO₂, nhưng những cánh rừng bạt ngàn đã chuyển hóa lượng CO₂ lớn gấp 3 lần con số trên. Không những thế, Bhutan còn hấp thu khoảng 4 triệu tấn CO₂ của các nước xung quanh.

Các chính sách về BVMT ở Bhutan được đưa vào Hiến pháp, trong đó có một chính sách rất hữu ích, đó là "Giải lao cho môi trường". Theo đó, vào ngày chủ nhật đầu tiên của mỗi tháng, tại các thành phố, thị trấn, tất cả các loại xe cơ giới bị cấm lưu thông (trừ xe công cộng và xe chở khách du lịch). Thimphu là nơi chấp hành chính sách này nghiêm chỉnh và trở thành thủ đô duy nhất trên thế giới không có đèn giao thông. Ngoài ra, Chính phủ

Bhutan quy định, Ngày Môi trường thế giới 5/6 hàng năm là ngày cả nước đi bộ, nhằm giảm thiểu lượng khí thải từ các phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường. Đặc biệt, trong những năm gần đây, nền kinh tế cũng như văn hóa của Bhutan ngày càng phát triển và có nhiều thay đổi. Internet, truyền hình cáp, điện thoại di động, công nghệ hiện đại... đã trở thành một phần trong cuộc sống của người dân, nhưng Bhutan vẫn giữ, bảo tồn được các giá trị truyền thống hàng nghìn năm tuổi.

NỖ LỰC CHỐNG BĐKH

Mỗi năm, Bhutan chỉ tạo ra hơn 2 triệu tấn CO₂, tuy không gây ra BĐKH, song quốc gia này lại phải gánh chịu hậu



▲ Thimphu - Thủ đô duy nhất trên thế giới không có đèn giao thông

quả nặng nề từ hiện tượng băng tan gây lũ, sạt lở đất. Vì vậy, Chính phủ đã quyết tâm chung tay cùng cộng đồng thế giới trong cuộc chiến chống BĐKH. Năm 2009, tại Hội nghị thượng đỉnh khí hậu COP 15, tổ chức ở Copenhagen (Đan Mạch), Thủ tướng Bhutan Tshering Tobgay đưa ra cam kết không phát thải khí CO₂, nhưng không nhận được sự quan tâm của các đại biểu tham dự. Đến tháng 12/2015, tại COP 21 diễn ra ở Pari (Pháp), cam kết không phát thải khí CO₂ của Bhutan đã được lắng nghe, Liên minh châu Âu (EU) công nhận vai trò đầu tàu của Bhutan trong nỗ lực chống BĐKH khi tham gia ký kết Liên minh Tuyên ngôn châu Âu để phối hợp hành động trong lĩnh vực khí hậu và năng lượng.

Từ năng lượng gió cho tới khí sinh học, sử dụng xe đạp và xe buýt điện, Bhutan đã nỗ lực từng ngày để tìm ra các biện pháp góp phần ngăn chặn BĐKH. Đầu năm 2016, hai tuabin gió đầu tiên được xây dựng, khánh thành tại làng Rubesa, quận Wangduephodrang, tạo ra 600 kWh điện, đủ cung cấp điện cho 300 hộ dân trong làng. Đây là minh chứng cho thấy, Chính phủ Bhutan tích cực khai thác các nguồn năng lượng tái tạo, đáp ứng nhu cầu điện ngày một tăng. Tiếp đó, Bhutan lắp đặt thêm 24 trang trại gió để giải quyết tình trạng thiếu điện trong mùa khô. Cục Năng lượng tái tạo,

Bộ Môi trường Bhutan cũng cho lắp đặt các tấm pin năng lượng mặt trời và cung cấp 13.500 bếp nấu ăn bằng năng lượng mặt trời, cùng 2.800 hầm khí sinh học cho các hộ gia đình tại 20 quận/huyện. Không chỉ có vậy, Bhutan còn xuất khẩu hầu hết lượng điện tái chế, ước tính khối lượng điện này có thể bù đắp cho 6 triệu tấn CO₂ ở những khu vực lân cận và dự kiến đến năm 2020, sẽ bù đắp cho 17 triệu tấn khí CO₂.

Một trong những quyết tâm chống BĐKH được đánh giá cao và ấn tượng nhất của Bhutan là thực hiện hiệu quả Chiến dịch trồng cây gây rừng để duy trì độ che phủ rừng tới 60% diện tích lãnh thổ. Tháng 7/2015, 100 tình nguyện viên đã trồng 49.672 cây xanh chỉ trong 1 giờ, giúp các cộng đồng dân cư ở vùng núi tránh được tác động của BĐKH, trong đó có nguy cơ sạt lở và lũ quét cao.

Cùng với đó, để cắt giảm khí thải từ hoạt động giao thông gây ra tình trạng ấm lên toàn cầu, Bhutan đã nỗ lực đưa Thimphu trở thành thủ đô thân thiện với xe đạp. Xe ô tô chạy điện cũng được vận hành với 4 trạm sạc điện lắp đặt trong tháng 2/2014, đưa tổng số trạm sạc điện lên 10 trạm. Trong chiến lược phát triển kinh tế từ năm 2013 - 2018, Bhutan đặt mục tiêu theo đuổi mô hình kinh tế theo hướng ít phát thải các bon, trong đó, ngành nông nghiệp khuyến khích nông dân sử dụng đất bền vững, giảm khí thải chăn nuôi và thúc đẩy nông nghiệp hữu cơ.

Có thể thấy, tuy chỉ là một quốc gia nhỏ, nhưng Bhutan lại làm được điều mà rất nhiều cường quốc đang nỗ lực thực hiện, đó là người dân được sống hạnh phúc trong môi trường trong lành.

NGUYỄN THÀNH LONG